UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:5111/SXD-KT&VLXD V/v công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 6/2026	*Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá, trên cơ sở thông tin giá do các địa phương, đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp; Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 6/2026 *(chưa có thuế giá trị gia tăng)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình (có Phụ lục I (giá tại các đơn vị sản xuất, cung ứng); Phụ lục II (giá thu thập tại địa phương) kèm theo).

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các địa phương cung cấp; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và

mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ ***(trước ngày 15 hàng tháng)***; trong trường hợp có biến động về giá vật liệu xây dựng, các cơ quan, đơn vị tổng hợp, gửi ngay về Sở Xây dựng để xem xét, cập nhật phục vụ công bố giá theo quy định tại Điều 8 Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Th).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Phạm Văn Tiến

Số: 5238/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-07-02T20:57:21+07:00

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số 5238 /SXD-KT&VLXD ngày 02 /7/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**XI MĂNG**												
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 06 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 31/5/2026				Khu vực Đắk Lắk cũ		1.914.545	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.681.818	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.865.455	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.914.545	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 06 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 31/5/2026				Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1.704.436	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.428.545	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.606.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.874.291	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.873.309	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.873.309	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								1.962.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 06 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 31/5/2026				Giá tại các huyện miền núi- Khu vực tỉnh Phú Yên cũ		1.767.273	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.516.909	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.660.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.945.964	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2.016.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn			Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. CV số 105/TTDV-PHTT ngày 17/3/2026	VN	TN. Cam Ranh		Phân phối địa bàn Phú Yên cũ	1.509.259		
		XM Power Cement	tấn								1.175.926		
		XM Power Cement vỏ bao KPK	tấn								1.194.445		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền sulfat	tấn								1.578.704		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			TN. Cam Ranh	Đường bộ	Phân phối địa bàn Đắk Lắk cũ	1.520.371		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					NM. Bình Phước			1.556.482		
		XM Vicem Hà Tiên 1	tấn								1.398.148		
		XM Power Cement	tấn					TN. Cam Ranh			1.212.963		
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê. CV số 01/VPBMT-XMMT-XKHL ngày 02/01/2026	nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt						
		Xi măng Chinfon PCB40	tấn		đóng bao 50kg		Công Ty TNHH Phúc Hưng. Cv số 20 /2026.CVPH ngày 04/6/2026			P. Tuy Hoà, P. Phú yên và các phường, xã đồng bằng		1.740.741	
		Xi măng Vissai PCB40	tấn		đóng bao 50kg							1.712.963	
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.052.643	-
		Xi măng XuânThành	tấn	TCVN 2682:2020 và TCVN 6260:2020	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam. Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Kê khai giá ngày 01/6/2026	Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			2.035.480	
		Xi măng Long Thành	tấn	TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Long Thành		Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.847.787	
		Xi măng Himars	tấn	TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Long Thành		Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.737.400	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH	Việt nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước		1.259.259		
		Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.259.259		
		Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)		Việt nam				1.259.259		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	MTV Xi măng Hạ Long. CV số 0437/TB-VCHL-KDTT ngày 13/3/2026	Việt nam		Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM) . Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		1.314.815		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.175.926		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD ; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.268.519		
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam. C.TY TNHH TM VT BÍCH THỦY. Cv Số: 2606/BGVLXD/BT-2026 ngày 25/6/2026	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối trên toàn địa bàn Đông Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên cũ)		1.974.000	
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	TCVN 6260:2021	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.848.000	
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	TCVN 6260:2022	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.992.000	
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	TCVN 6260:2023	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.731.000	
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền Sunfat	tấn	TCVN 6260:2024	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên						2.088.000	
		Xi măng Long Sơn bền Sunfat PC_MSR40	tấn	TCVN 6260:2025	Xi măng rời không đóng bao mà VC trực tiếp đến công trình	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						2.089.000	
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	TCVN 6260:2026	Xi măng rời không đóng bao mà VC trực tiếp đến công trình	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						2.089.000	
		Xi măng POWER CEMENT PCB40	tấn	TCVN 6260:2027	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên						1.462.000	
		Xi măng Vincem Hoàng Mai PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn các tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01304/CVBG ngày 13/4/2026		1.909.259	
		Xi măng Đạt sơn PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Đức Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.779.629	
		Xi măng Sơn thành PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Sông gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.870.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Gia Sơn Poóc lăng hỗ hợp	Tấn	QCVN16: 2023/BXD TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP Bicem	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long. Cv số 01/2026 - BGVL ngày 25/5/2026		1.761.000	1.821.000
		Xi măng Đồng Lâm	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD	Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Bích Ngân. Cv số 12/CV-CT ngày 01/6/2026. Phân phối khu vực tỉnh Phú Yên cũ		1.790.000	
		Xi măng Long Sơn	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công Ty TNHH Long Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.800.000	
		Xi măng Sông Gianh	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty CP Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.800.000	
		Xi măng Adamax	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.600.000	
		Xi măng Stamax	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.620.000	
		Xi măng An Sơn	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.560.000	
		Xi măng Procem	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng đồng lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.560.000	
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3			Cty Hưng Vũ. Xã Hòa Sơn. CV số 03/BC-CTY ngày 12/3/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Cát tô	m^3								385.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn. Xã Đray Bhăng	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Cát tô	m^3										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát xây	m^3			HTX khai thác, sản xuất và kinh doanh vlxd Nam Sơn. Xã Đray Bhăng CV số 01/2026 GNYNS ngày 03/2/2026							
		Cát	m^3			Cty TNHH TM Minh Lợi.							
		Cát xây thông thường	m^3			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô. CV số 01/BG-DK ngày 12/3/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Thuế GTGT 10%	290.000		
		Cát tô	m^3								318.182		
		Cát xây, bê tông	m^3			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ. Cv số 01/BG-MJ ngày 12/5/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	295.455		
		Cát tô	m^3								318.182		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây, bê tông	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận. CV số 09.6/2026/NYG-TT ngày 09/6/2026	Mỏ cát Phước Huệ, xã Đồng Xuân				345.455		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây, bê tông	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 24/ĐH ngày …./3/2026	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	372.727		
		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	420.000		
		Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho san lấp						360.000		
		Cát tô	m^3			Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Huy Phú. CV số 03/BG-HP 2026 ngày 16/3/2026					372.727		
		Cát xây	m^3								363.636		
		Cát bê tông	m^3								354.545		
		Cát tạp chất	m^3								327.273		
		Cát xây Dựng (cát xây tự nhiên)	m^3			Công ty TNHH ĐT TMTH Tiên Phong. Cv số 02TBG/TP ngày 01/4/2026	MỎ CÁT SÔNG ĐÀ RẰNG, xã Tây Hoà				350.000		
		Cát Tô	m^3								370.000		
		Cát Xây	m^3								365.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát xây dựng	m^3			Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026	Sông Krông Ana xã Dur Kmăl và xã Đắk Liêng				300.000		
		Cát tự nhiên - Cát thô (cát xây)	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Nắng Ban Mai. Cv số 06/2026/BG-NBM ngày 01/6/2026	Thôn Cẩm Thạch, xã Phú Hòa 1				550.000		
		Cát xây	m^3	ISO:2015		Công ty TNHH Lâm Đặc Sản Phú Yên. CV Số: 03./CB 2026 ngày 01/4/2026	thôn Vĩnh Phú, Hòa An, xã Phú Hòa 1				335.000		
		Cát tự nhiên	m^3	Cát thô		Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Phú Thịnh. Cv số 16/2026/BG-PT ngày 25/5/2026	Mỏ cát thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân				345.455		
3	**ĐÁ**												
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột. CV số 01/2026/BBG ngày 01/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 4x6	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá mi sạch	m^3										
		Đá mi bụi	m^3										
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, Cv số 56/NQ ngày 05/6/2026	Mỏ đá thôn 4, phường Buôn Ma Thuột.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	370.000		
		Đá 4x6	m^3								390.000		
		Đá 2x4	m^3								420.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								420.000		
		Đá 0,5x1	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m^3								330.000		
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản Thiên An. mỏ đá thôn 3, phường Ea Kao. Cv số 20-04/2026/KKG-TA ngày 20/4/2026					280.000		
		Đá 1x2	m^3								310.000		
		Đá 2x4	m^3								310.000		
		Đá 4x6	m^3								290.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								205.000		
		Đá mi bụi	m^3								210.000		
		Đá Dmax 25 D1	m^3								260.000		
		Đá Dmax 25 D2	m^3								220.000		
		Đá Dmax 37,5 D1	m^3								250.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá Dmax 37,5 D2	m^3								210.000		
		Đá Dmax 37,5 D3	m^3								180.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 62/CV-HTN ngày 04/5/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	260.000		
		Đá 1x2	m^3								400.000		
		Đá 4x6	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								270.000		
		Đá hộc	m^3								330.000		
		Đá xô bồ	m^3								190.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m^3								300.000		
		đất san lấp	m^3								100.000		
		Đá 1*2	m^3			Cty TNHH SX và TM Cư M'lan. Bảng báo giá ngày 03/4/2026	Thôn 3 Ea Sup			có hiệu lực từ ngày 05/4/2026 cho đến khi có thông báo mới	440.000		
		Đá 2*4	m^3								400.000		
		Đá 4*6	m^3								390.000		
		Đá 0*5	m^3								360.000		
		Đá mi bụi	m^3								290.000		
		Đá hộc	m^3								370.000		
		Đá Dmax 37,5	m^3								370.000		
		Đá Dmax 25	m^3								390.000		
		Đá 1*2	m^3			Công ty TNHH MTV Xây dựng 470. Cv số 03/BG470 ngày 05/5/2026	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú				327.273		
		Đá 1*2 tiêu chuẩn	m^3								390.909		
		Đá cấp phối Dmax 25	m^3								272.727		
		Đá mi bụi	m^3								245.455		
		Đá 05x1	m^3								245.455		
		Đất mỏ	m^3								81.818		
		Đá 1*2	m^3			Mỏ đá Công ty Kim Thịnh. Cv số 0626/BC-KTH ngày 09/6/2026	Xã Hòa Phú				370.000		
		Đá 2*4	m^3								290.000		
		Đá 4*6	m^3								270.000		
		Đá hộc	m^3								260.000		
		Đá mi	m^3								260.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								260.000		
		Đá Dmax 25mm	m^3								260.000		
		Đất san lấp	m^3								70.000		
		Đá mạt (mi bụi)	m^3			Cty Cổ phần đường bộ Đắk Lắk. Cv số 49/2026/QĐ-KH ngày 03/4/2026	Mỏ đá Thôn 11 xã Hòa Phú				330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								370.000		
		Đá 1x2	m^3								490.000		
		Đá 2x4	m^3								460.000		
		Đá 4x6	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								370.000		
		Đá hộc	m^3								350.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Cty TNHH					318.182		
		Đá 2x4cm	m^3								281.818		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 4x6cm	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. Cv số 03/BG-SXD ngày 06/5/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	254.545		
		Đá 0,5	m^3								236.364		
		Đá Dmax 25mm	m^3								245.455		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								218.182		
		Đá hộc	m^3								236.364		
		Bột đá	m^3								245.455		
		Đá Hộc				Công ty TNHH Phục Hưng. Cv số 06/2026/BGPH ngày 01/6/2026	Mỏ đá Thôn Độc Lập, xã Krông Búk			Xã Krông Búk	418.182		
		Đá 4x6	m^3								436.364		
		Đá 2x4	m^3								454.545		
		Đá 1x2	m^3								490.909		
		Đá CPĐD Dmax 25									436.364		
		Đá CPĐD Dmax 37.5	m^3								409.091		
		Đá 0.5	m^3								336.364		
		Đá mi bụi	m^3								336.364		
		Đá 1 x 2	m^3			Cty TNHH Đắc Thái Sơn. BG số 01/BG ngày 20/5/2026					501.818		
		Đá 4x6	m^3								412.727		
		Đá hộc	m^3								384.545		
		Đá 2 x 4	m^3								454.545		
		Đá mi lọc	m^3								367.273		
		Đá mi bụi	m^3								345.455		
		Đá CP Dmax 0x37,5	m^3								396.364		
		Đá CP Dmax 0x25	m^3								424.545		
		Đá 0,5 x 1	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 62/CV-HTN ngày 04/5/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	190.909		
		Đá 1x2	m^3								345.455		
		Đá 4x6	m^3								276.859		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Đá hộc	m^3								227.273		
		Đá xô bồ	m^3								145.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm	m^3								289.256		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								268.595		
		Đá 1x2	m^3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát. Xã Ea Wer				CV số 01/TB-TP ngày 11/12/2025 thông báo dừng hoạt động khai thác và chế biến KS			
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 4x6	m^3										
		Đá 0x25	m^3										
		Đá 0x25 (cũ)	m^3										
		Đá 0x37	m^3										
		Đá 0.5x1	m^3										
		Đá mi bụi	m^3										
		Đất	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá 1x2				Cty TNHH Kiến Tây. Cv số 0926/BC-KTA ngày 09/6/2026	Thôn 16, xã Ea Kly.				370.000		
		Đá 0.5x1									260.000		
		Đá mi									260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5									260.000		
		Đá hộc									260.000		
		Đá 4x6									270.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá hộc (km 47)				(Mỏ đá Cty Bình Hoà. Cv số 01/2026/TB-BH ngày 08/3/2026	Thôn 7B, xã Ea Kly.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	354.545		
		Đá 1x2 (SX máy)	m^3								445.455		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 0,5x1	m^3								400.000		
		Đá 4x6	m^3								390.909		
		Đá mạt	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								336.364		
		Đá xô bồ	m^3								318.182		
		Đất tầng phủ	m^3								81.818		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy.				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 1x2	m^3										
		Đá 0,5x1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3										
		Đá mi	m^3										
		Đá hỗ hợp sau nổ mình	m^3										
		Đá 1x2	m^3			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Cv số 09/2026/BTBG ngày 21/5/2026	Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	463.636		
		Đá 1x1	m^4								727.273		
		Đá 2x4	m^3								427.273		
		Đá 4x6	m^3								409.091		
		Đá dăm Dmax25	m^3								409.091		
		Đá dăm Dmax 37,5	m^3								400.000		
		Đá 0,5x1	m^3								381.818		
		Đá mi bụi	m^3								318.182		
		Đá hộc đập búa theo yêu cầu	m^3								354.545		
		Đá hộc nổ mìn	m^3								327.273		
		Đá hộc	m^3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 04/2026/TA-CBG ngày 09/4/2026	thôn 2, xã Ia Rvê			Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	354.545		
		Đá 4x6	m^3								409.091		
		Đá 2x4	m^3								427.273		
		Đá 1x2	m^3								463.636		
		Đá 0,5 x 1	m^3								381.818		
		Đá mi bụi	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								409.091		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								400.000		
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Đức Tân Phong. CV số 0105/BG-DTP ngày 20/5/2026	Thôn 12 xã Ea Păl.				503.455		
		Đá 0x5	m^3								336.818		
		Đá 4x6cm	m^4								408.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								336.818		
		Đá hộc	m^3								259.091		
		Đá mi	m^3								265.909		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất san lấp	m^3										
		Đá 1x2	m^3		1x2	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 35/BG-XDGT ngày 15/6/2026	Mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phước Hậu, xã Ô Loan và thôn Quảng Đức, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk (Vận chuyển đá hộc về KSX Phú Thạnh xay bán)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	435.000		
		Đá 1x1,9	m^3								455.000		
		Đá 2x4cm	m^3		2x4						350.000		
		Đá 4x6cm	m^3		4x6						325.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3		0,5x1						415.000		
		Đá mi	m^3		My						375.000		
		CPĐD loại 1	m^3		Dmax25						275.000		
		CPĐD loại 2	m^3		Dmax37,5						255.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						140.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3		0,5x1 Vo						470.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3		1x2 Vo						500.000		
		Đá 2x4 VSI	m^3		2x4 Vo						385.000		
		Đá my VSI	m^3		My Vo						430.000		
		CPĐD loại 1	m^3		CP 25 Vo						325.000		
		CPĐD loại 2	m^3		CP37,5 Vo						305.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô. CV số 05/2026/CV-VOC ngày 20/5/2026	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất. Giá biến động do giá nhân công và nhiên liệu biến động quá lớn. Chi phí đào và xe vận chuyển về trạm nghiền tăng cao	370.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						340.000		
		Đá mi 0x0,5	m^3								300.000		
		Đá vo 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm						409.091		
		Đá vo 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm						400.000		
		Đá 4x6 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						280.000		
		Đá 2x4 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm						300.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						280.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						260.000		
		Đá mi vo (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						363.636		
		Đất tầng phủ (san lấp)	m^3								90.000		
		Đất chọn lọc	m^3								140.000		
		Đất lẫn đá tầng phủ (Dmax <=30)	m^3								140.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2. CV số 05/2026 ngày 01/5/2026	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	380.000		
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						325.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						300.000		
		Đá thô	M3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I (Dmax 25)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II (Dmax 37.5)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						250.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm						380.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm	Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương. CV số 06/BG-HP ngày 01/6/2026	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	325.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						300.000		
		Đá 0,5-1	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						340.000		
		Đá 0-5	M3	TCVN 7570:2006	(0x5)cm						345.000		
		Đá thô	M3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I (Dmax 25)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II (Dmax 37.5)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						250.000		
		Mi 0.5x1	m^3	TCVC 7570:2006		Công Ty TNHH Bảo Trân. Cv số 01/06/BG-BT ngày 01/6/2026	Mỏ đá Thôn Tân An, xã Sơn Hoà, Tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao tại mỏ	300.000		
		Đá 1x2	m^3	TCVC 7570:2006							470.000		
		Đá 2x4	m^3	TCVC 7570:2006							410.000		
		Đá 4x6	m^3	TCVC 7570:2006							402.000		
		Đá hộc	m^3	TCVC 7570:2006							260.000		
		Đá cấp phối loại 1	m^3	TCVC 8859:2023	Dmax 25						360.000		
		Đá cấp phối loại 2	m^3	TCVC 8859:2023	Dmax 37.5						340.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Cv số 06/BG-HM.01 ngày 01/6/2026	Mỏ đá thôn Phú Thạnh xã Tuy An Nam.	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	390.000		
		Đá 1x2 (VISI)	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm			nt	nt	nt	450.000		
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(1x4)cm			nt	nt	nt	330.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(2x7)cm			nt	nt	nt	310.000		
		Đá 0,5-1	M3	TCVN 7570:2006	(0,5-1)cm			nt	nt	nt	350.000		
		Đá 0,5-1 (VISI)	M3	TCVN 7570:2006	(0,5-1)cm			nt	nt	nt	430.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	M3	QCVN 16:2023/BXD	(0,14-5)			nt	nt	nt	345.000		
		Đá mi bụi (0,14-5) (VISI)	M3	QCVN 16:2023/BXD	(0,14-5)			nt	nt	nt	390.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	M3		Đá thô			nt	nt	nt	159.091		
		Đá hộc	M3		Đá hộc			nt	nt	nt	220.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25			nt	nt	nt	280.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5			nt	nt	nt	260.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ. CV số 06/2026/TB-HM ngày 01/6/2026	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	345.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006							380.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							325.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							300.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006							340.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m^3	TCVN 7570:2006							159.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006							220.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023							270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023							250.000		
		Đá mi bột	m^3				SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT				350.000		
		Đá 0,5x1	m^3								300.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 1x2 chọn lọc	m^3								420.000		
		Đá 2x4	m^3								365.000		
		Đá 4x6	m^3								365.000		
		Đá hộc	m^3								250.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cấp phối đá dăm loại 1	m^3			Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026	[illegible] VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk).			Giá tại nơi sản xuất	320.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm loại 2	m^3								310.000		
		Đá tảng	m^3								253.575		
		Đá tảng	m^3								265.650		
		Đá mi VSI chọn lọc	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi VSI chọn lọc						490.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3								420.000		
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m^3								490.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3								420.000		
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m^3								510.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m		Núi cây tra (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa				280.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m						310.000		
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt <0,3m2						2.415.000		
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2						8.452.500		
		Đá dăm 1 x2 -BT	m^3	Quy chuẩn	Đá 1x2	Công ty TNHH XD TM DV Phục Hưng. CV số 04/2026 ngày 25/5/2026	Mỏ đá Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu				300.000		
		Đá 2 x 4	m^3	Quy chuẩn	Đá 2 x4						254.545		
		Đá vo 2,5x5	m4	Quy chuẩn	Đá 2,5 x5						290.909		
		Đá 4 x 6	m^3	Quy chuẩn	Đá 4 x6						236.364		
		Đá mi	m^3	Quy chuẩn	Đá mi						200.000		
		Đá cấp phối 1	m^3	Quy chuẩn	Đá cp1						195.455		
		Đá cấp phối 2	m^3	Quy chuẩn	Đá cp2						181.818		
		Đá 25x5	m^3	Quy chuẩn	Đá 25x5						245.455		
		Đá hộc xô bồ	m^3	Quy chuẩn	Đá hộc xô bồ						190.909		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên.	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất			
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0,5x1 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm								
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0x0,5 (VSI)	m^3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm								
	ĐẤT SAN LẤP												
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên. CV số 13/CV-TA ngày 10/6/2026	Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành				150.000		
		Đất chọn lọc K98	m3								165.000		
		Đất lăn đá tầng phủ Dmax <30	m3								170.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất đồi chọn lọc	m3	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026	MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				150.000		
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 05/2026/TB-BA ngày 16/5/2026	Mỏ đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vức, phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3								143.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần TM và ĐT Khoáng sản Asian group.	Mỏ đất khu phố Đồng Thạnh, phường Đông Hòa		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm				
		Đất san nền	m3			Công ty TNHH Tân Lập. CV số 01TBG/TL ngày 01/4/2026	MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, xã Hoà Xuân		Tự vận chuyển		110.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3								120.000		
		Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m	m3								225.000		
		Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m	m3								240.000		
		Đất san nền	m3				MỎ ĐẤT SAN LẤP XÃ SƠN THÀNH (xã Sơn Thành				115.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3								135.000		
		Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m	m3								225.000		
		Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m	m3								240.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 35/BG-XDGT ngày 15/6/2026	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	140.000		
		Đất san nền	m3		Đất san lấp						90.000		
		Đất san lấp	m4		Đất san lấp	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ. Cv số 22/BG-HM ngày 22/5/2026	Thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam				120.000		
	ĐÁ GRANIT												
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070							66.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							73.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							81.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							90.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							99.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070							109.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							76.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							84.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							94.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							102.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							112.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.25 AZ050; 17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 02/2026 ngày 01/4/2026				Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk		72.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.30 AZ050; 17/05							82.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.35 AZ050; 17/05							92.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.40 AZ050; 17/05							102.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.45 AZ050; 17/05							113.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.50 AZ050; 17/05							124.000	
		Tôn Hoa Sen GOLD	m	AS 1397:2021	0.50 mm							132.000	
4	**NHÓM PHỤ GIA**												
	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng												
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt			
5	**VỮA XI MĂNG**												
	Công Ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt - Thôn Tân mỹ, xã Sơn Thành. Cv số 14/BG-VĐ ngày 25/5/2026												
	1	Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá phân phối	38.000		
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao								40.000		
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao								42.000		
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao								46.000		
	2	Vữa tô M25 (50kg)	Bao								40.000		
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao								42.000		
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao								44.000		
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao								46.000		
	1	Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá bán buôn	51.000		
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao								53.000		
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao								55.000		
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao								59.000		
	2	Vữa tô M25 (50kg)	Bao								53.000		
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao								55.000		
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao								57.000		
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao								62.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
6	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**												
		gạch tuynen				Cty TNHH gạch Tuynel Sơn Hòa. Cv số 01/CV ngày 20/3/2026							
		Gạch 4 lỗ 18x8x8									1.800		
		Gạch 4 lỗ 19x9x9									2.100		
		Gạch thẻ đặc 18x8x4									1.950		
		Gạch thẻ đặc 19x9x4,5									2.100		
		Gạch 6 lỗ 18x12x8									2.600		
		Gạch Tuynen											
		Gạch 6 lỗ	viên		8*12*18	Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân. Buôn Mlot xã Ea Na Cv số 05/VT ngày 01/5/2026					2.130		
		Gạch nữa 6 lỗ	viên		8*12*9						1.455		
		Gạch 4 lỗ	viên		8*8*18						1.727		
		Gạch nữa 4 lỗ	viên		8*8*9						1.182		
		Gạch thẻ 2 lỗ	viên		4*8*18						1.273		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Gạch không nung					1.204		
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên								1.111		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú. TB giá ngày 12/03/2026 đến khi có thông báo mới							
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên										
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên										
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung. Bảng niêm yết giá ngày 02/5/2026				bao gồm chi phí vận chuyển đế Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ)	150.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2								155.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2								150.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2								165.000		
		Gạch không nung				Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026							
		Gạch 4 lỗ	Viên								1.000		
		Gạch thẻ	Viên								1.000		
		Gạch trụ	Viên								5.000		
		Gạch Block	Viên								5.000		
	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID. Cv số 03/2026 ngày 01/5/2026												
		Gạch giả đá (200x100x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản				376.430		
		Gạch giả đá (300x150x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch giả đá (125x125x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch giả đá (100x100x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					413.903		
		Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	Xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai				413.903		
		Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					413.903		
		Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					413.903		
		Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					413.903		
		Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					376.430		
		Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				413.903		
		Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				376.430		
		Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD			nt				413.903		
		Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)(300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				376.430		
		Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				413.903		
		Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				376.430		
		Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				413.903		
		Song chắn rác (900x300x80)mm	Tấm	TCVN 10333-3:2016		Beton.id	nt				668.417		
		Song chắn rác (700x250x70)mm	Tấm	TCVN 10333-3:2016		Beton.id	nt				521.039		
		Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn (400x400x50)mm	Tấm	TCVN 10798:2015		Beton.id	nt				538.221		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x125)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				350.154		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x400x160)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				358.386		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x200x100)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				288.930		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1200x200x100)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				317.310		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x200)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				372.902		
	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 05/2026/TB-HTP ngày 01/5/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.648		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Nhà máy Thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	M2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	M2	TCVN 7744:2014	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	164.400		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Terrazzo màu vàng	M2	TCVN 7744:2015	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	M2	TCVN 7744:2016	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	M2	TCVN 7744:2017	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	M2	TCVN 7744:2018	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	196.300		
		Bê tông đúc sẵn											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.010.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.380.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, Tỉnh Đắk Lắk	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300- Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	520.227		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.431.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.970.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818		
	Công ty TNHH xây dựng Hòa Mỹ. km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, Tỉnh Đắk Lắk. Cv số 05/2026/TB-HM ngày 01/5/2026												
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.934.940		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.125.830		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.069.885		
	Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026												
		Gạch 4 lỗ không nung	Viên		(80x180x80)mm					Thuế 8%	1.296		
		Gạch thẻ không nung	Viên		(50x180x80)mm						1.250		
		Gạch Taplo không nung	Viên		(90x190x390)mm						6.019		
	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO). CV số 186/2026/CV-CT ngày 28/3/2026												
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 50		Việt Nam		Giao hàng trên lưng	Giá tại nơi bán	2.053.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 75		"			Giá tại nơi bán	1.940.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 100	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	"		phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 75.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 150		"			Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 200		"			Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm	m3	B3 - TCVN 12867:2020	(1200 x 600) x 100;150;200		"			Giá tại nơi bán	2.065.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 50		Việt Nam			Giá tại nơi bán	2.235.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 75	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.121.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 100	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 150	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 200	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	(1200 x 600) x 100;150	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.268.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 120.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	2.972.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.108.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.244.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3765000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 110.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	4.174.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm		"			Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm		"			Giá tại nơi bán	3970000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm		"			Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày75	"	"			Giá tại nơi bán	4.775.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.468.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.468.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	4468000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm	"	Việt Nam		"	Giá tại nơi bán	4.060.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.958.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.743.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.538.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4287000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.185.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 - 1800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.515.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4412000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4196000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.990.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	5.228.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.502.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.502.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4185000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi	Giá tại nơi bán	5.455.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm		"			Giá tại nơi bán	4.730.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm		"			Giá tại nơi bán	4.730.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.412.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm	"	"		gồm chi phí đóng gói pallet: 110.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	5.930.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm	"	"			Giá tại nơi bán	5.727.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	5.035.000		
	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026												
		Gạch bê tông (gạnh không nung)											
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM75	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	4.800		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM100						6.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M75						7.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M100						8.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M100						1.600		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M150						2.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M100						1.950		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M150						2.500		
		Đá lát hè											
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*2)cm	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	286.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm						312.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*2)cm						299.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm						338.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*3)cm						390.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm						416.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*3)cm						403.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm						429.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm						455.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm						481.000		
	Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách												
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*15*100cm vát 5cm						260.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*20*100cm vát 5cm						325.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 10cm						455.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 5cm						455.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	md	TCVN 4732:2016	Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25)						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 26*30*100cm, vát 12cm						520.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm						390.000		
		Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm						780.000		
		Gạch lát hè											
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100						120.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm						191.100		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						204.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						211.575		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						177.450		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						197.925		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm						197.925		
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành. Cv số 05/BG-GT ngày 01/5/2026***												
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.040		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	2.000		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	2.100		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
7	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ**												
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm	***Sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. CV số 102/2026/CV-KD/TMĐT ngày 07/4/2026***											
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	100x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			198.148	
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			162.037	
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			172.222	
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			238.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			244.444	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			275.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			297.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			284.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			375.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			653.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			253.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			265.741	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			347.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			395.370	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			295.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	150x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			289.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			210.185	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			196.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			215.741	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			217.593	
		Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			326.852	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			416.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			313.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			362.963	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			377.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			242.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			242.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			253.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			247.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			257.407	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			265.741	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			266.667	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			278.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			285.185	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			300.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			317.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			309.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			339.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			345.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			368.519	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			405.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			313.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			347.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			379.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			382.407	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			386.111	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			362.963	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			396.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			399.074	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			456.481	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			428.704	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			475.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			450.000	
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			644.444	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			495.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			520.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			545.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			572.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			662.037	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			660.185	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			600.926	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			495.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			530.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			558.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			546.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			666.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			692.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG004FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			727.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005-FP-H+, 60120LANGBIANG006-FP-H+, 60120LANGBIANG007-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			916.667	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			32.870	
		Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Tấm chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.926	
		Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			41.667	
		Tấm chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			37.315	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			425.926	
		Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.593	
		Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.926	
		Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			41.667	
		Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			37.315	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			425.926	
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			258.000	
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			217.000	
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			525.000	
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			875.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.870	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			185.278	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			50.741	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			218.426	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			60.370	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			271.111	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			28.611	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			123.519	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			33.796	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			145.556	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			40.278	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			180.741	
	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Cv số 005/26/CNG-SXĐL ngày 16/5/2026												
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin			214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			310.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			224.400	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			224.400	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			310.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			370.370	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 mm	nt	nt	nt	nt			430.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 mm	nt	nt	nt	nt			430.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	195x1200mm	nt	nt	nt	nt			509.259	
	Công Ty CPCN Gốm Sứ Taicera CN Nha Trang. Cv số BG842.T05.26.007 ngày 01/5/2026												
		Gạch men ốp tường cao cấp											
		Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gofm chi phí vận chuyển			203.704	
		Gạch Thạch Anh các loại						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Giả Cổ : G38521, 38528 38529,38548 G38028, 38029, 38048 G38628, 38629, 38638	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Giả Cổ : G38025,38525,38625	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			225.490	
		Gạch Giả Cổ : G38522,38622,38624	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			214.597	
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND,38932ND38933ND, 38934ND 38939ND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			198.257	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			203.704	
		Gạch Hạt Mè : G39009M,39033M, 39042M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Hạt Mè : G49005, 49034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	400*400	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			214.597	
		Gạch Hạt Mè : G68034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Hạt Mè : G68005	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			269.063	
		Gạch Hạt Mè : G88005, 88034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Hạt Mè : G88004	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Park way : G63028, 63029, 63048,	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Park way : G63025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Park way : G68028, 68029, 68048	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Park way : G68025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bush Hammer G63522	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bush Hammer G63525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bush Hammer G68522	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bush Hammer G68525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bush Hammer G63521RD,,63528RD,63529RD, 63548RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Slate : G63425	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Slate : G63428,63429	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Slate : G63428RD,63429RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Terrazzo Stone : G63F32,63F34,63F35,63F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Terrazzo Stone : G68F32,68F34,68F35,68F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Marble Art : G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF,68L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Tràng An: G63220J,63224J, 63227J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			263.617	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J,68258J, 68259J,68264J, 68268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			247.277	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J,88258J, 88259J,88264J, 88268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Super Black : G63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Super Black : G68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Super Black : GP63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Super Black : GP68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Super White : G63035 G68035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Super White : GP63035JF GP68035JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Super White GP63000JW GP68000JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Super White GP88035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Super White GP12035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Kimberlile : G 63845J, 63848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Kimberlile : G68845J, 68848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Kimberlile : G12845J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			410.675	
		Gạch Kimberlile : G12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Kimberlile : GP12845J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Kimberlile : GP12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			399.782	
		Gạch Transform : G63763J G68763J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Transform : G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Transform : G63763JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Transform : G63764JND, 63769JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Praise : G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Praise : G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Nature : G63818J, 63819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Nature : G68818J, 68819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G63P22JM, 63P23JM,63P27JM, 63P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G68P22JM, 68P23JM,68P27JM, 68P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G88P22JM, 88P23JM,88P27JM, 88P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Cement : G12P22JM, 12P23JM,12P27JM, 12P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J,68P38JM,68P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J,12P38JM,12P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW,63P07JW G63P12JW, 63P13JW, 63P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW, 68P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Portland stone: G88P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW, 12P07JW G12P12JW, 12P13JW,12P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Travertine : G12321J,12323J 12821J,12823J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marvel : G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marvel : G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			377.995	
		Gạch Marvel : G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Marvel : G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			443.356	
		Gạch Dark Snow Onix : GP88730J,88732J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Dark Snow Onix : GP12730J,12732J, 12735J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Onix : GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Onix : GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Mekong : GP63085JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Mekong : GP68085JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Mekong : GP88085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Mekong : GP12085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Trường Sa : GP88022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Trường Sa : GP12022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Versailles : G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Oak : G12L02JF-CA 12L03JF-CA 12L04JF-CA 12L32JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Herringbone : G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P67702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P87702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P67762N,67842N, 67862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P87862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P67542N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P87542N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			345.316	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			345.316	
		Gạch Dày 20mm : G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			497.821	
		Gạch Dày 20mm : G12528JDD-20mm G12529 JDD-20mm	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			552.288	
		Gạch Mosaic : MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	
		Gạch Mosaic: MS051059-M213MJ MS051059-M315MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			454.248	
		Gạch Mosaic: MS019019-T005M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			443.356	
		Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-V012M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			410.675	
		Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			465.142	
8	**THÉP CÁC LOẠI**												
		Thép cuộn VAS				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 08/4/2026)			Phú Yên (cũ)				
		Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T	kg									15.050	
		Thép thanh vằn VAS											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.500	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.300	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.300	
		Ø10 CB400-V	kg									16.100	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.900	
		Ø10 CB500-V	kg									16.100	
		Ø36 - 40 CB500-V	kg									16.100	
		Thép cuộn VAS				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 08/4/2026)			Đắk Lắk (cũ)				
		Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T	kg									15.100	
		Thép thanh vằn VAS											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.550	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.350	
		Ø10 CB400-V	kg									16.150	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.950	
		Ø10 CB500-V	kg									16.150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø36 - 40 CB500-V	kg									16.150	
		Ø6 Pomina	kg			Thông báo giá của Công ty TNHH Hoàng Sa, xã Krông Pắc						18.400	
		Ø8 Pomina	kg									18.400	
		Ø10 Pomina	kg									18.800	
		Ø12 Pomina	kg									18.500	
		Ø14 Pomina	kg									18.500	
		Ø16 Pomina	kg									18.500	
		Ø18 Pomina	kg									18.500	
		Ø20 Pomina	kg									18.500	
		Ø22 Pomina	kg									18.500	
		Thép tấm	kg									32.000	
		Tôn lanh màu Nam Kim 4dem5	m									140.000	
		Thép các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M-18		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 01/2026 ngày 01/6/2026						21.400	
		Thép các loại, ống thép Hoa Sen Mag Shield	kg	ASTM A500/A500M-18								22.250	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240-T							16.070	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240-T							16.070	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB300-T							167.170	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D10 CB300 GR40							16.570	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D12 CB300 GR40							16.370	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập từ D14 trở lên							16.370	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240 - Bẻ đai							17.070	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240 - Bẻ đai							17.070	
	CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 12/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026												
		Thép cuộn Hòa Phát D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới		15.300	
		Thép cuộn Hòa Phát D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								15.300	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.950	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.750	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.750	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.350	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.150	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.350	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.150	
	CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 13/CV-HTC-2026 ngày 07/4/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thép cuộn Vas D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ). Áp dụng từ ngày 01/3/2026 đến khi có thông báo mới		15.400	
		Thép cuộn Vas D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								15.400	
		Thép Thanh vằn Vas D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								16.000	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.800	
		Thép Thanh vằn Vas D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.800	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.600	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								16.400	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.600	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								16.400	
9	**SƠN, BỘT BẢ**												
	SƠN JYMEC - Cty Cp sơn Jymec tại Tp HCM. Cv số 03/2026 ngày 07/4/2026												
		Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk		10.903	
		Bột bả nội và ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					12.917	
		Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					14.606	
		Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	21	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					153.439	
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					177.315	
		Sơn nước nội thất 3 in 1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					54.106	
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					109.742	
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					276.296	
		Sơn nội thất siêu trắng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					99.879	
		Sơn nước mịn ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					131.804	
		Sơn ngoại thất chống phai màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					176.127	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	16	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					367.650	
		Sơn chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					234.953	
		Sơn chống thấm hai thành phần JM06	Kg	QCVN 16:2019/BXD	28	kg/cặp	Công ty CP Sơn Jymec					80.026	
		Sơn chống thấm màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					244.120	
	Công ty TNHH SX TMDV Sơn Long BMT. Cv số 18/2026/CBG-SLBMT ngày 16/6/2026												
		Bột trét ngoài nhà	Kg				Việt Nam		Ô tô			11.000	
		Bột trét trong nhà	Kg				Việt Nam		Ô tô			9.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	Lít	TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			141.600	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL- Kamata	Lít	TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			176.300	
		Sơn mịn nội thất cao cấp SL-Kamata	Lít	TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			91.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SL-Kamata	Lít	TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			166.600	
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp SL- Kamata	Lít	TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			178.600	
	Công ty TNHH ĐTXD Khánh Phương, 141 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk. Cv số 01KP/2026 ngày 18/3/2026												
		SPEC EKO											
		Sơn nội thất											
		Spec Eko nội thất láng mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			1.860.000	
		Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.647.000	
		Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.258.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.309.000	
		Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết	thùng	x	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.429.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Spec Eko Primer for Interior (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.393.000	
		Spec Eko Primer for Exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.620.000	
		Bột trét tường											
		Spec Eko Putty for interior (Bột trét nội thất cao cấp)	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			346.000	
		Spec Eko Putty for interior & exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	bao	TCCS 828.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			438.000	
		SPEC GO GREEN							Tới chân công trình				
		Sơn nội thất											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Spec Taket Super Wall For Interior (Sơn nội thất mờ sang trọng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.271.000	
		Spec Go Green View Interior (Sơn nội thất mờ cổ điển cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.098.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Taket Super Wall For Exterior (Sơn ngoại thất mờ sang trọng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.117.000	
		Spec Go Green Pano (Sơn Spec ngoại thất bóng mờ bảo vệ tối đa)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			5.793.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Sơn lót nội thất											
		Spec Taket Primer Seal For Interior	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.580.000	
		Spec Go Green Interior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.095.000	
		Sơn lót ngoại thất											
		Spec Taket Primer Seal For Interior	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			3.065.000	
		Spec Go Green Exterior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.429.000	
		Sơn chống thấm											
		Spec Go Green Fexx S01 (Sơn chống thấm màu cao cấp thế hệ mới)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			4.748.000	
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ Thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			2.738.000	
		Bột trét											
		Spec Go Green Filler For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS:749.10:2015/ 4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			337.000	
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior (Bột trét nội & ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS:749.10:2015/ 4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam		Tới chân công trình			450.000	
	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàng Đạt. Đc: 01 Trần Quang Khải, phường Tuy Hòa. Cv số 01/BG ngày 28/4/2026												
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		606.464	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		484.512	
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		383.160	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		329.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.153.460	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.151.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		826.040	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.973.530	
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.750	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		532.860	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.947.400	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		756.490	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.302.640	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.308.610	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.072.420	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.385.650	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.670.550	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		746.860	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.317.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.188.150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		561.750	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.617.220	
		IPRO CRACK GUARD Sơn ngoại thất bán bóng che phủ vết nứt tối ưu	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.170.000	
		ADIDA COLOUR GUARI Sơn ngoại thất bóng mờ chống tảo và nấm mốc	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.540.000	
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 4KG	Đồng	TCVN 12692:2020	4Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.460	
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 20KG	Đồng	TCVN 12692:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.891.340	
	Nhà phân phối Công Ty cổ phần đầu tư Hạ Tầng Mới. CV số 12/BG ngày 01/4/2026												
		Sơn nội thất chuyên dụng JISO	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	Công Ty TNHH SX và TM Sơn Miền Trung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		889.000	
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		969.000	
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.653.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.771.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		898.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.265.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		259.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.217.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		775.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		209.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.590.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		989.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		284.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.365.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.365.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		327.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.832.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.697.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		429.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.865.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.726.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.108.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		979.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.466.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.624.000	
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.698.000	
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		583.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.895.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		627.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.273.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		827.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.872.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		995.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.455.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.151.000	
		Bột bả trong nhà KTTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		372.000	
		Bột bả ngoài nhà KTNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		448.000	
		Bột bả trong nhà cao cấp JBTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		473.000	
		Bột bả ngoài nhà cao cấp JBNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		559.000	
	Công ty TNHH TVXD TM Hoàng Phú. Cv số 01/2026 ngày 07/4/2026												
		SuperShield Siêu bóng	Lon		1 L	Công ty TNHH sơn Toa Việt Nam					Phân phối địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)	681.481	
			Lon		5L							3.060.185	
			Thùng		15L							8.694.444	
		SuperShield Bóng mờ	Lon		1 L							660.185	
			Lon		5L							2.971.296	
			Thùng		15L							8.447.222	
		Sơn lót SuperShield Super Sealer	Lon		1 L							1.578.704	
			Lon		5L							4.555.556	
			Thùng		15L							5.109.259	
		TOA 7in1	Lon		1 L	nt					nt	542.593	
			Lon		5L	nt					nt	2.407.407	
			Thùng		15L	nt					nt	6.521.296	
		TOA NanoShield 10 năm bảo vệ	Lon		1 L	nt					nt	652.778	
			Lon		5L	nt					nt	2.735.185	
			Thùng		15L	nt					nt	6.982.407	
		TOA NanoShield	Lon		1 L	nt					nt	589.815	
			Lon		5L	nt					nt	2.480.556	
			Thùng		15L	nt					nt	6.330.556	
		Sơn lót TOA NanoShield Sealer	Lon		5 L	nt					nt	1.425.000	
			Thùng		15L	nt					nt	3.901.852	
			Thùng		18L	nt					nt	4.457.407	
		TOA 4 Seasons Satin Glo (Siêu bóng)	Lon		1L	nt					nt	412.037	
			Lon		5L	nt					nt	1.627.778	
			Thùng		15L	nt					nt	4.457.407	
			Thùng		18L	nt					nt	5.250.926	
		TOA 4 Seasons Satin Glo (Bóng	Lon		1L	nt					nt	388.889	
			Lon		5L	nt					nt	1.548.148	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		mờ)	Thùng		15L	nt					nt	4.228.704	
			Thùng		18L	nt					nt	5.000.000	
		TOA 4 Seasons Tropic Shield	Lon		1L	nt					nt	270.370	
			Lon		5L	nt					nt	1.065.741	
			Thùng		15L	nt					nt	2.812.037	
			Thùng		18L	nt					nt	3.300.926	
		Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Lon		5L	nt					nt	1.022.222	
			Thùng		15L	nt					nt	2.949.074	
			Thùng		18L	nt					nt	3.469.444	
		Supertech Pro Ngoại Thất	Lon		5L	nt					nt	802.778	
			Thùng		15L	nt					nt	1.894.444	
			Thùng		18L	nt					nt	2.310.185	
		Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer	Lon		5L	nt					nt	628.704	
			Thùng		15L	nt					nt	1.809.259	
			Thùng		18L	nt					nt	2.127.778	
		SuperShield DuraClean A+	Lon		1L	nt					nt	468.519	
			Lon		5L	nt					nt	1.972.222	
			Thùng		15L	nt					nt	5.429.630	
		TOA NanoClean (Siêu bóng)	Lon		1L	nt					nt	480.556	
			Lon		5L	nt					nt	2.014.815	
			Thùng		15L	nt					nt	5.529.630	
		TOA NanoClean (Bóng mờ)	Lon		1L	nt					nt	449.074	
			Lon		5L	nt					nt	1.869.444	
			Thùng		15L	nt					nt	5.123.148	
		Sơn lót TOA NanoClean Primer	Lon		5L	nt					nt	1.007.407	
			Thùng		15L	nt					nt	2.848.148	
			Thùng		18L	nt					nt	3.253.704	
		TOA Thoải Mái Lau Chùi (Siêu bóng)	Lon		1L	nt					nt	288.889	
			Lon		5L	nt					nt	1.298.148	
			Thùng		15L	nt					nt	3.467.593	
		TOA Thoải Mái Lau Chùi (Bóng mờ)	Lon		1L	nt					nt	271.296	
			Lon		5L	nt					nt	1.125.000	
			Thùng		15L	nt					nt	2.893.519	
		TOA 4 Seasons Top Silk (Bóng mờ)	Lon		1L	nt					nt	261.111	
			Lon		5L	nt					nt	994.444	
			Thùng		15L	nt					nt	2.697.222	
			Thùng		18L	nt					nt	3.175.926	
		TOA 4 Seasons Top Silk (Mờ)	Lon		1L	nt					nt	219.444	
			Lon		5L	nt					nt	832.407	
			Thùng		15L	nt					nt	2.286.111	
			Thùng		18L	nt					nt	2.647.222	
		Supertech Pro Nội Thất	Lon		5L	nt					nt	555.556	
			Thùng		15L	nt					nt	1.324.074	
			Thùng		18L	nt					nt	1.731.481	
		Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	Lon		5L	nt					nt	454.630	
			Thùng		15L	nt					nt	1.296.296	
			Thùng		18L	nt					nt	1.473.148	
		Homecote Nội Thất	Lon		5L	nt					nt	407.407	
			Thùng		17L	nt					nt	1.144.444	
		Nitto Extra	Lon		4L	nt					nt	312.963	
			Thùng		17L	nt					nt	1.022.222	
		Sơn lót TOA Hydro Quick Primer	Lon		5L	nt					nt	1.435.185	
			Thùng		15L	nt					nt	3.854.630	
			Thùng		18L	nt					nt	4.400.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nhũ vàng TOA Gold Emulsion - G005	Lon		875ML	nt					nt	390.741	
			Lon		5L	nt					nt	2.144.444	
		Sơn nhũ vàng TOA Gold Lacquer - AU7900	Lon			nt					nt	540.741	
					875ML	nt					nt		
			Lon		5L	nt					nt	2.974.074	
		Sơn lót TOA Gold Lacquer - P700				nt					nt	332.407	
			Lon		875ML	nt					nt		
			Lon		5L	nt					nt	1.811.111	
		Bột trét TOA Pro Putty	Thùng		25Kg	nt					nt	512.963	
		Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao		40kg	nt					nt	518.519	
		Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao		40kg	nt					nt	430.556	
		Bột trét Homecote Nội - Ngoại	Bao		40kg	nt					nt	397.222	
		Bột trét Homecote Nội	Bao		40kg	nt					nt	313.889	
		TOA Chống Thấm Đa Năng	Lon		1kg	nt					nt	237.963	
			Lon		4kg	nt					nt	825.000	
			Thùng		20kg	nt					nt	3.592.593	
		TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn	Lon		4kg	nt					nt	764.815	
			Thùng		20kg	nt					nt	3.325.926	
		TOA WaterBlock Color	Lon		6kg	nt					nt	1.268.519	
		- Chống Thấm Màu	Thùng		20kg	nt					nt	4.110.185	
		TOA Weatherkote No.3 - Chống thấm đen Bitumen	Lon		1kg	nt					nt	224.074	
			Lon		3,5kg	nt					nt	632.407	
			Thùng		18kg	nt					nt	2.835.185	
		TOA 258 Cement Membrane	Phần A (lon 5kg)		Bộ 20kg	nt					nt	1.074.074	
			Phần B (bao 15kg)			nt					nt		
		TOA PU Waterproof	Thùng		20kg	nt					nt	5.953.704	
			Lon		4kg	nt					nt	1.593.519	
		TOA 201 Roofseal Pu Hybrid	Thùng		20kg	nt					nt	3.523.148	
			Lon		4kg	nt					nt	908.333	
		TOA Roofseal Sun Block	Thùng		20kg	nt					nt	4.612.037	
			Lon		4kg	nt					nt	1.091.667	
		TOA Water Bloc	Lon		4kg	nt					nt	719.444	
		TOA 100 Water Repellent Gloss	Lon		1/4 Gallon	nt					nt	189.815	
					(946 ML)	nt					nt		
		TOA 213 Water Repellent (WB)	Lon		1/4 Gallon	nt					nt	166.667	
					(946 ML)	nt					nt		
		TOA Moisture Guard	Lon		5L	nt					nt	556.481	
		TOA Grout GP	Bao		25kg	nt					nt	473.148	
		TOA Latex Agent	Thùng		25L	nt					nt	1.862.963	
			Lon		5L	nt					nt	410.185	
					2L	nt					nt	197.222	
		TOA Fiber Mesh	Cuộn		8 inch x 10 m	nt					nt	137.037	
		TOA Acrylic Filler	Lon		1/4 Gallon	nt					nt	113.889	
					(946 ML)	nt					nt		
		TOA 303 Acrylic Sealant	Tuýp		280 ML	nt					nt	59.259	
		TOA PU Sealant	Tuýp		310 ML	nt					nt	195.370	
		TOA PU Foam	Chai		750 ML	nt					nt	175.926	
		Keo dán gạch TOA Protile	Bao		20Kg	nt					nt	240.741	
		Keo dán gạch TOA Supertile	Bao		20Kg	nt					nt	284.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Keo dán gạch TOA Premiumtile	Bao		20Kg	nt					nt	642.593	
		Keo chà ron TOA Premium Grout (Màu kem, màu trắng)	Bao		1Kg	nt					nt	40.741	
		Keo chà ron TOA Premium Grout (Màu xám)	Bao		1Kg	nt					nt	53.704	
		TOA Smart TapeSeal	Cuộn		30cm x 3m	nt					nt	511.111	
			Cuộn		20cm x 3m	nt					nt	338.889	
			Cuộn		10cm x 3m	nt					nt	184.259	
		Sơn dầu bóng cao cấp Con Vịt (Màu thường)	Lon		375ML	nt					nt	50.926	
			Lon		800ML	nt					nt	96.296	
			Lon		3L	nt					nt	319.444	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.762.963	
		Sơn dầu bóng cao cấp Con Vịt (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232,	Lon		375ML	nt					nt	54.630	
			Lon		800ML	nt					nt	103.704	
			Lon		3L	nt					nt	347.222	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.912.037	
		Sơn dầu bóng cao cấp Homecote (Màu thường)	Lon		375ML	nt					nt	50.926	
			Lon		800ML	nt					nt	96.296	
			Lon		3L	nt					nt	319.444	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.762.963	
		Sơn dầu bóng cao cấp Homecote (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222,	Lon		375ML	nt					nt	54.630	
			Lon		800ML	nt					nt	103.704	
			Lon		3L	nt					nt	347.222	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.912.037	
		Sơn lót chống rỉ đỏ Con Vịt	Lon		800ML	nt					nt	73.148	
			Lon		3L	nt					nt	244.444	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.272.222	
		Sơn lót chống rỉ xám Con Vịt	Lon		800ML	nt					nt	73.148	
			Lon		3L	nt					nt	244.444	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.272.222	
		Sơn lót chống rỉ đỏ Homecote	Lon		800ML	nt					nt	73.148	
			Lon		3L	nt					nt	244.444	
			Thùng		17.5L	nt					nt	1.272.222	
		Sơn lót chống rỉ xám Homecote	Lon		800ML	nt					nt	73.148	
			Lon		3L	nt					nt	244.444	
			Thùng		17,5L	nt					nt	1.272.222	
		TOA 2 Trong 1 (Màu thường)	Lon		375G	nt					nt	72.222	
			Lon		800 G	nt					nt	135.185	
			Lon		3KG	nt					nt	537.037	
			Thùng		17.5L	nt					nt	2.729.630	
		TOA 2 Trong 1 (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445,XF350, XF910,XF911)	Lon		375G	nt					nt	78.704	
			Lon		800 G	nt					nt	160.185	
			Lon		3KG	nt					nt	537.037	
			Thùng		17,5L	nt					nt	3.022.222	
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu thường)	Lon		800ML	nt					nt	103.704	
			Lon		2,5L	nt					nt	293.519	
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911,	Lon		800ML	nt					nt	112.963	
			Lon		2,5L	nt					nt	328.704	
		Sơn lót Epoxy Shark	Lon		Combo 4L	nt					nt	1.473.000	
			Lon		Combo 1L	nt					nt	430.000	
		Homecote Primer	Thùng		18L	nt					nt	1.200.000	
		Sơn vạch kẻ đường TOA	Lon		3L*	nt					nt	1.200.000	
		Epoguard Enamel part A	Thùng		16L*	nt					nt	9.800.000	
		Epoguard Enamel part B	Lon		4L*	nt					nt	2.125.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Epoguard Primer part A	Thùng		16L*	nt					nt	4.333.000	
		Epoguard Primer part B	Lon		4L*	nt					nt	1.457.000	
		Epoguard QD Primer part A	Thùng		15L*	nt					nt	4.825.000	
		Epoguard QD Primer part B	Lon		5L*	nt					nt	2.350.000	
		Epoguard W part A	Thùng		16L*	nt					nt	5.275.000	
		Epoguard W part B	Lon		4L*	nt					nt	1.808.000	
		Rusttech part A	Thùng		16L*	nt					nt	6.540.000	
		Rusttech part B	Lon		4L*	nt					nt	2.243.000	
		Epoguard Varnish part A	Thùng		16L*	nt					nt	3.650.000	
		Epoguard Varnish part B	Lon		4L*	nt					nt	2.225.000	
		Topguard part A	Thùng		16L*	nt					nt	9.963.000	
		Topguard part B	Lon		4L*	nt					nt	1.485.000	
		Coal Tar Epoxy#111 part A	Thùng		16L*	nt					nt	6.913.000	
		Coal Tar Epoxy#111 part B	Lon		4L*	nt					nt	1.090.000	
		Dung môi PU TOA #43	Thùng		18L*	nt					nt	2.575.000	
		Dung môi epoxy TOA #31	Thùng		18L*	nt					nt	2.600.000	
		Sơn Gai TOA WALLTEX	Thùng		25Kg	nt					nt	2.380.000	
		TOA Cleanable & Antibacterial	Thùng		18L	nt					nt	1.900.000	
		Bột trét Supertech Pro nội thất	Bao		40Kg	nt					nt	350.000	
		Bột trét Supertech Pro ngoại thất	Bao		40Kg	nt					nt	390.000	
		TOA Décor Stone	Thùng		25Kg	nt					nt	2.860.000	
		TOA Décor Penetrating primer	Thùng		18L	nt					nt	2.420.000	
		TOA Décor Clearcoat	Thùng		18L	nt					nt	3.300.000	
		TOA 268 Cement Membrane	Phần A (lon 16kg)		Bộ 40 Kg	nt					nt	2.970.000	
			Phần B (bao 24kg)			nt					nt		
		TOA 258-P Cement Membrane	Phần A (lon 10kg)		Bộ 36 Kg	nt					nt	2.070.000	
			Phần B (bao 26kg)			nt					nt		
		TOA 555 PU Waterproofing	Thùng		25 Kg	nt					nt	4.180.000	
		TOA 1200 PWM-P	Cuộn		1mx20	nt					nt	9.680.000	
		TOA Hydroswell Bar	Cuộn		6,25mx20x15mm	nt					nt	1.375.000	
		Supershield Decor Primer & Base	Thùng		18L	nt					nt	7.410.000	
	Nhà phân phối Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phương Tuyền. Cv số 01/BG ngày 11/4/2026												
		Sơn nội thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		2.235.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.298.000	
		Sơn siêu trắng trần JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.365.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.580.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.800.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.100.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.800.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.400.000	
		Sơn lót nội thất JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.950.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.450.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.200.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.950.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	
		Sơn chống thấm đa năng JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.650.000	
		Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.050.000	
		Bột bả nội thất cao cấp JAAN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		500.000	
		Bột bả ngoại thất cao cấp JAAN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SENDAI. Cv số …../…….. Ngày 10/5/2026												
		Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QC 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập oàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	đến chân công trình	phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		863.636	
		Sơn nội thất KY6.1	Lon		6Kg/Lon							316.364	
		Sơn nội thất KY6.2	Thùng		23Kg/Thùng							1.340.000	
		Sơn nội thất KY6.2	Lon		6Kg/Lon							488.182	
		Sơn trắng trần KYST	Thùng		23Kg/Thùng							1.409.091	
		Sơn trắng trần KYST	Lon		6Kg/Lon							510.000	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng		23Kg/Thùng							2.506.364	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon		6Kg/Lon							700.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng		20Kg/Thùng							3.490.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon		5Kg/Lon							1.099.091	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít		1Kg/Lít							247.273	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng		20Kg/Thùng							4.118.182	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon		5Kg/Lon							1.326.364	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít		1Kg/Lít							290.000	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng		23Kg/Thùng							2.170.909	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon		5Kg/Lon							728.182	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lít		1Kg/Lít							182.727	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng		20Kg/Thùng							4.065.455	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon		5Kg/Lon							1.285.455	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít		1Kg/Lít							278.182	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng		20Kg/Thùng							4.663.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon		5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập oàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	đến chân công trình	phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.517.273	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít		1Kg/Lít							326.364	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	TCVN 7239:2014	22Kg/Thùng							1.548.182	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Lon		6Kg/Lon							56.818	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng		22Kg/Thùng							2.143.636	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon		5.7Kg/Lon							790.909	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng		22Kg/Thùng							2.770.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon		5.7Kg/Lon							942.727	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng		22Kg/Thùng							2.356.364	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon		5.7Kg/Lon							866.364	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng		22Kg/Thùng							3.043.636	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon		5.7Kg/Lon							1.037.273	
		Sơn chống thấm KY6.7	Thùng		20Kg/Thùng							3.096.364	
		Sơn chống thấm KY6.7	Lon		5Kg/Lon							919.091	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng		20Kg/Thùng					phân phối địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.753.636	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon		5Kg/Lon							1.142.727	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 7239:2014	5Kg/Lon	Công ty cổ phần Tập oàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	đến chân công trình			1.161.818	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lít		1Kg/Lít							320.000	
		Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao							488.182	
		Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao		40Kg/Bao							578.182	
	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. CV số 12/CV-NIKKO - 2026 ngày 15/4/2026												
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			1.105.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			1.485.000	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			3.019.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.937.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			4.389.000	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.546.000	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			3.426.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			645.000	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			775.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			1.105.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			1.485.000	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			3.019.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.937.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			4.389.000	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.546.000	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			3.426.000	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			645.000	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			775.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA THỊNH. CV số 01/2026 ngày 15/6/2026												
		Sơn ngoại thất		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			592.593	
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.675.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			592.593	
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.675.926	
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			527.778	
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.388.889	
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			6.805.556	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			527.778	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.388.889	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			6.805.556	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			420.370	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.893.519	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.396.296	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			420.370	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.893.519	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.396.296	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.388.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.981.481	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			4.763.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.388.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.981.481	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			4.763.889	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			693.519	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.863.889	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			766.667	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.051.852	
		Dulux Weathershield Royal Shine	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			611.111	
		Dulux Weathershield Royal Shine	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.759.259	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	TCCS 139/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			728.704	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.957.407	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt bóng mờ	Lon	TCCS 140/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			728.704	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.957.407	
		Sơn Nội thất		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			418.519	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.068.519	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			399.074	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.964.815	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			412.963	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.978.704	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.625.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			397.222	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.900.926	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.401.852	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		229.630	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.144.444	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.203.704	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			218.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.092.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.043.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			200.000	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			968.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.705.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			192.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			924.074	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.580.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			212.963	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.067.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.939.815	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			3.607.407	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			202.778	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.016.667	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.805.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			3.438.889	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			797.222	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.272.222	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			759.259	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.169.444	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			152.778	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			750.000	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.085.185	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			508.333	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.351.852	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			582.407	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.516.667	
		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		333.333	
		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			932.407	
		Maxilite Smooth sơn nước trong nhà	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			249.074	
		Maxilite Smooth sơn nước trong nhà	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			849.074	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			307.407	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.469.444	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			4.175.000	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt mờ	Lon	TCCS 137/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt mờ	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt bóng mờ	Lon	TCCS 138/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux siêu trắng	Lon	TCCS 136/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux siêu trắng	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn Lót		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Dulux Weathershield Powersealer sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.254.630	
		Dulux Weathershield Powersealer sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			4.333.333	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield Chống kiềm	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.138.889	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield Chống kiềm	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.120.370	
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			804.630	
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.298.148	
		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			725.000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.068.519	
		Sơn lót ngoại thất Maxilite từ Dulux	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			688.889	
		Sơn lót ngoại thất Maxilite từ Dulux	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.883.333	
		Sơn lót nội thất Maxilite từ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			418.519	
		Sơn lót nội thất Maxilite từ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.173.148	
		Sơn cho bề mặt gỗ và kim loại		TCVN 5730:2020		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Lon	"	0.75L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		160.185	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Lon	"	2.5L/Lon	"	"	"	"			505.556	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.767.593	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Thùng	"	17L/Thùng	"	"	"	"			2.904.630	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Lon	"	0.8L/Lon	"	"	"	"			123.148	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Lon	"	3L/Lon	"	"	"	"			414.815	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.998.148	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			2.219.444	
		Chống Thấm		BS EN 1489:2017		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dulux Aquatech Max	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.204.630	
		Dulux Aquatech Max	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			3.820.370	
		Dulux Aquatech Flex	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"			1.180.556	
		Dulux Aquatech Flex	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			3.716.667	
		Dulux Aquatech 3in1	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"			866.667	
		Dulux Aquatech 3in1	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			2.833.333	
		Bột Trét		TCVN 7239:2014		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Bột trét tường cao cấp nội và ngoại thất Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		616.667	
		Bột trét tường cao cấp nội thất Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"			456.944	
		Bột trét tường nội và ngoại thất Maxilite từ Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"			356.481	
	Công ty CP Sơn Maxxs VN. Cv số 01042026/MAXXS-SXD ngày 01/4/2026												
		MAXXS ONE FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Cao Cấp Tiêu Chuẩn	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng hoá đến công trình			58.200	
		MAXXS SILKY FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Mịn	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			104.900	
		MAXXS SUPER WHITE Sơn Nội Thất Cao Cấp Siêu Trắng	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			116.800	
		MAXXS EASY CLEAN FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Bóng Mờ, Lau Chùi Hiệu Quả	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			226.800	
		MAXXS SATIN FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Bóng Sáng Ngọc Trai	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			269.600	
		MAXXS SATIN GLOSS FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Siêu Bóng, Chùi Rửa Tối Đa	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			316.700	
		MAXXS CLASSIC FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Mịn	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			179.800	
		MAXXS ROYALSILK FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng Mờ	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			239.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MAXXS SATIN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng, Mịn Màng	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			316.700	
		MAXXS NANO ULTRA FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Ultra, Chống Bám Bẩn	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			430.100	
		MAXXS SUPER GALAXY FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Siêu Bóng Vượt Trội	lít	QCVN16:2003/BXD	1L;5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			556.400	
		MAXXS ALKALI SHIELD FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Nội Thất	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			82.600	
		MAXXS ALKALI SEAL FOR EXTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Chuyên Dụng Ngoại Thất	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			135.200	
		MAXXS PRIMER FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			143.000	
		MAXXS PRIMER FOR EXTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			232.000	
		MAXXS SUNANTI Sơn Chống Nóng & Chống Thấm	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			278.200	
		MAXXS TOP 025 Sơn Chống Thấm Gốc Xi Măng Hai Thành Phần	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			122.000	
		MAXXS CT100 Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng Đa Năng Cao Cấp	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			211.900	
		MAXXS WATERPROOF CT200 Sơn Chống Thấm Màu Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			265.400	
		LUSUN MAXIX FOR INTERIOR Sơn Nội thất tiêu chuẩn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			64.600	
		LUSUN LUTEX FOR INTERIOR Sơn Nội Thất Siêu Mịn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			115.100	
		LUSUN CEILING WHITE Nội thất siêu trắng lăn trần	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			128.800	
		LUSUN EASY CLEAN (Bóng mờ lau chùi hiệu quả)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			263.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		LUSUN SUPER GOLD Sơn Bóng Nội Thất cao cấp Bóng, Chùi Rửa Tối Đa	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			318.900	
		LUSUN JOTEX FOR EXTERIOR Sơn Ngoại thất Láng Mịn Hoàn Hảo	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			190.500	
		LUSUN SATIN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại thất bóng, bảo vệ tuyệt hảo	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			361.700	
		LUSUN SHELL SHINE FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng Mờ	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			265.400	
		LUSUN NANO SHIELD FOR EXTERIOR Sơn nước Ngoại Thất Bóng Bền Màu, Chùi Rửa Tối Đa	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			475.100	
		LUSUN LUSHIELD FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Bóng, Chống Phai Màu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			524.300	
		ALKALI SEAL FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			91.600	
		ALKALI SEAL FOR EXTERIOR (Sơn lót Chống kiềm chuyên dụng ngoại thất)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			150.200	
		LUSUN ALKALI RESISTER FOR INTERIOR Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			161.800	
		LUSUN ULTRA PRIMER (Sơn lót Chống kiềm 2 in 1 đa năng)	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			243.100	
		LUSUN TOP 025 Sơn Chống Thấm Gốc Xi Măng 2 thành phần	KG	QCVN16:2003/BXD	5KG;20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			128.000	
		LUSUN WATER SEAL CT-11A Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng Đa Năng	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			190.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		LUSUN WATERPROOF COLOR Sơn Chống Thấm Màu Cao Cấp	lít	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			249.100	
		CENA ECO FOR INTERIOR Nội thất tiêu chuẩn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			61.600	
		CENA GROWTH FOR INTERIOR Sơn Nội thất nội thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			103.600	
		CENA SUPER WHITE Sơn nội thất cao cấp siêu trắng	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			116.000	
		CENA SILVER INTERIOR Sơn Nội thất cao cấp, bền đẹp	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			226.800	
		CENA TITAN FOR INTERIOR Sơn Nội thất bóng, lau chùi hiệu quả	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			269.600	
		CENA GOLD FOR INTERIOR Sơn Nội Thất cao cấp siêu bóng, Bảo vệ tối ưu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			325.300	
		CENA GROWTH FOR EXTERIOR Ngoại thất siêu mịn	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			184.000	
		CENA SILVER FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng Cao cấp, Lau chùi thoải mái	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			295.300	
		CENA TITAN FOR EXTERIOR Sơn Ngoại Thất Bóng, Lau chùi hiệu quả	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			443.000	
		CENA GOLD FOR EXTERIOR Ngoại Thất siêu bóng cao cấp, bảo vệ tối ưu	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			505.000	
		CENA NANO SEALER INTERIOR Sơn lót Chống kiềm Nội Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			177.600	
		CENA NANO SEALER EXTERIOR Sơn lót Chống kiềm Ngoại Thất	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			250.400	
		CENA MULTI-WATERPROOFING CT - 09 Sơn chống thấm đa năng CT-09	KG	TCVN 7239/2016	5KG:20KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			183.600	
		CENA ONE COMPOSITION WATERPROOF CT1K Chống Thấm màu 1 thành phần CT-1K	LÍT	QCVN16:2003/BXD	5L;18L	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			245.700	
		CENA FILLER FOR EXTERIOR {Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp}	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			15.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CENA FILLER FOR INTERIOR {Bột Trét Nội Thất Cao Cấp}	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			12.300	
		MAXXS FILLER FOR INTERIOR Bột Trét Nội Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			11.900	
		MAXXS FILLER FOR EXTERIOR Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			14.800	
		MAXXS FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột Trét Nội & Ngoại Thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2014	40Kg	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			13.300	
		LUSUN SKIMCOAT INTERIOR Bột trét Nội thất Hoàn Hảo	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			12.700	
		LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR Bột trét Ngoại thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			16.400	
		LUSUN SKIMCOAT EXTERIOR Bột trét Ngoại thất và Nội thất Cao Cấp	KG	TCVN 7239/2016	40KG	Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			14.300	
		Keo Chà ron 5 Sao Loại RG1	KG	TCVN 7899 -3:2008		Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			19.300	
		Keo Chà ron Cá Sấu Loại RG2	KG	TCVN 7899 -3:2008		Công ty CP Sơn Maxxs VN	Việt Nam		nt			23.500	
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AZNANO. Cv số 07/BG-AZ ngày 06/6/2026												
		Sơn mịn nội thất cao cấp AZ NANO Classic int	Thùng	7 - 9	18L	Công ty CP tập đoàn AZNANO	Việt Nam		giao tận nơi hoặc gửi xe khách			884.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			319.000	
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp AZNANO super smooth in	Thùng	7 - 9	18L	nt	nt		nt			1.500.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			509.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AZ NANO Effective cleaning	Thùng	11 - 13	18L	nt	nt		nt			2.433.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			775.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp AZ NANOSaphire	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.747.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.193.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 AZ NANO super glossy	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.962.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.497.000	
			Lít		1L	nt	nt		nt			388.000	
		Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			1.967.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			589.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất AZ NANO interior	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			1.816.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			634.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.559.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			814.000	
		Sơn ngoại thất siêu mịn AZ NANO super smooth	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			2.621.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			827.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp AZ NANO Diamond	Thùng	9 - 12	18L	nt	nt		nt			3.931.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.341.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 AZ NANO Titanium	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			4.509.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.519.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		biệt 8 in 1 AZ NANO Titanium	Lít		1L	nt	nt		nt			437.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất AZ NANO exterior	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.560.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			852.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp AZ NANO Luxury	Thùng	10 - 12	18L	nt	nt		nt			3.163.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.025.000	
		Sơn chống nóng đặc biệt giảm nhiệt	Thùng	12-13	18L	nt	nt		nt			4.937.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.787.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	8-10	18L	nt	nt		nt			2.925.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			975.000	
		Sơn chống thấm pha màu cao cấp AZ NANO Color Shield	Thùng	7-9	18L	nt	nt		nt			4.011.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.329.000	
		Sơn siêu bóng phủ trang trí clear AZ NANO clean	Lon	8-10	5L	nt	nt		nt			1.490.000	
			Lít		1kg	nt	nt		nt			473.000	
		Sơn nhũ đồng cao cấp AZ NANO luxury copper	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Sơn nhũ vàng cao cấp AZ NANO luxury gold	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Bột bả cao cấp nội thất AZ NANO interior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			505.000	
		Bột bả cao cấp ngoại thất AZ NANO exterior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			572.000	
	Công ty TNHH TM XD Phúc Ngân, đc 427 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên. Cv số 04/PN ngày 28/4/2026												
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	CTY TNHH SX XD TM DV TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Gía trên địa bàn tỉnh phú Yên (cũ)		456.000	
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L /th ùng		nt	nt				1.680.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon		nt	nt				882.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				2.398.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				3.528.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		733.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.435.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.430.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.390.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		790.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.000	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.090.000	
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.380.000	
		CHỐNG THẤM JELUCSHIELD CT11AB	thùng	TCVN 7239: 2014	20KG/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.780.000	
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		295.000	
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		BỘT TADAPHA & nội và ngoại	Bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		425.000	
	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. ***Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa). CV số 03/TBG2026 ngày 10/4/2026***												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột bả nội thất Nano One Interior Putty	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		356.000	
		Bột bả ngoại thất Nano One Exterior Putty	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		385.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021)	Thùng	TCVN 2097:2015	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.300.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021)	Lon	TCVN 2097:2015	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		680.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022)	Thùng	TCVN 2097:2015	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.468.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022)	Lon	TCVN 2097:2015	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.060.000	
		Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.090.000	
		Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		398.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.979.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		651.000	
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.033.000	
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		696.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.738.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		815.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.241.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.274.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		365.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.480.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		856.000	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.110.000	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.275.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.167.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.790.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		420.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.055.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		465.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.650.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		982.000	
	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên. CV số 02/CTY ngày 09/02/2026***												
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		882.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		584.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		396.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		336.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		308.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		228.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		756.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000	
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000	
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000	
	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO, địa chỉ 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thạnh Mỹ Tây, tp HCM Cv số CV-KOVA/0526-03 ngày 15/5/2026												
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			671.296	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			507.407	
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			496.296	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.842.593	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.655.556	
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.250.000	
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.185.185	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			678.704	
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.144.444	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			867.593	
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			990.741	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			350.000	
		Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.458.333	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.085.185	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.375.000	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.085.185	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.375.000	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.198.148	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.770.370	
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.770.370	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.018.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.043.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.937.963	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.110.185	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.724.074	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.138.889	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.118.519	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.550.000	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.112.037	
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			600.000	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.782.407	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.060.185	
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.171.296	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.001.852	
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.981.481	
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.821.296	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.533.333	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.387.963	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.819.444	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.287.037	
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.273.148	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.245.370	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.917.593	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.459.259	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.800.926	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.211.111	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.182.407	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.362.037	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.339.815	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.498.148	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.380.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.680.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			10.340.741	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			11.415.741	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			6.060.185	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.316.667	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			10.145.370	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống			3.296.875	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			2.509.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 (ba)			2.361.000	
		Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			624.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			634.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			659.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			944.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			981.875	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			1.134.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 3 tấn)			1.171.875	
	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Cv số 01/2026/NPV ngày 01/5/2026												
		Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			16.000	
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			11.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			12.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			9.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			9.000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			218.400	
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			205.800	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			162.000	
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			125.800	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			316.200	
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			256.000	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			220.000	
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			208.600	
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			74.200	
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			122.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			112.200	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			262.800	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			431.800	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			477.200	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			399.400	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			257.200	
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			226.800	
		Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			217.800	
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			47.000	
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			105.000	
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			164.000	
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			211.000	
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			208.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			318.400	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			568.400	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			655.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			433.800	
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			148.000	
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			244.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			352.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			440.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			528.000	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			193.000	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			224.600	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			250.000	
	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land. Cv Số: 12/BG ngày 29/4/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.570.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		572.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.648.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.939.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		821.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.095.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.290.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sonbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		290.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.832.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.554.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		341.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.767.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.508.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		327.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.446.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		384.000	
		Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 05kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.363.000	
		Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 01kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.815.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.518.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thỏi gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.769.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thỏi gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.018.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.248.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.109.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.573.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG - 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.218.000	
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.633.000	
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 05kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.078.000	
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.403.000	
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.341.000	
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.038.000	
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		374.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.435.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		854.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		227.000	
		Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		591.000	
		Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		700.000	
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LINH KHUÊ. CV số 427/BGLK ngày 27/4/2026												
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	Công ty TNHH Sơn Koto Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		425.000	
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.530.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		670.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.280.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		805.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.450.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		815.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.730.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.150.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.070.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.430.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	lon	QCVN 16:2023/BXD	6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.555.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.290.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		720.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.390.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		790.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.685.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.040.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.495.000	
		Bột trét Koto K3 - Bột trét dùng cho ngoại và nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		Bột trét Koto K2 - Bột trét cao cấp dùng cho nội thất	bao	TCVN 7239:2015	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		390.000	
		Bột trét Koto K1 - Bột trét cao cấp dùng cho ngoại thất	bao	TCVN 7239:2016	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
	CÔNG TY TNHH DV-XD QUẢNG PHÚ. Cv số 10/2026QP ngày 30/5/2026												
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam - NPP Công ty TNHH DV-XD Quảng Phú	VN	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến chân công trình			802.000	
			Thùng	"	18 Lit							2.748.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	"	18 Lit							2.336.000	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit							1.052.000	
			Thùng	"	18 Lit							3.588.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon							393.000	
			Thùng	"	18 Lit							1.234.000	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit							748.000	
			Thùng	"	18 Lit							2.390.000	
		Sơn siêu phủ nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			693.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			2.486.000	
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.066.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			3.438.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1Lit	nt	nt	nt	nt			294.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.418.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.179.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			418.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.737.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.925.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit	nt	nt	nt	nt			943.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			3.130.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			338.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.625.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.914.000	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			442.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.919.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			5.943.000	
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCCS 01;2023/PRO	40 Kg	nt	nt	nt	nt			418.000	
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	"	40 Kg	nt	nt	nt	nt			530.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Công Ty TNHH Đông Sơn – Phú Yên. Cv Số 01/ĐSPY 2026 ngày 13/3/2026												
		SƠN NIPPON											
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Phân phối tại khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		2.559.000	
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			540.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			6.737.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.268.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		477.000	
		WEATHERGARD HITEX 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.820.000	
		WEATHERGARD HITEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.683.000	
		WEATHERGARD HITEX 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		354.000	
		SUPERGARD 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.374.000	
		SUPERGARD 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.284.000	
		SUPER MATEX 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.676.000	
		SUPER MATEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		828.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.010.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		452.000	
		SPOT-LESS PLUS 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.098.000	
		SPOT-LESS PLUS 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.463.000	
		SPOT-LESS PLUS 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		327.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.153.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.113.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		228.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.778.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		959.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		206.000	
		EASY WASH 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.487.000	
		EASY WASH 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		870.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.290.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		802.000	
		MATEX 18L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.943.000	
		MATEX 5KG (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		483.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 17L	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.277.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		483.000	
		VATEX 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		913.000	
		VATEX 4K8 (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		262.000	
		WP 200 EXPERT 20KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.125.000	
		WP 200 EXPERT 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.331.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		WP 200 PLUS 18KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.720.000	
		WP 200 PLUS 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.262.000	
		WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.525.000	
		WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.358.000	
		SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.673.000	
		SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		863.000	
		ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.201.000	
		ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		947.000	
		EASY WASH SEALER 15L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.250.000	
		EASY WASH SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		791.000	
		MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.647.000	
		MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		522.000	
		SƠN TOA											
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Phân phối tại khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		7.760.000	
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.730.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			7.540.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình			2.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		5.820.000	
		TOA 7IN1 BÓNG (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.148.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.230.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.440.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.230.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.440.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.978.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.454.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.700.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.382.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.510.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		952.000	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.936.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		820.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.846.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.760.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.936.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.798.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.572.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.668.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.090.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.158.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.584.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.004.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.408.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		888.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.040.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		728.000	
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.326.000	
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		560.000	
		HOME COTE (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.172.000	
		HOME COTE (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		418.000	
		NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.046.000	
		NITTO EXTRA (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		320.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		4.066.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.408.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.480.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.270.000	
		TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.632.000	
		TOA 4 SEALER SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		912.000	
		SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.850.000	
		SUPERTECH PRO SEALER (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		644.000	
		TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		2.540.000	
		TOA NANOCLEAN PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		898.000	
		SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.326.000	
		SUPERTECH PRO PRIMER (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		464.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.504.000	
		TOA HYDRO QUICK PRIMER (Sơn lót đa năng cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.280.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17.5L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		6.356.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.914.000	
		TOA GOLD EMULSION (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	875ML/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		348.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		3.668.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR (Chống thấm màu)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		1.132.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR (Bột trét ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		660.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		548.000	
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT (Bột trét nội & ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		506.000	
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	nt		400.000	
	CÔNG TY TNHH ĐTXD LÂM TIẾN ĐẠT. Cv số 01/BG-LTĐ ngày 28/3/2026												
		BOSS LUXE EXTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tận nơi hoặc gửi xe khách			500.000	
		BOSS LUXE INTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			409.000	
		SPRING INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			327.000	
		SPRING EXTERIOR PUTTY - NEW (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			409.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít					Phân phối khu vực Phú Yên (cũ)		5.205.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt			1.111.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			4.505.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			5.229.000	
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt			777.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			3.212.000	
		SONBOSS EXTERIOR SUPER PRIMER (SƠN LÓT	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.320.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			5.280.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER (SƠN	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.243.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			4.372.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER(SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			830.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			2.620.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.981.000	
		SPRING ALKALIRESISTER EXTERIOR (SƠN LÓT	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt			312.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.318.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	Lon	nt	1 lít	nt	nt		nt			580.000	
			Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			2.547.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH((SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.287.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			3.832.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			4.440.000	
		SPRING FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT	Lon	nt	4 lít	nt	nt		nt			806.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			3.020.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			976.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			2.952.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			3.401.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH (SƠN NƯỚC	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			785.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.401.000	
		SPRING FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT KINH TẾ)	Lon	nt	4 lít	nt	nt		nt			312.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			1.149.000	
	Công ty TNHH ALVI HOME. Cv 01/TB-AH ngày ……/5/2026												
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.920.000	
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.760.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.063.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			6.189.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.087.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			387.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.899.000	
		Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.898.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.958.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.874.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.372.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			7.116.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.661.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			7.983.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.789.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			996.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.598.000	
		Sơn chống ri không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			436.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chống ri không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.742.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			709.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.836.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	ISO 9001:2015	16.5Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.120.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	5.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.112.000	
		Chống thấm Kim cương đen -5L Đen	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.414.000	
		Chống thấm Kim cương đen -18L Đen	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			4.242.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	ISO 9001:2015	5Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.853.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.559.000	
		Sơn thông minh PC Smart -1L	Hộp	ISO 9001:2015	1Lít/Hộp	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			548.000	
		Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.189.000	
		Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			6.567.000	
		Siêu chống thấm – 5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.224.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Siêu chống thấm – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.672.000	
		Chống thấm PCG Latex -5L	Can	ISO 9001:2015	5Lít/Can	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			540.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	ISO 9001:2015	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.222.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			436.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	ISO 9001:2015	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.911.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	6.5kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			683.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	ISO 9001:2015	L5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			867.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.598.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.497.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			4.489.000	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn SSG. Cv số 01.05/ CV-2026 ngày 18/5/2026												
	bột bả	Myhope-putty int: Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 KG	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		347.273	
	bột bả	Myhope-putty Ext: Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 KG	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		462.727	
	Sơn	Myhope-smooth interior: Sơn mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		953.636	
	Sơn	Myhope-smooth interior: Sơn mịn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		318.182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Sơn	Myhope-easy wash: Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		2.197.273	
	Sơn	Myhope-easy wash: Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		732.727	
	Sơn	Myhope-Ceilling White: Sơn siêu trắng trần nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.789.091	
	Sơn	Myhope-Ceilling White: Sơn siêu trắng trần nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		596.364	
	Sơn	Myhope Glossy Int: Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		3.772.727	
	Sơn	Myhope Glossy Int: Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.257.273	
	Sơn	Myhope-Platinium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		4.572.727	
	Sơn	Myhope-Platinium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.524.545	
	Sơn	Myhope-Platinium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT		cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		351.818	
	Sơn	Myhope-extorior: Sơn mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.686.364	
	Sơn	Myhope-extorior: Sơn mịn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		561.818	
	Sơn	Myhope-Clean Ext: Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		2.842.727	
	Sơn	Myhope-Clean Ext: Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		947.273	
	Sơn	Myhope-Glossy Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		4.380.909	
	Sơn	Myhope-Glossy Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.460.000	
	Sơn	Myhope-Titanium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		4.856.364	
	Sơn	Myhope-Titanium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.669.091	
	Sơn	Myhope-Titanium Nano: Sơn siêu bóng men sứ nano ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT		cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		455.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Sơn	Myhope-Alkaline: Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.765.455	
	Sơn	Myhope-Alkaline: Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		588.182	
	Sơn	Myhope-Primer Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		2.235.455	
	Sơn	Myhope-Primer Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		745.455	
	Sơn	Myhope-Alkaline Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.871.818	
	Sơn	Myhope-Alkaline Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		624.545	
	Sơn	Myhope-Primer Nano: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp nano	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		3.295.455	
	Sơn	Myhope-Primer Nano: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp nano	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.098.182	
	Sơn	Myhope-ShieldColor: Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		4.384.545	
	Sơn	Myhope-ShieldColor: Sơn chống thấm màu cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.461.818	
	Sơn	Myhope-Insulation paint: Sơn chống nóng cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	18L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		4.727.273	
	Sơn	Myhope-Insulation paint: Sơn chống nóng cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	5L	cty cp tập đoàn sơn ssg		Việt Nam	thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển		1.477.273	
	CÔNG TY TNHH TKXD&TM NHÀ ĐẸP MINH TÂM. Cv số 02/2026/TBG-NĐMT ngày 11/5/2026												
		Chống thấm BestLatex R114	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can	Cty Cổ Phần Bestmix	Việt Nam	Đáp ứng đủ số lượng	Miễn phí vận chuyển tại phường Tuy Hoà			1.478.000	
		Chống thấm BestLatex R126	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can		nt	nt	nt			2.310.000	
		Chống thấm BestSeal B12	Thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng		nt	nt	nt			2.109.000	
		Chống thấm BestSeal AC407	Bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ		nt	nt	nt			856.000	
		Chống thấm BestSeal AC409	Bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ		nt	nt	nt			1.789.000	
		Chống thấm BestSeal AC400	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			1.865.000	
		Chống thấm BestSeal AC408	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			2.261.000	
		Chống thấm BestSeal AC404	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can		nt	nt	nt			2.488.000	
		Chống thấm BestSeal BP411	Thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng		nt	nt	nt			1.247.000	
		Chống thấm BestSeal PU450	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng		nt	nt	nt			2.907.000	
		Chống thấm BestSeal PU600	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			5.187.000	
		Chống thấm BestSeal PU650S	Thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng		nt	nt	nt			4.351.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chống thấm BestSeal AT505	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			3.762.000	
		Vữa rót Bestgrout CE400	Bao	BS EN 14891:2017	25Kg/Bao		nt	nt	nt			259.000	
		Vữa rót Bestgrout CE600	Bao	ASTNC937:2016	25Kg/Bao		nt	nt	nt			302.000	
		Keo dán gạch BestTile CE075	Bao	ASTNC937:2016	25Kg/Bao		nt	nt	nt			246.000	
		Keo dán gạch BestTile CE150	Bao	TCVN7899-1:2008	25Kg/Bao		nt	nt	nt			302.000	
		Bột chà ron BestJoint CE200	Bao	TCVN7899-1:2008	20Kg/Bao		nt	nt	nt			361.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	Bộ	TCVN7899-1:2008	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			242.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	Bộ	BS EN 1504-4:2014	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			407.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	Bộ	BS EN 1504-4:2014	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			539.000	
		Băng cản nước BKN-90 V150	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/cuộn		nt	nt	nt			2.296.000	
		Băng cản nước BKN-90 V200	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			2.800.000	
		Băng cản nước BKN-90 V250	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			3.752.000	
		Băng cản nước BKN-90 V320	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			4.536.000	
		Phụ gia bê tông Super R7	Can	TCVN8826:2011	25 Lít/Can		nt	nt	nt			601.000	
		Chống thấm BestSeal AC402	Bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ		nt	nt	nt			887.000	
		Chống thấm BestSeal PU416	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			3.078.000	
	TRỤ BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI												
	Công ty CPXL Tiến Đạt. Cv số 03/2026/TB-TĐ ngày …./5/2026												
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-2,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	1.802.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	1.960.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-4,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.070.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.223.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.455.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.604.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.822.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.085.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3 Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.234.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.452.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-3,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.624.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.980.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	3.218.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	3.813.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.790.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.028.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.623.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	4.277.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	5.465.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	6.168.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.443.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	5.627.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	6.815.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	7.518.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.793.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.178.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú,		Tự vận chuyển	Thân liền	7.574.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.138.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.672.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	10.508.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.528.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.924.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	9.488.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú,		Tự vận chuyển	Nối bích	10.022.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0, Có mặt bích	Tiến Đạt	phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	11.858.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	14.949.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	16.088.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.636.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	18.068.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.305.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2017	PC.I-18-190-12,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	20.543.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.794.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.315.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.958.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-13,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	27.765.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-14,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	29.021.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.267.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	39.050.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	31.320.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.625.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	38.821.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	42.350.000		
	CÔNG TY TNHH THUONG MẠI KỸ THUẬT NGUYÊN PHÁT. CV số 02-2026/BG-NP ngày 24/02/2026												
		Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP)	bộ				Thái Lan			Trên phương tiện bên mua			
		Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP)	bộ				Thái Lan						
		Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP)	bộ				Thái Lan						
		Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP)	bộ				Thái Lan						
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI												
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN. Cv số 233/VCN ngày 23/3/2026												
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN. 02 Tố Hữu, khu đô thị	Việt Nam				280.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước						310.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám						630.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		theo công nghệ đùn ép dày	M2	TCVN 11524:2016	kích thước	VCN, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa					690.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước								
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen. CV số 02.2026 ngày 01/4/2026												
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						63.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							69.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							77.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							86.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							95.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070							104.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							73.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							80.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							90.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							98.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							107.500	
	CỬA CÁC LOẠI												
	Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal - CV số 8126/SH.TB - VP ngày 01/6/2026												
		HỆ 55 VÁT CẠNH											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.100.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m2		Hệ 55 dày 1.4mm							2.726.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 55 dày 1.4mm							2.840.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2		Hệ 55 dày 1.2mm							2.642.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 55 dày 1.2mm							2.680.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bánh xe, chốt sò)	m2		Hệ 55 dày 1.2mm							2.600.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2.0 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm							2.140.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm							3.235.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	3.515.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.888.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.842.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.045.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							3.118.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							3.255.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.642.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.688.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3.558.000	
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.859.000	
		Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85											
		Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3.068.000	
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.399.000	
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.433.000	
		HỆ THUỶ LỰC:											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		5.530.000	
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm							5.432.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.320.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		5.054.000	
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm							4.605.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0mm (±8%.) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm							4.403.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR											
		NAN CỬA CUỐN											
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.720.000	
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.							2.330.000	
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn							2.200.000	
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.720.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 1 chiều. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.620.000	
		PHỤ KIỆN CỬA CUỐN											
		Mô tơ Singdoor 300kg	bộ									6.650.000	
		Mô tơ Singdoor 500kg	bộ									7.650.000	
		Mô tơ Singdoor 800kg	bộ									9.250.000	
		Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ									11.350.000	
		Mô tơ YH 300kg- Đài loan	bộ									7.850.000	
		Mô tơ YH 500kg- Đài loan	bộ									8.850.000	
		Lưu điện Singdoor 900w	bộ									4.285.000	
		Lưu điện Singdoor 1200w	bộ									5.600.000	
		thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ									1.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp nhận dời Singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ									1.500.000	
		Tay điều khiển dời Singdoor	bộ									500.000	
		Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ									1.800.000	
		Tay điều khiển dời YH	bộ									650.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Tuy Hòa. CV số 04/2026/TB-BP ngày 19/6/2026												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.972.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.080.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.281.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.348.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.183.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.286.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.307.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.508.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.626.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.914.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.751.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.013.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.162.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.274.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.396.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.519.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.631.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
		Kính thường phôi Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH kính Vĩnh Khang						180.000	
		Kính thường phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 8mm							240.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 5mm							440.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 8mm							490.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 10mm							620.000	
		Kính cường lực phôi Hạ Long	m^2	"	Dày 12mm							810.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm							490.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm							520.000	
		Kính 2 lớp phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm							600.000	
	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG. Cv số 0105-001 ngày 01/5/2026												
		A. PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.080.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.245.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.860.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.245.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.135.000	
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.685.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.365.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.025.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			3.025.000	

Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (A) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:
- Màu Vân Gỗ (#V1,#VG) : +270.000 đồng/m2
- Màu Xi Bóng (#100, #101AC, #102C, #103) : +225.000 đồng/m2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	- Màu Xi Mờ (#N100, #N101AC, #N102C, #N103) : +180.000 đồng/m2		2.860.000	
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.915.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	nt	nt	nt	nt			4.125.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	nt	nt	nt	nt			3.740.000	
		B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.500.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			4.235.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			5.225.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			7.480.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			5.335.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm	nt	nt	nt	nt			4.620.000	
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình			2.035.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.365.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.310.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.145.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.310.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.980.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.585.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.805.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	đồng/ m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.805.000	
	CTY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH. Cv số 01/DTT v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định hình định kỳ tại SXD ngày 19/3/2026												
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.730.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.120.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.795.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.185.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.860.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.548.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.938.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.613.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.003.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.678.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							3.068.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.366.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.756.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.431.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ							2.821.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.145.000	
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.535.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							3.484.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.874.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							4.550.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							4.940.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.600.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.990.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.665.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.055.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.565.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.965.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.665.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.065.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.795.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.185.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.465.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.865.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.530.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.930.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.630.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							3.030.000	
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.410.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.810.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)							2.510.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ							2.910.000	
	Công ty Cổ phần nhôm kính HCC, Khu U Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội. Cv số 170320266 ngày 17/03/2026												
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.833.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.522.581	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.669.355	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.762.903	
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.962.903	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.712.903	
		Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.195.161	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.974.194	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.070.968	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.179.032	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.275.806	
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.916.129	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.809.677	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.725.806	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.462.903	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.103.226	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.275.806	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.377.419	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.483.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.964.516	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.932.258	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.833.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.783.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		3.461.290	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.409.677	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.733.871	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.988.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.718.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.566.452	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.652.097	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		2.727.581	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khả năng cung ứng 4200m2/ tháng		1.457.419	
	Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh. CV Số 17/2026/ALMJP-SXD ngày 10/4/2026												
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	- TCVN 9366 - 2 : 2012 - TCVN 12513 - (1;2;4;7) : 2018	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	Do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất.	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm vận chuyển			2.300.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.900.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.700.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.000.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1. 2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.200.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.550.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 1.2mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.700.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 1.4mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.900.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 2.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.200.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			4.600.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 *dày 3.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			4.900.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.100.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.850.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.*(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPK *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.200.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, *hệ JPK dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, *hệ JPK dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.250.000	
		Vách kính hệ JPK *dày 1.4mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			4.900.000	
		Vách kính hệ JPK *dày 2.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.300.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.700.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 *dày 3.5mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			8.100.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu; Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			6.050.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu; Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			7.150.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi; Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			6.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi; Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			7.300.000	
		ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG KHI HOÁN ĐỔI KÍNH 5mm thường THÀNH KÍNH KHÁC.											
		1. Kính 5mm thường	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							732.000	
		7. Kính an toàn 8.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							768.000	
		8. Kính an toàn 10.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							764.000	
		9. Kính an toàn 12.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							936.000	
	VẬT LIỆU ĐIỆN												
	CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG. CV số 77/CV-CADIVI MT ngày 06/4/2026												
		Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam						3.890	
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V							6.440	
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV							7.460	
					VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV							10.520	
					VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV							13.520	
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV							19.260	
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV							31.210	
		Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF		TCVN 6610-5	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V							15.060	
					VCmo/LF-2x1.5-300/500 V							21.210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
					VCmo/LF-2x6-300/500 V							77.180	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV							10.020	
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV							16.330	
					CV/LF-10-0,6/1 kV							60.080	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-50-0,6/1 kV							272.570	
					CV-240-0,6/1 kV							1.369.560	
					CV-300-0,6/1 kV							1.752.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV							10.910	
					CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV							14.010	
					CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV							41.490	
					CVV-25 - 0,6/1 kV							149.120	
					CVV-50 - 0,6/1 kV							279.530	
					CVV-95 - 0,6/1 kV							544.860	
					CVV-150 - 0,6/1 kV							707.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V							31.320	
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V							67.820	
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V							151.260	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V							41.320	
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V							62.450	
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V							127.660	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V			CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V							52.570	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V							79.490	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-2x16 - 0,6/1 kV							229.800	
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV							333.200	
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV							1.744.300	
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV							2.171.230	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16 - 0,6/1 kV							324.630	
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV							857.020	
					CVV-3x95 - 0,6/1 kV							1.665.690	
					CVV-3x120 - 0,6/1 kV							2.156.280	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x16 - 0,6/1 kV							416.660	
					CVV-4x25 - 0,6/1 kV							617.720	
					CVV-4x50 - 0,6/1 kV							1.152.390	
					CVV-4x120 - 0,6/1 kV							2.856.820	
					CVV-4x185 - 0,6/1 kV							4.245.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16+1x10-0,6/1kV							391.730	
					CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV							565.320	
					CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.004.910	
					CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV							1.938.420	
					CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV							2.556.660	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV							200.400	
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV							335.850	
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV							600.710	
					CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV							1.438.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV							103.220	
					CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV							180.750	
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV							627.400	
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV							1.850.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV							169.560	
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV							348.430	
					CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV							893.830	
					CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV							3.313.180	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV							149.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV							419.250	
					CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.051.490	
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV							5.198.880	
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)		TCVN - 5064	C-10							60.470	
					C-50							286.390	
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV							89.500	
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV							179.870	
					DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV							484.070	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV			DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV							33.070	
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV							178.840	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV							512.040	
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV							629.140	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV							62.600	
					DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV							175.490	
					DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV							555.280	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV							627.160	
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV							1.521.530	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV							1.563.740	
					CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV							8.302.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)		AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV							12.770	
					AV-35-0,6/1 kV							23.410	
					AV-120-0,6/1 kV							73.070	
					AV-500-0,6/1 kV							290.410	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi		TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)							29.380	
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)							56.940	
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)							141.730	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV							65.690	
			ống	BSEN 61386-21:	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m							27.170	
					Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m							31.530	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m							253.980	
					Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m							352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV							158.100	
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							1.400.600	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC		TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC							33.100	
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC							47.390	
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC							1.657.280	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi		TCVN 5064	As 120/19							75.080	
					As 150/24							89.930	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi			C 70							402.110	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi		ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E							16.020	
					CAT 6							20.130	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV							15.400	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 - 0,6/1KV							7.300	
					CV/LF-1.5 - 0,6/1KV							10.020	
					CV/LF-10 - 0,6/1kV							60.080	
					CV/LF-2.5 - 0,6/1kV							16.330	
					CV/LF-3.5 - 600V							21.960	
					CV/LF-4 - 0,6/1KV							24.710	
					CV/LF-6 - 0,6/1KV							36.270	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)		NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V							48.710	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 - 0,6/1kV							88.710	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-25 -0,6/1kV							143.990	
					CV-35 -0,6/1kV							199.220	
					CV-70 -0,6/1kV							388.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -			CVV 3x10+1x6-1kV							247.925	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV							391.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-2x2.5 - 300/500V							46.840	
					CVV-2x6 - 300/500V							93.680	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V							123.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-3x4 - 300/500V							89.670	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1.5 - 300/500V							52.570	
					CVV-4x10 - 300/500V							273.820	
					CVV-4x4 - 300/500V							117.100	
					CVV-4x6 - 300/500V							167.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 10 - 0,6/1kV							65.640	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 2x10 - 0,6/1kV							148.590	
					CXV 2x2.5 - 0,6/1kV							49.940	
					CXV 2x6 - 0,6/1kV							96.890	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 35 - 0,6/1kV							209.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV							245.810	
					CXV 3x4 - 0,6/1kV							95.310	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 4x25 - 0,6/1kV							636.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 6 -0,6/1kV							41.840	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV							301.900	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV							46.030	
					CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV							53.180	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)			CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV							437.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-120 - 0,6/1kV							708.970	
					CXV-150 - 0,6/1kV							843.840	
					CXV-16 - 0,6/1kV							98.830	
					CXV-185 - 0,6/1kV							1.053.260	
					CXV-240 - 0,6/1kV							1.378.370	
					CXV-25 - 0,6/1kV							152.630	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-2x1.5 - 0,6/1kV							35.620	
					CXV-2x4 - 0,6/1kV							71.220	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-300 - 0,6/1kV							1.778.880	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-3x2.5 - 0,6/1kV							65.940	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-4x10 - 0,6/1kV							269.900	
					CXV-4x16 - 0,6/1kV							426.850	
					CXV-4x2.5 - 0,6/1kV							83.180	
					CXV-4x4 - 0,6/1kV							122.210	
					CXV-4x6 - 0,6/1kV							175.330	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-50 - 0,6/1kV							281.130	
					CXV-70 - 0,6/1kV							394.570	
					CXV-95 - 0,6/1kV							545.430	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)			DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV							50.630	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV							26.700	
					LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV							35.210	
					LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV							44.920	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV							50.530	
					LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV							67.720	
					LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV							86.770	
					LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV							117.730	
					LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV							164.530	
					LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV							223.640	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			LV-ABC-5x16 - 0,6/1kV							61.582	
					LV-ABC-5x25 - 0,6/1kV							83.873	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)		TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V							12.030	
					Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V							34.150	
					Vcmo/LF-2x4-300/500V							51.620	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V			VCmt 2x2.5-500V BLACK							36.140	
					VCmt 3x2.5-500V BLACK							49.300	
					VCmt-4x1.5-300/500V							40.500	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V			VC/LF-1,5 - 450/750V							9.310	
					VC/LF-10 - 450/750V							57.530	
					VCm/LF-1.5 - 450/750V							9.850	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 - 0,6/1 kV							66.400	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak. CV số 04/2026/CDS-CNTN ngày 01/4/2026												
		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-Sun											
		CV 1x1.5 (V-75)-06/1KV	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005								7.443	
		CV 1x2.5 (V-75)-06/1KV	m									12.116	
		CV 1x4.0 (V-75)-06/1KV	m									20.104	
		CV 1x6.0 (V-75)-06/1KV	m									29.357	
		CV 1x10 (V-75)-06/1KV	m									47.793	
		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	m									74.647	
		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	m									115.893	
		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	m									160.218	
		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	m									219.030	
		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	m									312.962	
		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	m									434.580	
		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	m									546.564	
		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	m									679.061	
		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	m									845.156	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	m									1.113.967	
		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	m									1.394.198	
		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	m									1.806.596	
		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	m									2.288.486	
		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	m									2.956.054	
		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	m									3.780.662	
		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5								8.658	
		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	m									10.786	
		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	m									15.055	
		VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	m									24.591	
		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	m									39.292	
		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	m									59.624	
		VCTF 3x0.75 300/500V	m									13.252	
		VCTF 3x1.0-300/500V	m									16.571	
		VCTF 3x1.5-300/500V	m									23.198	
		VCTF 3x2.5-300/500V	m									38.172	
		VCTF 3x4.0-300/500V	m									59.932	
		VCTF 3x6.0-300/500V	m									91.305	
		AV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005								8.340	
		AV 1x25 (V-75)	m									12.460	
		AV 1x35 (V-75)	m									16.560	
		AV 1x50 (V-75)	m									22.697	
		AV 1x70 (V-75)	m									32.023	
		AV 1x95 (V-75)	m									43.887	
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998								18.051	
		ABC 2x25	m									25.575	
		ABC 2x35	m									33.453	
		ABC 2x50	m									45.725	
		ABC 2x70	m									63.830	
		ABC 2x95	m									87.146	
		ABC 3x25	m									37.913	
		ABC 3x35	m									49.317	
		ABC 4x16	m									34.737	
		ABC 4x25	m									50.073	
		ABC 4x35	m									65.793	
		ABC 4x50	m									89.912	
		ABC 4x70	m									125.934	
		ABC 4x95	m									172.200	
		CXV 1x25	m									117.743	
		CXV 1x35	m									162.411	
		CXV 1x50	m									221.429	
		CXV 1x70	m									315.926	
		CXV 1x95	m									437.764	
		CXV 1x120	m									550.551	
		CXV 1x150	m									683.650	
		CXV 1x185	m									850.979	
		CXV 1x240	m									1.120.114	
		CXV 1x300	m									1.400.890	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CXV 4x4	m									87.267	
		CXV 4x6	m									125.670	
		CXV 4x10	m									200.797	
		CXV 4x16	m									308.048	
		CXV 4x25	m									480.463	
		CXV 4x35	m									660.798	
		CXV 4x50	m									900.520	
		CXV 4x70	m									1.286.098	
		CXV 4x95	m									1.763.937	
		CXV 4x120	m									2.216.915	
		CXV 4x150	m									2.753.434	
		CXV 4x185	m									3.426.908	
		CXV 4x240	m									4.507.976	
		CXV 3x6+1x4	m									116.113	
		CXV 3x10+1x6	m									181.801	
		CXV 3x16+1x10	m									283.435	
		CXV 3x25+1x16	m									437.531	
		CXV 3x35+1x16	m									572.236	
		CXV 3x35+1x25	m									615.838	
		CXV 3x50+1x25	m									795.937	
		CXV 3x50+1x35	m									841.045	
		CXV 3x70+1x35	m									1.129.246	
		CXV 3x70+1x50	m									1.188.774	
		CXV 3x95+1x50	m									1.545.121	
		CXV 3x95+1x70	m									1.640.975	
		CXV 3x120+1x70	m									1.981.697	
		CXV 3x120+1x95	m									2.103.962	
		CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1								2.381.826	
		CXV 3x150+1x95	m									2.504.047	
		CXV 3x185+1x150	m									3.258.550	
		CXV 3x240+1x120	m									3.935.888	
		CVV 3x35+1x25	m									611.860	
		CVV 3x50+1x25	m									795.981	
		CVV 3x50+1x35	m									843.210	
		CVV 3x70+1x35	m									1.125.474	
		CVV 3x70+1x50	m									1.186.846	
		DSTA 2x16	m									170.106	
		DSTA 2x25	m									257.450	
		DSTA 2x35	m									349.173	
		DSTA 2x50	m									472.710	
		DSTA 4x4.0	m									97.044	
		DSTA 4x6.0	m									136.094	
		DSTA 4x10	m									212.445	
		DSTA 4x16	m									324.189	
		DSTA 4x25	m									495.188	
		DSTA 4x35	m									677.742	
		DSTA 4x50	m									920.532	
		DSTA 4x70	m									1.322.135	
		DSTA 4x95	m									1.802.832	
		DSTA 4x120	m									2.261.705	
		DSTA 3x16+1x10	m									296.148	
		DSTA 3x25+1x16	m									451.288	
		DSTA 3x35+1x16	m									587.606	
		DSTA 3x35+1x25	m									632.343	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		DSTA 3x50+1x25	m									813.267	
		DSTA 3x50+1x35	m									860.396	
		DSTA 3x70+1x35	m									1.163.903	
		DSTA 3x70+1x50	m									1.224.438	
		DSTA 3x95+1x50	m									1.582.885	
		DSTA 3x95+1x70	m									1.679.396	
		DSTA 3x120+1x70	m									2.024.172	
		DSTA 3x185+1x95	m									3.064.558	
		DSTA 3x185+1x120	m									3.181.366	
		DSTA 3x185+1x150	m									3.316.252	
		DSTA 3x240+1x120	m									3.995.625	
		DSTA 3x240+1x150	m									4.131.574	
		CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612								523.500	
		CF 16	kg									517.653	
		CF 25	kg									517.574	
		CF 35	kg									517.271	
		CF 50	kg									518.187	
		CF 70	kg									517.620	
		CF 95	kg									517.532	
		ACSR 50/8.0 - TH1	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995								113.820	
		ACSR 70/11 - TH1	kg									113.478	
		ACSR 70/72 - TH1	kg									75.515	
		ACSR 95/16 - TH1	kg									113.301	
		ACSR 95/141 - TH1	kg									72.566	
		ACSR 120/19 - TH1	kg									117.390	
		AsX 50/8.0-3.5	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2								35.288	
		AsX 70/11-3.5	m									46.896	
		AsX 95/16-3.5	m									62.253	
		AsX 120/19-3.5	m									74.043	
		AsX 120/27-3.5	m									75.279	
		DSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2								857.923	
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m									1.050.730	
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m									1.376.400	
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m									1.771.822	
		CXV/CTS-W 1x35-12kV	m									234.305	
		CXV/CTS-W 1x50-12kV	m									297.648	
	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Đăk Lăk. CV số 02/CV-DLE ngày 05/6/2026												
		Tủ MCC-01, tủ điều khiểm chiếu sáng 3 chế độ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		34.020.000	38.102.400	
		Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế đ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		44.100.000	49.392.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 350A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (1 Cái), MCB 2p 16A (1 Cái), MCB 3P 40A (1 Cái), MCCB 3P 125A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		56.700.000	63.504.000	
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 500A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), MCB 3P 100A (1 Cái), MCCB 3P 400A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		70.560.000	79.027.200	
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 100A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (3 Cái), MCB 2P 40A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		19.152.000	21.450.240	
		- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu vào MCCB 3P 400A, Đầu ra MCCB 3P 50A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 80A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 100A (1 Cái),, Đầu ra MCCB 3P 1250A (1 Cái), Thanh đồng busbar, dây điện động lực -- phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		49.140.000	55.036.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu Vào MCCB 3P 1000A, đầu ra MCCB 3P 40A (1 cái), MCCB 3P 75A (1 cái), MCCB 3P 250A (1 cái), MCCB 3P 350A (1 cái), MCCB 3P 500A (1 cái), MCCB 3P 800A (1 cái). - Thanh đồng cái, đồng hồ V/A, cầu chì, rơ le. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		212.940.000	238.492.800	
		-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 1000A (1 cái), MCCB nhánh 175A (6 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		132.488.160	148.386.739	
		-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 175A (1 cái), MCB nhánh 50A (20 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		37.296.000	41.771.520	
		- Vỏ tủ ngoài trời, 2 lớp của. - Đầu vào MCCB 3p 160A (1 Cái), đầu ra MCCB 3p 75A (3 cái). - Phụ kiện, và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		41.580.000	46.569.600	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 100A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (7 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		40.622.400	45.497.088	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		35.053.200	39.259.584	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 160A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		39.992.400	44.791.488	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB LS tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 80A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		38.430.000	43.041.600	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A/MCCB 150A. - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		27.720.000	31.046.400	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) /MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		32.760.000	36.691.200	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (6 cái) - phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		33.264.000	37.255.680	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB LS 3P 200A (3 cái) /MCCB 150A (1 cái) . - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái) -- phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		38.808.000	43.464.960	
		Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		27.720.000	31.046.400	
		Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		37.800.000	42.336.000	
		Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm…	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		39.312.000	44.029.440	
		Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		72.324.000	81.002.880	
		Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		92.232.000	103.299.840	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		72.828.000	81.567.360	
		Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		158.760.000	177.811.200	
		Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		332.640.000	372.556.800	
		Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		25.200.000	28.224.000	
		Tủ DK-02 MCCB 60A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		28.980.000	32.457.600	
		Tủ DK-03 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		34.020.000	38.102.400	
		Tủ ATS-200A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		95.760.000	107.251.200	
		Tủ ATS-400A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		110.880.000	124.185.600	
		Tủ ATS-600A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		120.960.000	135.475.200	
		Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		383.040.000	429.004.800	
		Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		3.024.000	3.386.880	
		Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		2.394.000	2.681.280,00	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vỏ Tủ TD-01	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		2.772.000	3.104.640,00	
		Vỏ Tủ TD-04	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		9.072.000	10.160.640,00	
		Thang cáp 200*100*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		425.040	476.045	
		Thang cáp 300*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		603.120	675.494	
		Thang cáp 400*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		702.240	786.509	
		Thang cáp 500*200*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		883.680	989.722	
		Co chữ L thang cáp 200*100*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		509.040	570.125	
		Co chữ L thang cáp 300*150*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		719.040	805.325	
		Co chữ L thang cáp 400*150*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		838.320	938.918	
		Co chữ L thang cáp 500*200*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.006.320	1.127.078	
		Thang cáp 200*100*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		527.520	590.822	
		Thang cáp 300*150*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		747.600	837.312	
		Thang cáp 400*150*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		871.920	976.550	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thang cáp 500*200*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.093.680	1.224.922	
		Co chữ L thang cáp 200*100*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		576.240	645.389	
		Co chữ L thang cáp 300*150*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		814.800	912.576	
		Co chữ L thang cáp 400*150*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		992.880	1.112.026	
		Co chữ L thang cáp 500*200*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.248.240	1.398.029	
		Máng Cáp 200*100*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	
		Máng Cáp 300*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		759.360	850.483	
		Máng Cáp 400*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		910.560	1.019.827	
		Máng Cáp 500*200*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.152.480	1.290.778	
		Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		495.600	555.072	
		Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		599.760	671.731	
		Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		717.360	803.443	
		Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		391.440	438.413	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		477.120	534.374	
		Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		566.160	634.099	
		Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		653.520	731.942	
		Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		473.760	530.611	
		Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		574.560	643.507	
		Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		687.120	769.574	
		Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		559.440	626.573	
		Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		456.960	511.795	
		Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	
		Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		653.520	731.942	
		Co Giảm Thang Cáp 200-100	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		425.040	476.045	
		Co Giảm Thang Cáp 300-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		512.400	573.888	
		Co Giảm Thang Cáp 400-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2019	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		611.520	684.902	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co Giảm Máng Cáp 200-100	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2020	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	
		Co Giảm Máng Cáp 300-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		670.320	750.758	
		Co Giảm Máng Cáp 400-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		823.200	921.984	
	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Cv số 260622 Đl/CV-MB ngày 22/6/2026												
		Đèn LED chiếu sáng											
		Bộ đèn LED PI-70W	Cái									2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-50W	Cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-60W, DIM 5 Cấp	Cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-80W, DIM 5 Cấp	Cái									7.260.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái									8.065.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									10.027.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									10.248.000	
		Bộ Đèn LED BWIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái									3.877.500	
		Bộ Đèn LED BWIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái									4.887.000	
		Bộ Đèn LED CWIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái									11.821.800	
		Bộ Đèn LED DWIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái									4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái									5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái									6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái									12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái									8.790.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam								9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái									9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái									11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái									18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái									21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái									13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái									15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái									4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái									5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái									5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái									6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.081.500	
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái									5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái									1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái									5.949.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	Cái									6.958.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	Cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái									6.105.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	Cái									13.443.000	
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	Cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	Cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái									11.928.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái									25.001.700	
		Khung móng											
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện								546.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									610.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									805.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái	và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									3.612.700	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											
		Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78											
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-								1.619.800	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái									2.233.000	
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái									1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái									1.876.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1.5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam								2.310.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái									2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái									3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái									4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái									4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái									4.659.200	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78											
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái									2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái									3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái									4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái									4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái									6.427.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái									6.514.200	
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16											
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015 /(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								136.360.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									153.160.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									167.160.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									187.600.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									221.200.000	
		Cột đèn pha sân Golf											
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015 /(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và								23.100.000	
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái									25.928.000	
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái									32.942.000	
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái									34.329.400	
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái									4.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015/ Nắp hố ga, song chắn rác(Chất liệu: Composite hoặc Gang)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái									4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái									4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái									3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái									4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái									6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái									7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái									5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái									7.500.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái									8.500.000	
	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI. CV số 060226/BG/HPH ngày 03/6/2026												
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;						6,600,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	đ/Bộ									6,850,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	đ/Bộ									7,200,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	đ/Bộ									8,660,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	đ/Bộ									9,600,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	đ/Bộ									10,800,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	đ/Bộ									11,040,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	đ/Bộ									13,400,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	đ/Bộ									16,300,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc							4,600,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;							4,800,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ									4,909,091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ									5,600,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ									5,909,091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ									6,200,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ									6,300,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ									7,000,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ									7,500,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ									9,000,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ									9,090,909	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ									10,000,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ									10,909,091	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn							4,880,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									4,850,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5,570,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5,510,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm							6,180,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6,080,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7,000,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									6,900,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7,772,727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7,872,727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8,181,818	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8,440,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									9,380,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									9,850,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ		năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							10,670,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									11,050,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									14,600,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;							6,390,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	đ/Bộ									7,200,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	đ/Bộ									7,560,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	đ/Bộ									8,300,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	đ/Bộ									8,900,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	đ/Bộ									9,280,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	đ/Bộ									9,670,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥							5,030,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	đ/Bộ									5,520,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	đ/Bộ									5,830,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	đ/Bộ									6,760,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	đ/Bộ									7,660,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	đ/Bộ									7,880,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	đ/Bộ	14001:2015, ISO 50001:2018.	IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;							8,070,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	đ/Bộ									8,330,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	đ/Bộ									8,910,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	đ/Bộ									11,240,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	đ/Bộ									11,800,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ							7,130,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ									7,510,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ									7,630,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ									8,180,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ									8,420,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ									11,260,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ									11,500,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ									11,900,000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ									12,300,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168: BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K							7,200,000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	đ/Bộ									10,200,000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	đ/Bộ									13,800,000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	đ/Bộ									17,800,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80 - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥150 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline							11,200,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium										14,200,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium										18,600,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium										20,500,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium										21,500,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium										22,500,000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ		- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản							19,450,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									24,300,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80 - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline							28,700,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									31,000,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									34,900,000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									41,800,000	
		Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-4mm và							1,780,000	
		Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/cái									2,180,000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ		- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;							6,380,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ									7,200,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ									7,680,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ									8,400,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs	đ/Bộ									8,720,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs	đ/Bộ									9,120,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ		- Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							6,860,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ									7,470,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ									7,020,000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ									7,650,000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ		- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu							3,170,000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3,230,000	
		ĐÈN LED ÂM ĐẤT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm đất MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ									2,090,909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ									2,272,727	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ									2,727,273	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3,090,909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3,363,636	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ		- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz							2,227,273	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2,590,909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ									2,863,636	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO								3,272,727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	4V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08							2,090,909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2,636,364	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2,818,182	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3,181,818	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ									3,545,455	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2,318,182	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ									2,454,545	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2,590,909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2,500,000	
		Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2,590,909	
		ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01A - 1W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện:							790,909	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01B - 3W	đ/Bộ									881,818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02A - 1W	đ/Bộ									772,727	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02B - 3W	đ/Bộ									863,636	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03C - 1W	đ/Bộ									1,181,818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03D - 3W	đ/Bộ									1,318,182	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống							2,700,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ									2,850,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ									2,950,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ									3,200,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ									3,727,273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ									3,818,182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC,							4,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ									4,181,818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ									5,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ									5,181,818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ									6,090,909	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ									6,363,636	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ									7,727,273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ									8,181,818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ									8,818,182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ									10,000,000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát							8,700,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ									9,250,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ									9,600,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ									10,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ									10,500,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ									12,180,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ									12,700,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ									13,800,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ									23,200,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ									24,800,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ									26,200,000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	đ/Bộ		- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm							12,870,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED:							14,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	đ/Bộ									25,600,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	đ/Bộ									26,400,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	đ/Bộ									27,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	đ/Bộ									28,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	đ/Bộ									32,000,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	đ/Bộ									33,600,000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;							5,700,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ									5,850,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ									6,280,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ									6,380,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ									6,580,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ									6,680,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ									6,800,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ									7,380,000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ									8,000,000	
		TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5 mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-							66,300,000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									69,500,000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									71,500,000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ									79,200,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							2,440,000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							41,200,000	
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									250.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5 mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng +							23,572,727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									27,472,727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									28,818,182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32,500,000	
		TÍN HIỆU GIAO THÔNG: BẢO HÀNH 12 THÁNG: (NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC)											
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn							10,400,000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn							13,700,000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn							23,400,000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3,540,000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3,540,000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3,540,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5,450,000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5,450,000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5,450,000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7,500,000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7,500,000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7,500,000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn							4,950,000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn							4,340,000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm							11,250,000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							11,400,000	
		Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							8,100,000	
		Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							17,500,000	
		Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn							6,700,000	
		Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm							8100000,000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ									33,200,000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ									35,500,000	
		Dù che tủ	Cái									9,000,000	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5,100,000	
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5,500,000	
		Cột sân vườn FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									4,990,000	
		Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5,400,000	
		Cột sân vườn FH06/FHL003- Bóng LED 9w	đ/Trụ									10,700,000	
		Cột sân vườn FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	đ/Trụ									8,670,000	
		Cột sân vườn FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ									10,290,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12,750,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.							12,800,000	
		Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8,750,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8,240,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8,750,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12,900,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									12,280,000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									15,890,000	
		Cột sân vườn FH07/FHL003-Bóng LED 30w	đ/Trụ									12,660,000	
		Cột sân vườn FH07/ CON MẮT-Bóng LED 30w	đ/Trụ									9,680,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ									11,250,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13,890,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13,890,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									9,750,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8,900,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13,500,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									9,680,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12,950,000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									16,500,000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15,050,000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									11,100,000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									16,000,000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12,500,000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15,100,000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12,200,000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13,790,000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									14,050,000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									17,500,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-5-Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	đ/Trụ									11,550,000	
		Đế cột FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.							6,120,000	
		Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									7,040,000	
		Đế cột FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									8,950,000	
		Đế cột FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									9,490,000	
		Đế cột FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									10,250,000	
		Đế cột FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									11,500,000	
		Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/Cái		Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên							402.000	
		Thân chùm CH-08 (không cầu)	đ/Cái									420.000	
		Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							3,730,000	
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							7,760,000	
		CẦN ĐÈN BẮT TRỤ BÊ TÔNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.							945.000	
		Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,020,000	
		Cần đèn đơn MFA1,5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,060,000	
		Cần đèn đơn MFA1,5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,100,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFB1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.							1,150,000	
		Cần đèn đơn MFB1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,230,000	
		Cần đèn đơn MFB1.5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,140,000	
		Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1,320,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2,520,000	
		Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2,300,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn MFC1.8 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2,640,000	
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):											
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							3,650,000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							3,960,000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							4,670,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột		D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							5,950,000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột		D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							6,160,000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột		D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7,600,000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT6 cao 6m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							3,480,000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT7 cao 7m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							5,050,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFT8 cao 8m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							5,750,000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT9 cao 9m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							6,380,000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT10 cao 10m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7,170,000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT11 cao 11m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7,770,000	
		Cần đơn kiểu MFC1 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng :	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm							1,650,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đôi kiểu MFC2 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm							2,400,000	
		Cần ba kiểu MFC3 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)							2,950,000	
		Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu Ø24X4X950.	đ/móng		Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.							980.000	
		Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn 05B,06,08	đ/móng		Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.							585.000	
	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. TB giá này 20/3/2026												
		Dây đơn mềm Vcm-300/500V & 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá đến chân công trình			2.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	VCm-0.75 (24/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			3.960	
		"	m	"	VCm-1 (32/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			5.090	
		"	m	"	VCm-1.5 (30/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			7.480	
		"	m	"	VCm-2.5 (50/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			11.970	
		"	m	"	VCm-4 (56/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			18.500	
		"	m	"	VCm-6 (84/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			28.030	
		Dây điện dẹp mềm oval Vcmo - 300/500V- (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			9.400	
		"	m	"	VCmo-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			11.770	
		"	m	"	VCmo-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			16.570	
		"	m	"	VCmo-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			26.700	
		"	m	"	VCmo-2x4 (2x56/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			40.340	
		"	m	"	VCmo-2x6 (2x84/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			60.310	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			9.930	
		"	m	"	VVCm-2x1.0-300/500V	Daphaco	"	"	"			12.270	
		"	m	"	VVCm-2x1.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			17.240	
		"	m	"	VVCm-2x2.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			27.460	
		"	m	"	VVCm-2x4-300/500V	Daphaco	"	"	"			40.990	
		"	m	"	VVCm-2x6-300/500V	Daphaco	"	"	"			60.710	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			5.530	
		"	m	"	CV-1.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			7.610	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CV-2.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			12.420	
		"	m	"	CV-4 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			18.950	
		"	m	"	CV-6 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			27.800	
		"	m	"	CV-10- 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			46.060	
		"	m	"	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			70.120	
		"	m	"	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			108.370	
		"	m	"	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			149.970	
		"	m	"	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			205.170	
		"	m	"	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			292.700	
		"	m	"	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			404.770	
		"	m	"	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			527.180	
		"	m	"	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			630.120	
		"	m	"	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			786.770	
		"	m	"	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.030.930	
		"	m	"	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.293.100	
		"	m	"	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.649.330	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			24.010	
		"	m	"	CVV-2x2.5- 300/500V	Daphaco	"	"	"			35.200	
		"	m	"	CVV-2x4 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			50.960	
		"	m	"	CVV-2x6- 300/500V	Daphaco	"	"	"			70.380	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			31.680	
		"	m	"	CVV-3x2.5 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			46.920	
		"	m	"	CVV-3x4 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			68.760	
		"	m	"	CVV-3x6 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			97.880	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			75.150	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			96.870	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			130.630	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			188.450	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			281.210	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			370.460	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			482.920	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			667.610	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			904.140	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.206.960	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.428.050	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.765.410	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.282.760	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			116.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			149.790	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			226.090	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			328.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			499.140	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			669.870	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			901.640	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.263.660	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.767.920	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.291.050	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.727.430	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.378.820	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.404.400	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			109.810	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			140.860	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			207.470	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			310.030	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			457.470	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			585.750	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			626.880	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			802.890	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			846.000	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.118.100	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.171.890	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.559.490	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.652.040	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.049.790	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.165.800	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.444.110	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.560.530	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.982.510	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.186.090	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.990.280	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.203.230	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.280.590	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	"	"	"			43.640	
		"	m	"	C 16	Daphaco	"	"	"			68.730	
		"	m	"	C 25	Daphaco	"	"	"			107.400	
		"	m	"	C 35	Daphaco	"	"	"			150.700	
		"	m	"	C 50	Daphaco	"	"	"			217.600	
		"	m	"	C 70	Daphaco	"	"	"			301.030	
		"	m	"	C 95	Daphaco	"	"	"			409.360	
		"	m	"	C 120	Daphaco	"	"	"			525.640	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			9.750	
		"	m	"	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			13.730	
		"	m	"	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			17.890	
		"	m	"	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			25.090	
		"	m	"	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			33.870	
		"	m	"	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			46.040	
		"	m	"	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			55.960	
		"	m	"	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			71.970	
		"	m	"	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			88.120	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			111.490	
		"	m	"	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			139.550	
		"	m	"	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			176.530	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			19.830	
		"	m	"	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			26.290	
		"	m	"	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			33.540	
		"	m	"	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			49.800	
		"	m	"	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			65.530	
		"	m	"	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			84.230	
		"	m	"	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			106.600	
		"	m	"	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			128.170	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			37.740	
		"	m	"	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			50.570	
		"	m	"	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			64.800	
		"	m	"	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			89.270	
		"	m	"	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			124.750	
		"	m	"	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			164.630	
		"	m	"	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			208.460	
		"	m	"	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			251.490	
	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. ***Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. CV số 05/TĐCS-CV ngày 30/4/2026***												
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	giá áp dụng trên địa bàn cũ)		6.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt		nt		7.240.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.620.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.830.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.780.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.430.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.940.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		15.920.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-300W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		17.950.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.350.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:											
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		4.460.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		4.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		5.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.200.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.910.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.270.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601											
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và	nt		5.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		6.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.970.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.190.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.650.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602											
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		5.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.280.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.740.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.610.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.370.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.600.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.880.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.820.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.400.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		14.620.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.970.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		25.320.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận	nt		9.490.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		nt		10.850.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và	nt		3.353.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		4.192.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		6.010.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		8.585.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		9.191.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		10.201.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		11.090.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		12.423.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.121.000	
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		1.778.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		2.475.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.676.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.212.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.858.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.919.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.030.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.686.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.434.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.141.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.504.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.979.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.312.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		12.221.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.516.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		10.020.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.413.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		12.928.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		13.787.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		15.150.000	
		Cần đèn								nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		1.030.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.240.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.280.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.460.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.790.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.920.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.160.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.290.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.760.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.890.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.190.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.296.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.396.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.410.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.616.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.010.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.929.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.505.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.717.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.333.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.535.000	
	Cột đèn chiếu sáng												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		9.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		8.868.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		10.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		9.716.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		6.656.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		8.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		7.151.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.049.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.857.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	nt	nt	nt	nt	nt		16.590.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.119.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		12.635.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.139.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.109.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		24.957.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.715.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.888.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		25.826.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.261.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.503.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		18.675.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.028.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.786.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		27.038.000	
		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	nt	nt	nt	nt	nt		7.020.000	
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.555.000	
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		15.700.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		16.840.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		23.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		15.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		13.850.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		3.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		900.000	
Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Tuy Hòa. CV số 303.26/BG-KT ngày 30/3/2026													
	Đèn led đường phố NIKKON												
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		5.424.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.589.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.667.300	
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.315.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:E3155:E31562019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		9.587.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.256.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.756.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.048.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.743.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.147.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.550.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.955.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		20.845.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.853.600	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.433.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.305.500	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.591.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		18.257.300	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		19.921.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.872.000	
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		19.403.600	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		21.251.800	
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.190.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.975.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		17.760.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.881.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000	
		Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		38.234.300	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		56.889.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		62.842.500	
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA											
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		44.526.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		47.757.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU											
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	
		Cột đèn chiếu sáng											
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 5m,D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao =2m, D56/78,vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.965.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m,D56/150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.801.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		7.339.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; cần đôi vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D56/156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D78/156; dày =4mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.277.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.422.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.921.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m +	nt	nt	nt	nt	nt		11.321.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		12.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu	nt	nt	nt	nt	nt		13.767.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu	nt	nt	nt	nt	nt		15.033.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.764.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.251.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		10.225.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		10.712.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		14.486.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.825.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.798.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.147.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.877.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D84/184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.834.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; Cần đèn đôi, thân cao 2m, D58/84 dày 3mm,vươn=1,5 m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.564.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		12.903.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.190.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.746.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		14.729.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		15.459.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		15.972.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		16.433.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		17.159.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		51.247.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		65.368.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	nt	nt	nt	nt	nt		121.000.000	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		974.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.483.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.690.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.092.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.165.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.627.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.424.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	nt	nt	nt	nt	nt		8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	nt	nt	nt	nt	nt		4.200.000	
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt		10.454.500	
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.221.800	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt		15.163.600	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt		16.963.600	
		Đèn tín hiệu giao thông											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.106.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.991.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		5.376.600	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt		8.448.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	
		Tủ điều khiển chiếu sáng											
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.986.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.060.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.523.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		21.477.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		25.773.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.091.000	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)											
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt	nt		17.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt	nt		25.140	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt	nt		32.500	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt	nt		48.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt	nt		60.660	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt	nt		67.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	nt	nt	nt	nt	nt		82.700	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	nt	nt	nt	nt	nt		127.400	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	nt	nt	nt	nt	nt		170.600	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt	nt		198.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ230/175	nt	nt	nt	nt	nt		261.200	
		Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV											
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	CTC	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		116.693.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt	nt		135.896.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt	nt		146.468.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt	nt		156.219.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		241.726.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt	nt		291.717.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		340.959.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt	nt		390.774.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	nt	nt	nt	nt	nt		429.041.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1000kVA	nt	nt	nt	nt	nt		548.056.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		647.660.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1600kVA	nt	nt	nt	nt	nt		759.556.000	
	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh, Bảng báo giá ngày 04/5/2026***												
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARENT IP67 LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥	CTY THIÊN MINH	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			7.160.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.760.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.250.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.870.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			9.580.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.350.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.320.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.570.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.810.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.740.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.610.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARINA LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			5.520.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.890.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.060.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.630.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			7.090.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.500.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.060.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.420.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.670.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.380.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.540.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.460.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.580.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.370.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPERLUX LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.360.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011	IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140	nt	nt	nt	nt			6.960.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.440.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011,	tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			7.880.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.460.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.840.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.100.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.850.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.020.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.980.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.160.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.990.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SIMPLUS LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66-IP67**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.895.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.010.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.715.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.030.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.325.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.430.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.140.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.300.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.650.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.180.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.200.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.130.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG OPAL LED COB SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-	Độ kín của khối quang học đạt **IP67**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED COB siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 70.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.315.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			4.730.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.000.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.800.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.885.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.260.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.490.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.000.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.375.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			10.100.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.565.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<150W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.475.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **150W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.030.000	
		BỘ ĐÈN PHA BOSTON LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** , độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.250.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.520.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.090.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.400.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.800.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			9.670.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.130.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.750.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.040.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.390.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			14.140.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.090.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.080.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.940.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			17.720.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			18.660.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		BỘ ĐÈN PHA MISUN LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			13.860.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<210W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.940.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **210W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.750.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			18.360.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **310W-<360W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			21.000.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **360W-<410W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			22.780.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **410W-<460W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			23.550.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **460W-<510W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			24.310.000	
		BỘ ĐÈN TRANG TRÍ VISTAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66, độ chịu va đập	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			9.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120-140 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích	nt	nt	nt	nt			10.570.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.240.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.060.000	
		Bộ đèn LED trang trí đầu trụ - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			2.640.000	
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:											
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	nt	nt	nt	nt	nt			3.420.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			45.140.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			73.450.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 60A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			75.500.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			78.850.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			82.150.000	
	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam. Cv số 10/CV-BELED ngày 18/5/2026												
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 30W-60W	Bộ		STR16 MINI 30W-60W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				Giá đã bao gồm đến chân công trình			5.145.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ		STR16A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			6.223.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		STR16A 71W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			7.301.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ		STR16B 101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			7.737.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121W-140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR16B 121W-140W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm bao gồm chi phí thay đèn	nt			8.183.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141W-150W	Bộ		STR16B 141W-150W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.183.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ		STR16B 151W-160W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.751.400	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161W-180W	Bộ		STR16C 161W-180W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.751.400	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181W-200W	Bộ		STR16C 181W-200W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			9.457.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 201W-250W	Bộ		STR16D 201W-250W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			10.675.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 251W-300W	Bộ		STR16D 251W- 280W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			11.135.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 40W- 60W	Bộ		BL-STR08A 40W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 61W- 70W	Bộ		BL-STR08A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			7.480.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 71W- 80W	Bộ		BL-STR08A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			7.820.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 81W- 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL-STR08A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm bao gồm chi phí thay đèn	nt			8.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 91W- 100W	Bộ		BL-STR08A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			8.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W	Bộ		STR08A 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			8.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W- 140W	Bộ		STR08B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			9.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W	Bộ		STR08B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			9.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W- 180W	Bộ		STR08B 151W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			10.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W	Bộ		STR08B 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			12.600.000	
	Đèn đường LED dành cho chiếu sáng an ninh.	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07 mini 20W-50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07 mini, chips 3030. 20W-50W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 3 năm	nt			3.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 60W-120W	Bộ		BL-STR07A 80W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			4.680.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 130W-180W	Bộ		BL-STR07B 80W- 100W, chips 3030. hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			5.470.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 190W-300W	Bộ		BL-STR07C 80W- 100W, chips 3030. hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			6.800.000	
	Đèn pha LED tiết kiệm	Đèn pha LED Basswood BL-FL13 1M 30W - 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL- FL13 1M 30W - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 3 năm	nt			1.880.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 2M 70W - 120W	Bộ		BL- FL13 2M 70W - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			2.980.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 3M 130W - 180W	Bộ		BL- FL13 3M 130W - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			3.880.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 4M 190W - 250W	Bộ		BL- FL13 4M 190W - 250W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			4.900.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 6M 260W - 400W	Bộ		BL- FL13 6M 260W - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			7.200.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 8M 480W - 640W	Bộ		BL- FL13 8M 480W - 640W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			9.200.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 10M 700W - 800W	Bộ		BL- FL13 10M 700W - 800W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			11.800.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14A 20W - 50W			BL- FL14A 20W - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			4.880.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14B 51W - 80W			FL14B 51W - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			5.690.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn pha LED	Đèn pha LED Sapele BL-FL14C 81W - 150W		TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL- FL14C 81W - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm	nt			6.760.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14D 151W - 240W			FL14D 151W - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			7.650.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14E 241W - 500W			FL14E 241W - 500W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			11.800.000	
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14F 510W - 800W			FL14F 510W - 800W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			15.600.000	
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23A - SL 30-40W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23-SL 30W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			8.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED Năng lượng mặt trời	Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 50- 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 60W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM	Bảo hành 5 năm cho cả bộ đèn, đã bao	nt			12.200.000	
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 80W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 80W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			16.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 100W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 100W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel			gồm chi phí thay thế khi bảo hành	nt			18.800.000	
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 120W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 100W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			24.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED Năng lượng mặt trời	Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 20-30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 30W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM	Bảo hành 3 năm, mỗi năm gia hạn bảo hành cộng 5%	nt			4.800.000	
		Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 40-50W	Bộ		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 50W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			7.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 60-80W	Bộ		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 30W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			10.200.000	
		Đèn Postop led Hoya PT07 20W -50W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	Đèn Postop led Hoya PT07 16W - 80W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM	Bảo hành 5 năm	nt			5.200.000	
	Đèn trang trí đường phố	Đèn Postop led Hoya PT07 60W -80W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	Đèn Postop led Hoya PT07 16W - 80W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM		nt			6.600.000	
		Đèn Popstop Peacockii BL-PT01, Công suất 40W - 100W	Bộ		BL-PT01, Công suất 61W - 70W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM		nt			7.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn Bollar	Đèn Bollar BL32A 8-12W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	BL-BL32A 12W D105*H650	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM	Bảo hành 2 năm	nt			1.890.000	
		Đèn Bollar BL32B 18-24W	Bộ		BL-BL32B 24W D170*H896mm				nt			2.680.000	
	Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên. CV số 01/TB-CNTN ngày …./3/2026												
		ĐÈN LED MIMO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG											
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							5.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2020	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							5.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2021	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							5.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2022	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							6.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2023	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2024	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							7.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2025	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2026	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							6.750.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							7.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							8.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							10.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							5.450.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							5.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							6.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							7.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							7.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							9.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.350.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67, IK09; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							7.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							8.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							8.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.200.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.700.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							7.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							8.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông thì			9.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.950.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							11.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							12.310.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							13.230.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							8.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							8.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							9.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.450.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							12.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							12.500.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							13.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							15.230.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP66, IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.600.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							6.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							7.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							8.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			8.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.300.000	
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							12.650.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							13.580.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP67, IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							8.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							9.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							9.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.700.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							12.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							12.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							13.450.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							15.580.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – RYLAI (TSS-03) hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			14.450.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							16.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							18.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							21.000.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							23.150.000	
		Đèn pha Led MIMO - TSF											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.220.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.860.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.000.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.680.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.700.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.320.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.960.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.100.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.780.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.800.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.200.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.830.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.860.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.590.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.490.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.960.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.690.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.590.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W							11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			27.850.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W							33.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.140.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W							33.690.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.240.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.900.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	120W							8.310.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W							10.800.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	180W							11.030.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	200W							11.900.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.070.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							8.490.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W							11.000.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	200W							12.090.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							11.160.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	200W							12.240.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	300W							16.360.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	300W							16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.320.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			33.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1000W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			41.710.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			41.340.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			34.050.000	
		MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1200W							45.510.000	
		MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20^{o}C – 60^{o}C; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	D33. 0,7W							76.000	
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20^{o}C – 50^{o}C; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D30. 0,7W							68.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-02											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có		6.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			7.890.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-06											
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 60W						15.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 80W						17.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			19.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 120W							22.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 150W							26.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 180W							29.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS											
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS03											
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.900.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D400; 4,5-7W							6.450.000	
		Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO											
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3xD200 + tay đèn							13.810.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3xD300 + tay đèn							19.900.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3xD400 + tay đèn							26.040.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D200							4.450.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	D200							4.450.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	D200							4.450.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	D300							6.050.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	D300							6.050.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	D300							6.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.350.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	D400							8.350.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	D400							8.350.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	D300 + tay đèn							7.000.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	D200 + tay đèn							6.500.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	520x620mm							17.000.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2042	D300							12.000.000	
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2043	3xD100 + tay đèn							8.500.000	
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2044	3xD100 + tay đèn							19.500.000	
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2045	D300 + tay đèn							7.500.000	
		Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	Cái	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2046	D60							3.500.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2047	625x300mm							9.000.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2048	625x300mm							15.260.000	
		TRỤ ĐÈN											
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 4,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			18.440.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 3m							27.590.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 4m							28.060.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 5,5m							30.400.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 6m							35.650.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 7,2m							41.890.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 9,2m							52.600.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 10m							65.440.000	
		TỦ ĐIỆN											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									13.630.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									16.810.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									19.090.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3P – 50A							19.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3P – 60A							22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3P – 75A							22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	3P – 100A							27.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	3P – 50A	CN công ty TNHH TM và XL Trung Nam tại Phú Yên	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			69.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	3P – 60A							71.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	3P – 75A							83.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	3P – 100A							85.500.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	3P – 50A PLC S7-1200							55.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	1P – 50A PLC S7-1200							53.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	3P – 50A PLC S7-1200							92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	1P – 50A PLC S7-1200							90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	3P – 50A PLC S7-1200							95.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	1P – 50A PLC S7-1200							93.000.000	
		Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA							32.000.000	
		HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
		Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp CS Trung Sơn	Trung Quốc					350.000	
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)		Việt Nam					2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2020	Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			26.000.000	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2021	Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc					9.850.000	
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2022	12V		Việt Nam					12.000.000	
		Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2023	4G		Việt Nam					9.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2024	220V AC - 12V DC, 3A		Trung Quốc					1.050.000	
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2025	12V		Trung Quốc					3.500.000	
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2026	ICENTER		việt Nam					43.500.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2027	100W		Trung Quốc-EU/G7					1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2028	120W							1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2029	150W							2.250.000	
	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1. Cv số 02.2026/TB-ĐTS1 ngày 01/6/2026												
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.200.000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.800.000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.400.000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.000.000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.300.000	
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.350.000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.550.000	
		Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.500.000	
		Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.500.000	
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	
		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.700.000	
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.500.000	
		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.950.000	
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.400.000	
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300.000	
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.750.000	
		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.200.000	
		Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.200.000	
		Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 E3722 Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.850.000	
		Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.300.000	
		Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.600.000	
		Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.100.000	
		Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.550.000	
		Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.500.000	
		Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.950.000	
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.800.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.900.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.550.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.110.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.440.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.430.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.090.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.580.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		17.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.600.000	
	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn. CV số 02/PT/2026 ngày 07/4/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.107.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.658.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.067.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.157.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			385.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.901.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.720.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			3.392.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			3.539.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			619.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.463.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.561.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.784.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.023.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.161.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.649.000	
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			301.000	
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			321.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm vuông (150*150*360*5 mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			408.000	
		Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			435.000	
		Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			535.000	
		Bản đệm	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bản đệm 700x300*5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			65.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			38.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			41.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang tròn D200	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			45.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M16 x 36 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			8.300	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M16 x 45 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M 20 x 180 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			29.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M20 x 360 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			34.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M20 x 380 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			38.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			13.200	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			561.000	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			891.000	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			837.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.364.000	
		Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.115.000	
		Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.898.000	
		Biển báo phản quang	biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			781.000	
		Biển báo phản quang	biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			170.000	
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			193.000	
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			260.000	
		Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.170.000	
		Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			7.710.000	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			27.800	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn lót Futun 16kg/thùng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			85.000	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Hạt phản quang 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500	
		Nhà thép tiền chế	kg	theo TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			42.000	
		Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẻ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			39.000	
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.200.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.200.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			29.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			14.000.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.948.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.016.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.390.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.370.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			4.880.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.210.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			10.130.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			11.870.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. 380x380x12mm (tâm bulong (300 x300)mmm) Cần đèn đơn kiểu SKT gồm cần D60/2,5mm, cao 450mm+D60 x2,5mm vươn xa 1,25mm + D42 x2,5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			9.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			10.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			4.300.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			7.300.000	
	Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa. CV số 03/2026 ngày 14/5/2026												
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			30.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			27.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			32.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			44.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			33.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			50.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			46.200	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			72.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			39.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			81.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			103.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			96.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			153.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			69.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			96.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			135.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			142.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			233.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			184.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			303.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			147.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			200.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			289.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			289.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			473.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			246.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			327.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			469.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			360.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			599.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			466.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			771.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			559.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			973.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			715.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.222.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			779.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.059.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.202.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.479.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.177.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.883.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.697.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.388.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.089.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.201.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.631.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.011.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.320.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.062.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.0mm PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.0mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.0mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.182	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			29.182	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			34.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.0mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.4mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.0mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			30.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			37.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			53.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx2.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			33.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			40.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			49.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx4.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			59.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			71.182	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			85.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			46.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			57.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx4.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			70.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx5.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			84.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			101.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			66.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			83.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			99.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx6.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			144.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			173.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			97.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx6.6mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			151.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx8.1mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			180.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			218.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			262.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			125.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			156.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx7.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			190.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx9.2mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			232.455	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			282.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			157.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			194.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx8.3mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			238.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx10.3mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			288.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			349.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			206.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			255.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx9.5mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			312.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx11.8mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			376.273	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			462.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx6.9mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			258.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx8.6mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			321.182	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx10.7mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			393.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx13.3mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			479.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			581.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			321.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			400.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.9mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			493.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx14.7mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			587.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			727.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx8.6mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			402.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx10.8mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			503.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx13.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			606.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx16.6mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			743.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx20.5mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			889.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			499.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			614.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx14.8mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			751.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx18.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			923.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx22.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.106.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			618.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			784.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx16.6mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			936.636	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx20.6mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.158.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx25.4mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.387.273	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			816.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			982.455	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx18.7mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.192.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx23.2mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.448.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx28.6mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.756.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.002.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx16.9mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.235.455	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx21.1mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.515.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx26.1mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.837.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx32.2mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.229.273	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.264.455	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx19.1mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.584.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx23.7mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.926.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx29.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.326.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx36.3mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.841.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.615.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx21.5mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.988.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx26.7mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.433.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx33.1mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.941.364	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx40.9mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.595.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.967.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx23.9mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.467.091	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx29.7mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.026.455	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx36.8mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.660.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx45.4mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.457.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.702.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx26.7mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.332.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx33.2mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.091.818	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx41.2mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.994.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx50.8mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.032.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.424.545	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx30.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.210.909	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx37.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.182.727	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx46.3mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.312.727	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			41.900	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			62.000	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			103.300	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			116.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			129.700	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			87.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			108.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			134.000	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			118.600	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			150.500	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			140.700	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx 4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			179.200	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			232.500	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			154.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			191.600	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			211.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			288.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			473.000	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx11.9mm x4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			634.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			730.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.158.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx0.8mmx4 .0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx1.0mmx4 .0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.2mmx4 .0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.364	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.4mmx4 .0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.6mmx4 .0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx2.0mmx4 .0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx3.0mmx4 .0mPN32	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.3mmx4 .0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.6mmx4 .0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.8mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx3.0mmx4.0mPN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.8mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx2.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx3.0mmx4.0mPN19	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.8mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx2.1mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			23.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx3.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			31.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.8mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			30.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx3.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			37.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.8mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			31.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.3mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			46.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			54.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx4.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			58.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			30.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			53.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			57.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			59.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx1.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			44.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			52.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			57.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			73.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	82mmx3.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx1.7mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			40.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			47.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			54.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			68.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			69.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			81.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.8mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			89.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			91.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			114.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			73.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			76.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			94.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			101.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			129.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			144.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			161.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.0mmx 4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.6mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			79.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			91.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			97.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.5mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			100.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			148.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.5mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			167.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	120mmx3.5mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			117.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx3.5mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			122.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			145.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			183.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx3.5mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			131.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			167.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx3.5mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			121.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			156.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx 4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			199.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			190.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			233.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx3.5mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			150.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			171.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			212.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.0mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			253.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			160.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.7mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			184.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			238.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			303.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx3.5mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			159.545	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.3mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			191.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.5mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			210.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			229.818	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.0mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			308.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			320.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx8.5mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			390.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx4.0mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			228.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			280.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.9mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			289.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.2mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			348.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.6mmx 4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			369.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx 4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			473.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.1mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			296.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.9mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			361.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx6.5mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			397.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx8.7mmx 4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			497.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx6.6mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			360.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.2mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			399.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.5mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			486.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx7.3mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			466.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmx 4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			602.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			812.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.2mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			559.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.6mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			673.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.024.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			898.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx6.2mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			502.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx7.7mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			596.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx8.0mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			729.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx9.2mmx 4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			715.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.287.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx10.9mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.115.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.202.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx8.7mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			779.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx11.7mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.177.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx12.3mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.416.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.524.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx8.0mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			903.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx9.8mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			990.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx11mmx 4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.251.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx13.8mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.787.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.928.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx9.8mmx 4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.325.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx12.3mm x4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.580.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx15.3mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.199.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.651.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx13.7mm x4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.160.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx17.2mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.769.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.327.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx15.4mm x4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.732.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx19.3mm x4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.495.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mm x4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.216.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4 .0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4 .0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4 .0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			23.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4 .0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			26.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4 .0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			27.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4 .0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4 .0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			43.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			46.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			49.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			51.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			59.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			66.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			96.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			123.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			127.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			163.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			153.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			193.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			200.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			257.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			213.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			213.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx10.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			272.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx12.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			356.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			311.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			317.270	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx12.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			381.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx15.0mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			532.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			499.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mm x4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			542.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx15.1mm x4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			581.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx18.3mm x4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			750.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			618.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx17.1mm x4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			754.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx20.8mm x4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.009.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			762.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx19.2mm x4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			918.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx23.3mm x4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.281.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mm x4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.041.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx21.9mm x4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.272.800	
	CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk. CV số 0105/2026/BG ngày 01/5/2026												
		I. ỐNG NHỰA STROMAN (TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH)											
		1. ỐNG NHỰA UPVC (4m/cây)											
		Ống Ø21											
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1,2mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.400	
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1,4mm PN13	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1,6mm PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.100	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 3,0mm PN29	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.900	
		Ống Ø27						nt	nt				
		1,3mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1,3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.800	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1,6mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.200	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1,8mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.300	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 3,0mm PN22	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.300	
		Ống Ø34						nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 1,4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.800	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 1,8mm PN11	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.140	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 2mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 3,0mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			28.300	
		Ống Ø42						nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 1,4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.270	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 1,8mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			24.860	
		2,1mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 2,1mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.500	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 3,0mm PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			36.600	
		Ống Ø49						nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 1,5mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.670	
		1,9mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 1,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.464	
		2,4mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 2,4mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			34.600	
		2,5mm	mét					nt	nt			37.730	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 3mm PN13	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			42.600	
		Ống Ø60						nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 1,5mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			34.000	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 1,8mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			36.700	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2,0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			37.500	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2,5mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			49.800	
		2,8mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2,8mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			52.679	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 3,0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			53.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 3,5mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			62.300	
		Ống Ø90						nt	nt				
		1,7mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 1,7mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			41.700	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2,0mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			57.458	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2,6mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			77.600	
		2,9mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2,9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			79.200	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3,0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			86.000	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3,5mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			87.800	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3,8mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			102.500	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 5,0mm PN11	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			132.000	
		Ống Ø114						nt	nt				
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 2,0mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			73.821	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 2,6mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			95.619	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3,0mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			106.785	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	113 x 3,2mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			111.700	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3,5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			116.000	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3,8mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			137.160	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 4,9mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			168.360	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 5,0mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			171.200	
		Ống Ø130						nt	nt				
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	130 x 4,0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			151.600	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	130 x 5,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			192.300	
		Ống Ø168						nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 3,0mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			176.826	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 3,5mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			187.363	
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 4,3mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			220.300	
		4,5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 4,5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			242.900	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 5,0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			274.047	
		6,5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 6,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			320.145	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		7,0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 7,0mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			354.400	
		7,3mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 7,3mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			368.000	
		9,0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 9,0mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			520.000	
		11,0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 8,7mm PN13	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			645.458	
		Ống Ø220						nt	nt				
		5,1mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 5,1mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			355.800	
		6,6mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 6,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			470.000	
		8,7mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 8,7mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			571.900	
		2. PHỤ KIỆN UPVC						nt	nt				
		Cút						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.500	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.500	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.700	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			18.600	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			29.600	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.100	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			30.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			64.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			177.300	
		Cút thu						nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.500	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.900	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.200	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.100	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.600	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.900	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.200	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			18.000	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.100	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			36.300	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.600	
		Cút ren trong đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.400	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.600	
		Cút ren ngoài đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			86.019	
		Cút ren trong						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.000	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 X 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.800	
		Cút ren ngoài						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.500	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.800	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.600	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			37.600	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.000	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.600	
		Côn thu						nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.500	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.300	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.800	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.200	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.600	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.400	
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.200	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.900	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.900	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.800	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.200	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.600	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.900	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.000	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.400	
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.400	
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.300	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.300	
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.100	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.900	
		114 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			65.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.300	
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			89.400	
		168 x 114D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			194.900	
		220 x 168D	Cái	ISO 9001:2015	220 x 168D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			710.100	
		Măng sông						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.500	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.700	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.100	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.400	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.900	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			18.200	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			44.434	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.500	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			85.800	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			103.500	
		Măng sông ren trong						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.500	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.500	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.900	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.800	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.800	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.100	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.300	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			18.900	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			41.700	
		Măng sông ren ngoài						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.300	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.400	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.600	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.500	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.700	
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.800	
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.200	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.700	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.900	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.000	
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.200	
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.800	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.500	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.400	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.300	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			35.000	
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			67.900	
		Măng sông ren ngoài đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			24.700	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.600	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			25.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			55.386	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			136.963	
		Măng sông ren trong đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.200	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.000	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.000	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			52.288	
		Tê						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.900	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			23.600	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.600	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.536	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			48.900	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			101.700	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			87.500	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			190.000	
		Tê thu						nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.500	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.500	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.300	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.000	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.300	
		60 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			25.300	
		60 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			28.100	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.600	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.100	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			29.300	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.100	
		90 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			62.300	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			31.100	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			43.800	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			68.100	
		Tê ren trong						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.208	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		Tê ren ngoài						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.600	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.600	
		Tê ren trong đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.900	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			25.100	
		Tê ren ngoài đồng						nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			35.000	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			45.840	
		Tê cong						nt	nt				
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.500	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			58.700	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			106.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			250.000	
		Tê cong thu						nt	nt				
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			76.700	
		168 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			210.900	
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			243.200	
		Chếch						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.600	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.200	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			23.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			25.800	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			56.500	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			50.500	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			114.900	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nút bịt						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.100	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.300	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.500	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.100	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.100	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			71.200	
		Nút bịt ren trong						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.300	
		Nút bịt ren ngoài						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.400	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.100	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.300	
		Y						nt	nt				
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.500	
		60 D						nt	nt			66.600	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			64.900	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			157.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			321.100	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			535.800	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			762.700	
		Y thu						nt	nt				
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.900	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			39.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			64.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			87.500	
		140 x 90M	Cái	ISO 9001:2015	140 x 90M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			178.400	
		140 x 114M	Cái	ISO 9001:2015	140 x 114M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			194.700	
		Zắc co						nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.200	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.900	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			28.100	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			47.000	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			68.100	
		Bít xả ren ngoài						nt	nt				
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			25.500	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			82.200	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			130.600	
		Bích đơn						nt	nt				
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			52.200	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			63.500	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			106.700	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			147.400	
		Con thỏ						nt	nt				
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			50.945	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			79.580	
		Tứ thông						nt	nt				
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			72.300	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			152.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đai khởi thủy						nt	nt				
		114 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 49 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			125.600	
		168 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			173.100	
		220 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	220 x 60 D	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			207.900	
		Van						nt	nt				
		21	Cái	ISO 9001:2015	21	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			23.279	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.239	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			46.079	
		Keo dán						nt	nt				
		25gr	Tuýp	ISO 9001:2015	25gr	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.000	
		50gr	Tuýp	ISO 9001:2015	50gr	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.200	
		100gr	Tuýp	ISO 9001:2015	100gr	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			18.700	
		200gr	Lon	ISO 9001:2015	200gr	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			48.300	
		500gr	Lon	ISO 9001:2015	500gr	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			87.700	
		1kg	Lon	ISO 9001:2015	1kg	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			163.900	
		3. ỐNG NHỰA PP-R (4m/cây)						nt	nt				
		Ống PPR PN10						nt	nt				
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.080	
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.440	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			29.960	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.200	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			58.920	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			93.960	
		Ø 75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			131.200	
		Ø 90 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			190.440	
		Ø 110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			304.520	
		Ø 125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			377.040	
		Ø 140 x 12.7mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 12.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			465.520	
		Ø 160 x 14.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 14.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			632.680	
		Ống PPR PN20						nt	nt				
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.960	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			28.280	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			41.360	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			64.080	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			99.600	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			157.160	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			222.880	
		Ø 90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			324.800	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			480.880	
		Ø 125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			620.160	
		Ø 140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			782.200	
		Ø 140 x 26.6mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 26.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.038.440	
		Ống PPR UV (PN20)						nt	nt				
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.480	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.960	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			50.291	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			77.855	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			120.909	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			190.655	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			268.447	
		Ø 90 x 15mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			398.159	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			564.023	
		4. PHỤ KIỆN PP-R						nt	nt				
		Măng sông						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.720	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.880	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.120	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.880	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.040	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			42.760	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.240	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			117.320	
		Cút						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.240	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.320	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.320	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.440	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			65.640	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			85.600	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			134.320	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			275.080	
		Tê						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.760	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.880	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.560	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.960	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			30.720	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			73.720	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			113.480	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			166.600	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			257.240	
		Lơi						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.720	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.320	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			24.560	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			56.840	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			84.440	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			100.520	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			175.080	
		Côn thu						nt	nt				
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.640	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.760	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.840	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.840	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.880	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.000	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.280	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.440	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.600	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.720	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.160	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.320	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.480	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			20.680	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			35.480	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			38.760	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			38.760	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			38.760	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			56.320	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			68.320	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			68.320	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			99.800	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			133.960	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			133.960	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			139.920	
		Tê thu						nt	nt				
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.880	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.280	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.400	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.640	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.840	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			23.040	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			39.800	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.160	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.520	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.920	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			69.720	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			70.320	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			71.000	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			71.440	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			96.320	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			98.680	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			98.680	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			148.720	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			161.480	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			170.760	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			251.160	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			254.160	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			255.360	
		Măng sông ren trong						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.840	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			32.800	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			36.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			79.040	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			136.512	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			147.880	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			196.200	
		Măng sông ren ngoài						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.920	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			39.160	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			47.280	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			85.280	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			203.280	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			254.080	
		Cút ren trong						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			29.840	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			33.920	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			45.640	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			84.360	
		Cút ren ngoài						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			42.000	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			47.480	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			56.120	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			89.320	
		Tê ren trong						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			30.120	
		20 x 3/4						nt	nt			41.600	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			32.200	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			46.960	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			102.440	
		Tê ren ngoài						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			37.080	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			40.240	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			48.680	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			102.320	
		Van cửa mở 100%						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			141.120	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			162.360	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			232.920	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			392.040	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			611.360	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			972.259	
		Van chặn						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			105.160	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			142.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			164.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			254.760	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			434.040	
		Nút bịt						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.600	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.720	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.120	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.480	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.200	
		Zắc co						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			23.440	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			34.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			49.760	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			57.160	
		50						nt	nt			85.840	
		Zắc co ren trong						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			89.440	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			143.280	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			209.960	
		Zắc co ren ngoài						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			95.439	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			148.720	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			233.760	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			346.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			612.079	
		Ống tránh						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.480	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.920	
		5. ỐNG NHỰA HDPE						nt	nt				
		Ống HDPE 100 D20						nt	nt				
		1.4 mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.043	
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1,5mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.200	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 2,0mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			12.500	
		Ống HDPE 100 D25						nt	nt				
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 1,6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.000	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2,0mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.000	
		2.3 mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2,3mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			19.000	
		2.8 mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2,8mm PN19	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.996	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 3,0mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			22.300	
		Ống HDPE 100 D27						nt	nt				
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.135	
		Ống HDPE 100 D29						nt	nt				
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	29 x 1,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.727	
		Ống HDPE 100 D32						nt	nt				
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 1,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.094	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2,0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			21.400	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2,4mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			26.100	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 3,0mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			30.600	
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 3,6mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			36.800	
		Ống HDPE 100 D40						nt	nt				
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 2,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			27.100	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 2,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			32.600	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3,0mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			39.500	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			47.400	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 4,5mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			56.300	
		Ống HDPE 100 D50						nt	nt				
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 2,4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			42.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 3,0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			50.100	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 3,7mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			60.300	
		4.6 mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			73.500	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 5,6mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			87.000	
		Ống HDPE 100 D63						nt	nt				
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 3,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			65.100	
		3.8 mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 3,8mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			80.000	
		4.7 mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 4,7mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			97.000	
		5.8 mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			115.700	
		7.1 mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 7,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			138.500	
		Ống HDPE 100 D75						nt	nt				
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 3,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			92.700	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 4,5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			114.200	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 5,6mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			137.700	
		6.8 mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			164.300	
		8.4 mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 8,4mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			196.200	
		Ống HDPE 100 D90						nt	nt				
		4.3 mm	mét	ISO 9001:2015	90 x4,3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			146.300	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 5,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.200	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 6,7mm PN2.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			195.800	
		8.2 mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			235.200	
		10.1 mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 10,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			281.500	
		Ống HDPE 100 D110						nt	nt				
		4.2 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 4,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			158.000	
		5.3 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 5,3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			196.300	
		6.6 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 6,6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			245.600	
		8.1 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 8,1mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			293.300	
		10 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			354.300	
		12.3 mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 12,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			426.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE 100 D125						nt	nt				
		4.8 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 4,8mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			204.500	
		6.0 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 6,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			253.500	
		7.4 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 7,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			310.000	
		9.2 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 9,2mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			377.700	
		11.4 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			458.300	
		14 mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 14mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			546.500	
		Ống HDPE 100 D140						nt	nt				
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 5,4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			256.600	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 6,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			215.700	
		8.3 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 8,3mm PN10,	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			386.900	
		10.3 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 10,3mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			486.600	
		12.7 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 12,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			568.100	
		15.7 mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 15,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			683.300	
		Ống HDPE 100 D160						nt	nt				
		6.2 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 6,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			336.200	
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 7,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			414.600	
		9.5 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 9,5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			508.400	
		11.8 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 11,8mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			611.500	
		14.6 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 14,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			751.400	
		17.9 mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 17,9mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			896.400	
		Ống HDPE 100 D180						nt	nt				
		6.9 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 6,9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			420.100	
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 8,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			521.900	
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 10,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			640.100	
		13.3 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 13,3mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			779.500	
		16.4 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 16,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			945.100	
		20.1 mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 20,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.133.400	
		Ống HDPE 100 D200						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			521.800	
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 9,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			650.100	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 11,9mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			802.100	
		14.7 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 14,7mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			955.300	
		18.2 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 18,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.182.500	
		22.4 mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 22,4mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.410.000	
		Ống HDPE 100 D225						nt	nt				
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 8,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			654.600	
		10.8 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 10,8mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			818.800	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 13,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			986.000	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 16,6mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.207.600	
		20.5 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 20,5mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.445.800	
		25.2 mm	mét	ISO 9001:2015	225 x 25,2mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.743.900	
		Ống HDPE 100 D250						nt	nt				
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 9,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			810.900	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 11,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			999.100	
		14.8 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 14,8mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.207.600	
		18.4 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 18,4mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.501.400	
		22.7 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 22,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.798.700	
		27.9 mm	mét	ISO 9001:2015	250 x 27,9mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.152.100	
		Ống HDPE 100 D280						nt	nt				
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 10,7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.005.600	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 13,4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.274.500	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 16,6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.522.100	
		20.6 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 20,6mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.882.400	
		25.4 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 25,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.254.300	
		31.3 mm	mét	ISO 9001:2015	280 x 31,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.696.023	
		Ống HDPE 100 D315						nt	nt				
		12.1 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 12,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.282.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		15.0 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 15,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.596.500	
		18.7 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 18,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.938.200	
		23.2 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 23,2mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.354.300	
		28.6 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 28,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.853.500	
		35.2 mm	mét	ISO 9001:2015	315 x 35,2mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.434.658	
		Ống HDPE 100 D355						nt	nt				
		13.6 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 13,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.628.700	
		16.9 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 16,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.007.700	
		21.1 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 21,1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.463.333	
		26.1 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 26,1mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.986.000	
		32.2 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 32,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.622.500	
		39.7 mm	mét	ISO 9001:2015	355 x 39,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.356.200	
		Ống HDPE 100 D400						nt	nt				
		15.3 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 15,3mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.054.700	
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 19,1mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.574.600	
		23.7 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 23,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.129.800	
		29.4 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 29,4mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.780.400	
		36.3 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 36,3mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.161.700	
		44.7 mm	mét	ISO 9001:2015	400 x 44,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.550.113	
		Ống HDPE 100 D450						nt	nt				
		17.2 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 17,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.625.900	
		21.5 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 21,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.231.700	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 26,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.954.800	
		33.1 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 33,1mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.779.700	
		40.9 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 40,9mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.843.400	
		50.3 mm	mét	ISO 9001:2015	450 x 50,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.014.091	
		Ống HDPE 100 D500						nt	nt				
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 9,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.197.896	
		23.9 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 23,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.009.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		29.7 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 29,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.918.000	
		36.8 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 36,8mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.948.300	
		45.4 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 45,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.243.500	
		55.8 mm	mét	ISO 9001:2015	500 x 55,8mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.009.715	
		Ống HDPE 100 D560						nt	nt				
		21.4 mm	mét	ISO 9001:2015	560 x 21,4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.392.000	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	560 x 26,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.415.700	
		33.2 mm	mét	ISO 9001:2015	560 x 33,2mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.649.300	
		41.2 mm	mét	ISO 9001:2015	560 x 41,2mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.107.766	
		50.8 mm	mét	ISO 9001:2015	560 x 50,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.803.200	
		Ống HDPE 100 D630						nt	nt				
		24.1 mm	mét	ISO 9001:2015	630 x 24,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.564.800	
		30.0 mm	mét	ISO 9001:2015	630 x 30,0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.842.700	
		37.4 mm	mét	ISO 9001:2015	630 x 37,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.422.000	
		46.3 mm	mét	ISO 9001:2015	630 x 46,3mm PN2.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.258.014	
		57.2 mm	mét	ISO 9001:2015	630 x 57,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.646.800	
		Ống HDPE 100 D710						nt	nt				
		27.2 mm	mét	ISO 9001:2015	710 x 27,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			7.085.000	
		33.9 mm	mét	ISO 9001:2015	710 x 33,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.724.800	
		42.1 mm	mét	ISO 9001:2015	710 x 42,1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.702.900	
		52.2 mm	mét	ISO 9001:2015	710 x 52,2mm PN12.5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.051.800	
		64.5 mm	mét	ISO 9001:2015	710 x 64,5mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			15.800.900	
		II. ỐNG VÀ PHỤ KIỆN DEKKO (TẬP ĐOÀN DEKKO)											
		1. ỐNG PP-R											
		Ống PPR - PN10						nt	nt				
		20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			23.300	
		20 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 2.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			27.700	
		25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.500	
		25 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			49.400	
		32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			64.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			86.100	
		50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			126.300	
		63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			201.400	
		75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			281.100	
		90 x 8.2mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			407.700	
		110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			652.200	
		125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			807.500	
		140 x 12.7mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 12.7mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			996.900	
		160 x 14.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 14.6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.354.900	
		180 x 16.4mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 16.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.142.300	
		200 x 18.2mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 18.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.599.400	
		Ống PPR - PN16											
		20 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 2.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			30.900	
		25 x 3.5mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 3.5mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			57.000	
		32 x 4.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 4.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			77.200	
		40 x 5.5mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 5.5mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			104.500	
		50 x 6.9mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 6.9mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			166.300	
		63 x 8.6mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 8.6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			261.300	
		75 x 10.3mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 10.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			356.300	
		90 x 12.3mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 12.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			498.800	
		110 x15.1mm	mét	ISO 9001:2015	110 x15.1mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			760.000	
		125 x 17.1mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 17.1mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			985.700	
		140 x 19.2mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 19.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.199.400	
		160 x 21.9mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 21.9mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.662.500	
		180 x 24,6mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 24,6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.978.300	
		200 x 27.4mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 27.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.683.600	
		Ống PPR - PN20											
		20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			34.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			60.700	
		32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			88.600	
		40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			137.200	
		50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			213.300	
		63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			336.700	
		75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			477.400	
		90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			695.700	
		110 x18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x18.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.029.900	
		125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.328.100	
		140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.675.100	
		160 x 26.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 26.6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.224.000	
		180 x 29.0mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 29.0mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.643.500	
		200 x 33.2mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 33.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.526.300	
		2. PHỤ KIỆN PP-R											
		Cút 900											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.900	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.200	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.900	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			26.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			45.900	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			140.500	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			182.800	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			287.600	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			519.300	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.244.600	
		160	Cái	ISO 9001:2015	160	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.866.900	
		Cút ren trong 900											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			57.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			65.200	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			87.800	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			162.200	
		Cút ren ngoài 900						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			80.800	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			91.300	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			107.900	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			171.800	
		Tê						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.500	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			20.600	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			33.000	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			65.800	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			158.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			197.600	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			312.300	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			552.200	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.298.200	
		160	Cái	ISO 9001:2015	160	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.430.000	
		Tê thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.300	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			28.600	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			28.600	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			62.900	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			62.900	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			62.900	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			111.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			111.500	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			111.500	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			111.500	
		63 x 20	Cái	ISO 9001:2015	63 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			194.100	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			194.100	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			194.100	
		63 x 40						nt	nt			194.100	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			194.100	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			265.600	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			265.600	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			265.600	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			414.100	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			414.100	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			414.100	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			699.100	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			699.100	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			699.100	
		Tê ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.300	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			80.500	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			117.400	
		Tê ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			92.700	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			100.600	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			121.700	
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.900	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.100	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			119.100	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			201.500	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			326.800	
		Măng sông ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.100	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			82.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			91.500	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			149.200	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			369.700	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			490.500	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			992.600	
		75 x 2-1/2	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.413.000	
		90 x 3	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.833.500	
		110 x 4	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.209.900	
		Măng sông ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			84.900	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			97.900	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			118.200	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			174.700	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			508.200	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			635.200	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.076.300	
		75 x 2-1/2	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.649.700	
		90 x 3	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.334.600	
		110 x 4	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.610.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Côn thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.400	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.500	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.500	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.300	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.300	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.300	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			29.300	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			29.300	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			29.300	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			29.300	
		63 x 20	Cái	ISO 9001:2015	63 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.600	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.600	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.600	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.600	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.600	
		75 x 20	Cái	ISO 9001:2015	75 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		75 x 25	Cái	ISO 9001:2015	75 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.700	
		90 x 32	Cái	ISO 9001:2015	90 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			160.200	
		90 x 40	Cái	ISO 9001:2015	90 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			160.200	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			160.200	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			160.200	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			160.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		110 x 40	Cái	ISO 9001:2015	110 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			283.500	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			283.500	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			283.500	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			283.500	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			283.500	
		Chếch 450						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.400	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.000	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			18.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.600	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			68.100	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			158.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			239.700	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			299.000	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			497.300	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.308.200	
		Rắc co nhựa						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			58.800	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			86.500	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			124.400	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			142.900	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			214.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			497.100	
		Rắc co ren ngoài						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			179.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			277.900	
		25 x 1	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			384.200	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			438.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			650.300	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.147.600	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.552.300	
		Rắc co ren trong						nt	nt				
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			167.800	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			268.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			393.800	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			616.900	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.074.500	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.357.900	
		Bịt						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.400	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.700	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.500	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.200	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			28.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			47.800	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			247.000	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			277.900	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			305.600	
		Ống tránh											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			23.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			38.600	
		Bộ máy hàn						nt	nt				
		20 - 50	Cái	ISO 9001:2015	20 - 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.200.000	
		63 - 110	Cái	ISO 9001:2015	63 - 110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.200.000	
		Đầu hàn						nt	nt				
		20 - 25	Cái	ISO 9001:2015	20 - 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			26.481	
		32 - 40	Cái	ISO 9001:2015	32 - 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			52.963	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			66.204	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			105.926	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			158.889	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			198.611	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			225.093	
		Van bi nhựa						nt	nt				
		20		ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			329.700	
		25		ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			405.900	
		Van bi tay 3 cạnh						nt	nt				
		20		ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			701.400	
		25		ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			740.600	
		50		ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			46.400	
		63		ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			59.200	
		75		ISO 9001:2015	75	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			97.500	
		90		ISO 9001:2015	90	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			152.600	
		110		ISO 9001:2015	110	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			226.200	
		Van chặn hàm ếch tay nhựa						nt	nt				
		20		ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			262.900	
		25		ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			356.500	
		32		ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			411.100	
		40		ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			636.900	
		50		ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.085.100	
		Van cửa đồng tay nhựa						nt	nt				
		20		ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			352.800	
		25		ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			405.900	
		32		ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			582.300	
		40		ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			980.100	
		50		ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.528.400	
		63		ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.355.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3. ỐNG PP-R UV											
		Ống PPR PN10											
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			43.400	
		Ø 25 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			77.100	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			100.100	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			134.300	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			197.100	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			314.000	
		Ống PPR PN20						nt	nt				
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			53.700	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			94.000	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			138.300	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			214.100	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			332.500	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			524.300	
		4. PHỤ KIỆN PP-R UV											
		Cút 900											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.800	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			14.200	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			25.000	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			40.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			71.500	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			218.900	
		Cút ren trong 900											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			89.700	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			101.700	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			136.900	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			252.900	
		Cút ren ngoài 900											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			126.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			142.600	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			168.400	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			267.900	
		Tê											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.500	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			32.200	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			49.900	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.300	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			246.400	
		Tê thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.500	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			34.300	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			34.300	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.400	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.400	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.400	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			132.500	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			132.500	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			132.500	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			132.500	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			232.800	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			232.800	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			232.800	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			232.800	
		Tê ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			90.200	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			96.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			140.800	
		Tê ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			111.200	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			120.500	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			146.000	
		Bịt											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.400	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			18.300	
		Rắc co nhựa						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			70.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			103.700	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			149.200	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			171.300	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			257.500	
		Rắc co ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			214.600	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			321.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			536.100	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			844.700	
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.347.100	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.875.800	
		Rắc co ren trong											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			201.400	
		Chếch 450						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.000	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			14.200	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			21.500	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			42.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			81.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			187.100	
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.000	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			23.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			42.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			85.300	
		Măng sông ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			80.500	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			98.400	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			109.900	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			178.800	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			443.600	
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			588.800	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.190.900	
		Măng sông ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			101.700	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			117.500	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			141.800	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			209.700	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			609.800	
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			762.100	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.291.400	
		Côn thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.800	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.700	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.500	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.500	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.500	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.100	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.100	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.100	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.100	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.900	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.900	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.900	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.900	
		Van cửa đồng tay nhựa						nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			423.400	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			486.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			698.600	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.176.100	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.834.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.826.100	
		5. VAN VÒI											
		Van cửa đồng - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			136.481	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			172.333	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			245.361	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			396.815	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			497.444	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			779.778	
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.411.667	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.178.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.571.111	
		Van cửa đồng - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			110.204	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			138.213	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			183.435	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			305.454	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			392.537	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			550.713	
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.308.389	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.815.000	
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.756.111	
		Van bi đồng tay nơ ABS - DEKKO PN16						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			103.481	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			154.611	
		Van bi đồng tay nơ ABS - VIWA PN10						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.831	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.440	
		Van bi hợp kim tay nơ ABS - VIWA PN10						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			58.870	
		Van bi đồng tay gạt - DEKKO PN16						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			108.880	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			155.935	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			223.972	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			427.574	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			62.028	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			857.796	
		Van bi đồng tay gạt - VIWA PN10						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			89.935	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			106.028	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			182.111	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			330.815	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			454.157	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			640.852	
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.612.519	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.261.315	
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.431.898	
		Van bi hợp kim tay gạt - VIWA PN10						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			58.870	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			69.463	
		Van bi đồng 2 đầu rắc co PPR						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			213.685	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			317.269	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			441.019	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			627.611	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			994.889	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.201.954	
		Van 1 chiều đồng lò xo nêm nhựa - VIWA PN10						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			67.935	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			91.972	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			130.167	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			213.074	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			295.778	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			457.111	
		Van 1 chiều đồng lò xo nêm đồng - DEKKO PN16						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			83.620	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			127.824	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			182.213	
		Van 1 chiều lá lật - DEKKO PN16						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			78.630	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			110.815	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			172.028	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			292.009	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			400.787	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			627.306	
		Van 1 chiều đồng lá lật - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			58.463	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			77.306	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			121.713	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			244.648	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			326.741	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			50.824	
		Van gạt tay nhôm - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			117.130	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			145.444	
		Vòi gạt đồng tay nhựa - DEKKO PN10											
		15 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	15 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			95.944	
		Vòi gạt đồng tay inox bọc nhựa - DEKKO PN10											
		15 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	15 x 1/2	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			102.361	
		15 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	15 x 3/4	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			103.787	
		Van gạt đồng tay inox bọc nhựa - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			108.269	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			135.361	
		Vòi gạt đồng mạ Niken - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			150.537	
		Vòi gạt hợp kim tay nhôm - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			73.231	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			87.593	
		Vòi gạt hợp kim tay inox bọc nhựa - VIWA PN10						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			69.259	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			83.620	
		Vòi gạt đồng mạ Niken đầu nối nhanh - DEKKO PN16						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			141.778	
		Vòi gạt đồng tay inox bọc nhựa đầu nối nhanh - DEKKO PN16						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			127.620	
		Vòi máy giặt - DEKKO						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			115.093	
		Rọ đồng						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			57.444	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			96.148	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			149.009	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			223.361	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			312.074	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			451.713	
		Van góc không van 1 chiều						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			238.435	
		Van góc có van 1 chiều						nt	nt				
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			253.407	
		6. ỐNG NHỰA HDPE											
		Ống HDPE - PE 100 D20											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	20 x 2,0mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.500	
		2,3mm	Cái	ISO 9001:2015	20 x 2,0mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			14.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE - PE 100 D25											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 2,0mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.000	
		2,3mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 2,3mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			19.000	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3,0mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			22.300	
		Ống HDPE - PE 100 D32											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 2,0mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			21.400	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 2,4mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			26.100	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 3,0mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			30.600	
		3,6mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 3,6mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			36.800	
		Ống HDPE - PE 100 D40											
		1,8mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1,8mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			25.000	
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 2,0mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			27.100	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 2,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			32.600	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 3,0mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			39.500	
		3,7mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 3,7mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			47.400	
		4,5mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 4,5mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			56.300	
		Ống HDPE - PE 100 D50											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 2,0mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			35.300	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 2,4mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			42.000	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 3,0mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			50.100	
		3,7mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 3,7mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			60.300	
		4,6mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 4,6mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			73.500	
		5,6mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 5,6mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			87.000	
		Ống HDPE - PE 100 D63						nt	nt				
		2,5mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2,5mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			55.100	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 3,0mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			65.100	
		3,8mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 3,8mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			80.000	
		4,7mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 4,7mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			97.000	
		5,8mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 5,8mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			115.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		7,1mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 7,1mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			138.500	
		Ống HDPE - PE 100 D75						nt	nt				
		2,9mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2,9mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			75.000	
		3,6mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 3,6mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			92.700	
		4,5mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 4,5mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			114.200	
		5,6mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 5,6mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			137.700	
		6,8mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 6,8mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			164.300	
		8,4mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 8,4mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			196.200	
		Ống HDPE - PE 100 D90						nt	nt				
		3,5mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3,5mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			123.100	
		4,3mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 4,3mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			130.800	
		5,4mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 5,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			162.000	
		6,7mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 6,7mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			195.800	
		8,2mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 8,2mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			235.200	
		10,1mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 10,1mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			281.500	
		Ống HDPE - PE 100 D110						nt	nt				
		4,2mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4,2mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			158.000	
		5,3mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 5,3mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			196.300	
		6,6mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 6,6mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			245.600	
		8,1mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 8,1mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			293.300	
		10,0mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 10,0mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			354.300	
		12,3mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 12,3mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			426.300	
		Ống HDPE - PE 100 D125						nt	nt				
		4,8mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 4,8mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			204.500	
		6,0mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 6,0mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			253.500	
		7,4mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 7,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			310.000	
		9,2mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 9,2mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			377.700	
		11,4mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 11,4mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			458.300	
		14,0mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 14,0mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			546.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE - PE 100 D140						nt	nt				
		5,4mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 5,4mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			256.600	
		6,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 6,7mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			315.700	
		8,3mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 8,3mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			386.900	
		10,3mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 10,3mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			468.600	
		12,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 12,7mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			568.200	
		15,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 15,7mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			683.300	
		Ống HDPE - PE 100 D160						nt	nt				
		6,2mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 6,3mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			336.200	
		7,7mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 7,7mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			414.600	
		9,5mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 9,5mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			508.400	
		11,8mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 11,8mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			611.500	
		14,6mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 14,6mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			751.300	
		17,9mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 17,9mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			896.400	
		Ống HDPE - PE 100 D180						nt	nt				
		6,8mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 6,8mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			420.100	
		8,6mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 8,6mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			521.900	
		10,7mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 10,7mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			640.100	
		13,3mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 13,3mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			779.500	
		16,4mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 16,4mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			945.200	
		20,1mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 20,1mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.133.400	
		Ống HDPE - PE 100 D200						nt	nt				
		7,7mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			521.800	
		9,6mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 9,6mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			650.100	
		11,9mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 11,9mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			802.200	
		14,7mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			955.300	
		18,2mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.182.500	
		22,4mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.410.000	
		Ống HDPE - PE 100 D225						nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		8,6mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 8,6mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			654.600	
		10,8mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 10,8mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			818.800	
		13,4mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 13,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			986.000	
		16,6mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 16,6mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.207.600	
		20,5mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 20,5mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.445.800	
		25,2mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 25,2mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.743.900	
		Ống HDPE - PE 100 D250						nt	nt				
		9,6mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 9,6mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			810.900	
		11,9mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 11,9mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			999.100	
		14,8mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 14,8mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.221.500	
		18,4mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 18,4mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.501.400	
		22,7mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 22,7mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.798.700	
		27,9mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 27,9mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.170.618	
		Ống HDPE - PE 100 D280						nt	nt				
		10,7mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 10,7mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.005.600	
		13,4mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 13,4mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.274.500	
		16,6mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 16,6mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.522.100	
		20,6mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 20,6mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.882.300	
		25,4mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 25,4mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.254.300	
		31,3mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 31,3mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.695.600	
		Ống HDPE - PE 100 D315						nt	nt				
		12,1mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 12,1mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.282.300	
		15,0mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 15,0mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.596.500	
		18,7mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 18,7mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.938.781	
		23,2mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 23,2mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.354.300	
		28,6mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 28,6mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.853.500	
		35,2mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 35,2mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.433.900	
		Ống HDPE - PE 100 D355						nt	nt				
		13,6mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 13,6mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.628.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		16,9mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 16,9mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.007.700	
		21,1mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 21,1mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.463.000	
		26,1mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 26,1mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.985.925	
		32,2mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 32,2mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.622.500	
		39,7mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 39,7mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.356.200	
		Ống HDPE - PE 100 D400						nt	nt				
		15,3mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 15,3mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.054.700	
		19,1mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 19,1mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.574.616	
		23,7mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 23,7mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.129.800	
		29,4mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 29,4mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.780.300	
		36,3mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 36,3mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.616.700	
		44,7mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 44,7mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.548.000	
		Ống HDPE - PE 100 D450						nt	nt				
		17,2mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 17,2mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.625.900	
		21,5mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 21,5mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.231.700	
		26,7mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 26,7mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.954.800	
		33,1mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 33,1mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.779.700	
		40,9mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 40,9mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.843.400	
		50,3mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 50,3mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.013.600	
		Ống HDPE - PE 100 D500						nt	nt				
		19,1mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 19,1mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.197.900	
		23,9mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 23,9mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.009.100	
		29,7mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 29,7mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.918.000	
		36,8mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 36,8mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.948.300	
		45,4mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 45,4mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.243.500	
		55,8mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 55,8mm PN20	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.675.100	
		Ống HDPE - PE 100 D560						nt	nt				
		21,4mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 21,4mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.392.000	
		26,7mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 26,7mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.415.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		33,2mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 33,2mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.649.300	
		41,2mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 41,2mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.116.100	
		50,8mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 50,8mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.803.200	
		Ống HDPE - PE 100 D630						nt	nt				
		24,1mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 24,1mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.564.800	
		30,0mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 30,0mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.842.700	
		37,4mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 37,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.422.000	
		46,3mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 46,3mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.258.200	
		57,2mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 57,2mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			11.646.800	
		Ống HDPE - PE 100 D710						nt	nt				
		27,2mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 27,2mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.085.000	
		33,9mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 33,9mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.724.800	
		42,1mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 42,1mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			10.702.800	
		52,2mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 52,2mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			13.051.800	
		64,5mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 64,5mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.800.900	
		Ống HDPE - PE 100 D800						nt	nt				
		30,6mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 30,6mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.973.000	
		38,1mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 38,1mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			11.058.900	
		47,4mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 47,4mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			13.571.800	
		58,8mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 58,8mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			16.570.400	
		72,6mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 72,6mm PN16	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			20.161.800	
		Ống HDPE - PE 100 D900						nt	nt				
		34,4mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 34,4mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			11.348.400	
		42,9mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 42,9mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			13.992.700	
		53,3mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 53,3mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			17.167.300	
		66,1mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 66,1mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			20.974.300	
		Ống HDPE - PE 100 D1000											
		38,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 38,2mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			14.003.000	
		47,7mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 47,7mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			17.167.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		59,3mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 59,3mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			20.974.300	
		73,5mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 73,5mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			25.546.400	
		Ống HDPE - PE 100 D1200						nt	nt				
		45,9mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 45,9mm PN6	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			20.169.300	
		57,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 57,2mm PN8	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			24.883.200	
		71,1mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 71,1mm PN10	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			29.226.400	
		88,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 88,2mm PN12.5	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			37.252.500	
		II. ỐNG VÀ PHỤ KIỆN TƯỚI DEKKO (TẬP ĐOÀN DEKKO)											
		1. ỐNG TƯỚI											
		Ống LDPE 16											
		1,0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.335	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.178	
		Ống LDPE 20											
		1.0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.739	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.722	
		Ống LDPE 25											
		1,0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			9.879	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.151	
		Ống nhỏ giọt 16 x 0.2 mm k/cách											
		lỗ 10	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.797	
		lỗ 15	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.664	
		lỗ 20	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.530	
		lỗ 30	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.433	
		lỗ 40	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.390	
		Ống nhỏ giọt 16 x 0.15 mm k/cách						nt	nt				
		lỗ 20	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			1.165	
		2. PHỤ KIỆN ỐNG LDPE											
		Khởi thủy LDPE											
		12	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.808	
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.089	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.791	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cao su khởi thủy	cái	ISO 9001:2015	100 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.246	
		Nối thẳng LDPE											
		12	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.106	
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.668	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.229	
		Nối ren ngoài LDPE											
		12 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.808	
		16 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.089	
		20 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.510	
		Cút											
		12	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.808	
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.089	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.072	
		Cút ren ngoài											
		12 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.089	
		16 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.370	
		20 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.335	
		Tê											
		12	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.931	
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.493	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.195	
		Tê ren ngoài						nt	nt				
		12 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.493	
		16 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.774	
		20 x 1/2	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			6.037	
		Bịt											
		12	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.106	
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.246	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái/ túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.527	
		Van											
		16 khởi thủy/nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			11.934	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			12.636	
		Van khởi thủy						nt	nt				
		16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			14.040	
		20	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.444	
		3. PHỤ KIỆN ỐNG NHỎ GIỌT											
		Khởi thủy nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.829	
		Nối ống nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.897	
		Nối ống nhỏ giọt 16 /LDPE 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.212	
		Nối ren ngoài 16 x 1/2 nhỏ giọt	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.493	
		Bịt ống nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.212	
		Cút ren ngoài 16 x 1/2 nhỏ giọt	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			5.897	
		Tê ren ngoài 16 x 1/2 nhỏ giọt	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			8.986	
		Van nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			13.338	
		Van khởi thủy nhỏ giọt 16	cái	ISO 9001:2015	50 cái / túi	Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			15.444	
		Béc tưới DEKKO 1000 Ren						nt	nt				
		Ren G3/8 Điều áp	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.987	
		Ren G3/8	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.668	
		Cắm ống 5x7	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			2.612	
		Cọc cắm đỡ béc tưới Dekko						nt	nt				
		L350 Ren G3/8	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			4.268	
		L350 Gài ống	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			3.609	
		L500 Ren G3/8	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.778	
		L500 Gài ống	cái	ISO 9001:2015		Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà	Việt Nam	nt	nt			7.202	
		III. BỒN INOX AGASSI						nt	nt				
		1.BỒN NGANG						nt	nt				
		Bồn inox Agassi 500L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.990.741	
		Bồn inox Agassi 1000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.027.778	
		Bồn inox Agassi 1500L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.652.778	
		Bồn inox Agassi 2000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.018.519	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bồn inox Agassi 3000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.712.963	
		Bồn inox Agassi 3500L ngang						nt	nt			10.162.037	
		Bồn inox Agassi 4000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			11.388.889	
		Bồn inox Agassi 5000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			14.398.148	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			17.129.630	
		2.BỒN ĐỨNG						nt	nt				
		Bồn inox Agassi 500L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.851.852	
		Bồn inox Agassi 1000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.824.074	
		Bồn inox Agassi 1500L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.375.000	
		Bồn inox Agassi 2000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.648.148	
		Bồn inox Agassi 3000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			8.194.444	
		Bồn inox Agassi 3500L đứng						nt	nt			9.606.481	
		Bồn inox Agassi 4000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			10.740.741	
		Bồn inox Agassi 5000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			13.564.815	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			16.203.704	
		IV. BỒN NHỰA QUỐC DÂN											
		1. BỒN NGANG											
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.361.111	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.351.852	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.851.852	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			4.981.481	
		2. BỒN ĐỨNG						nt	nt				
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.175.926	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			1.796.296	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			2.740.741	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			3.500.000	
		Bồn nhựa Quốc Dân 3000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			5.342.593	
		Bồn nhựa Quốc Dân 4000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			6.907.407	
		Bồn nhựa Quốc Dân 5000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	nt	nt			9.537.037	
		V. WEBER											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1. KEO DÁN GẠCH											
		Webertai ST250	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			166.667	
		Webertai VIS	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			250.000	
		Webertai FIX	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			296.296	
		Webertai GRES	bao		20 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			453.704	
		2. KEO CHỐNG THẤM											
		Weberdry TOP	bao		5 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			361.111	
		Weberdry TOP	bao		15 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			990.741	
		Weberdry 2KFLEX	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			925.926	
		3. KEO CHÀ RON											
		Webercolor Classic	thùng		24 gói/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			666.667	
		Webercolor Power	thùng		24 gói/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			1.266.667	
		Webercolor Shine	thùng		20 bộ/thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			3.333.333	
		4. DỤNG CỤ THI CÔNG											
		Súng bắn keo 2 thành phần	cái			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			138.889	
		Súng bắn keo trợ lực 2 thành phần	cái			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			185.185	
		Vòi trọn keo 2 thành phần	cái			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			9.259	
		Bộ dụng cụ thi công keo chà ron 2 thành phần Weber	bộ			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			115.741	
		VI. TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex						nt	nt				
		1. TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex											
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 4mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			143.519	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 6mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			218.519	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 8mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			297.222	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 10mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			401.852	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 12mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			456.481	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 14mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			470.370	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 16mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			513.889	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 18mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			595.370	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 20mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			681.481	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 22mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			787.963	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 24mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			897.222	
		2. BỘT XỬ LÝ MỐI NỐI/ PHỤ KIỆN											
		Keo xử lý mối nối Duraflex 5kg/ thùng	thùng		5kg/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			292.593	
		Keo xử lý mối nối Duraflex 1kg/ thùng	thùng		1kg/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			63.889	
		Vít tự khoan Duravis 35mm	bịch		1 kg/ bịch	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			159.259	
		Vít tự khoan Duravis 26mm	bịch		1 kg/ bịch	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	nt	nt			159.259	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM. Cv số ……. Ngày 18/6/2026												
		Ống PVC-U hệ inch (BS)											
		Ống PVC-U BS DN21x1.3mm PN12	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4~6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						9.500	
		Ống PVC-U BS DN21x1.7mm PN15	m		4~6m / Cây							10.200	
		Ống PVC-U BS DN27x1.6mm PN12	m		4~6m / Cây							13.700	
		Ống PVC-U BS DN27x1.9mm PN15	m		4~6m / Cây							15.700	
		Ống PVC-U BS DN34x1.9mm PN12	m		4~6m / Cây							20.100	
		Ống PVC-U BS DN34x2.2mm PN15	m		4~6m / Cây							22.900	
		Ống PVC-U BS DN42x1.9mm PN9	m		4~6m / Cây							25.900	
		Ống PVC-U BS DN42x2.2mm PN12	m		4~6m / Cây							29.200	
		Ống PVC-U BS DN49x2.1mm PN9	m		4~6m / Cây							32.400	
		Ống PVC-U BS DN49x2.5mm PN12	m		4~6m / Cây							38.600	
		Ống PVC-U BS DN60x1.8mm PN6	m		4~6m / Cây							35.900	
		Ống PVC-U BS DN60x2.5mm PN9	m		4~6m / Cây							48.700	
		Ống PVC-U BS DN60x3.1mm PN12	m		4~6m / Cây							59.000	
		Ống PVC-U BS DN90x1.7mm PN3	m		4~6m / Cây							46.900	
		Ống PVC-U BS DN90x2.6mm PN6	m		4~6m / Cây							76.000	
		Ống PVC-U BS DN90x3.5mm PN9	m		4~6m / Cây							98.800	
		Ống PVC-U BS DN114x2.2mm PN3	m		4~6m / Cây							82.600	
		Ống PVC-U BS DN114x2.6mm PN5	m		4~6m / Cây							95.200	
		Ống PVC-U BS DN114x3.1mm PN6	m		4~6m / Cây							114.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U BS DN114x4.5mm PN9	m		4~6m / Cây							160.700	
		Ống PVC-U BS DN168x4.5mm PN6	m		4~6m / Cây							243.600	
		Ống PVC-U BS DN168x6.6mm PN9	m		4~6m / Cây							355.300	
		Ống PVC-U BS DN220x5.6mm PN6	m		4~6m / Cây							388.300	
		Ống PVC-U BS DN220x8.3mm PN9	m		4~6m / Cây							564.400	
		Phụ kiện PVC-U hệ inch (BS)											
		Co PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Co PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									4.800	
		Co PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									7.600	
		Co PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									11.300	
		Co PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									17.800	
		Co PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									26.800	
		Co PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									65.000	
		Co PVC-U BS DN 114 PN6 (M)	Cái									53.800	
		Co PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									146.500	
		Co PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									438.500	
		Lơi PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									2.700	
		Lơi PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									4.100	
		Lơi PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									6.500	
		Lơi PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									9.300	
		Lơi PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									13.500	
		Lơi PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									23.000	
		Lơi PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									52.700	
		Lơi PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									108.500	
		Lơi PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									242.100	
		Lơi PVC-U BS DN 220 PN9 (D)	Cái									495.600	
		Tê PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									4.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						7.000	
		Tê PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									9.500	
		Tê PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									15.300	
		Tê PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									23.500	
		Tê PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									38.700	
		Tê PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									92.300	
		Tê PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									174.400	
		Y PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									17.100	
		Y PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái									50.900	
		Y PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									90.000	
		Y PVC-U BS DN 168 PN12 (T-12)	Cái									342.800	
		Y PVC-U BS DN 220 PN12 (T-12)	Cái									888.600	
		Tê cong PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									17.900	
		Tê cong PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái									42.600	
		Tê cong PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									82.800	
		Tê cong PVC-U BS DN 168 PN9 (M)	Cái									669.200	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									2.300	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									5.400	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									7.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									11.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									18.900	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									36.800	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									81.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 168 PN6 (M)	Cái									104.300	
		Nối CB PVC-U BS DN 27-21 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Nối CB PVC-U BS DN 34-27 PN15 (D)	Cái									4.400	
		Nối CB PVC-U BS DN 42-27 PN15 (D)	Cái									5.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối CB PVC-U BS DN 90-60 PN12 (D)	Cái									33.600	
		Nối CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (D)	Cái									70.200	
		Nối CB PVC-U BS DN 168-90 PN6 (M)	Cái									114.600	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-90 PN6 (M)	Cái									24.700	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-60 PN6 (M)	Cái									27.900	
		Y CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									71.700	
		Y CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									56.100	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									86.500	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									77.400	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 90-60 PN9 (M)	Cái									36.900	
		Ống PVC-U hệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.5											
		Ống PVC-U ISO DN63x1.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					35.900	
		Ống PVC-U ISO DN63x3.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					56.100	
		Ống PVC-U ISO DN75x2.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					48.000	
		Ống PVC-U ISO DN75x3.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					77.400	
		Ống PVC-U ISO DN90x2.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					68.400	
		Ống PVC-U ISO DN90x4.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					111.400	
		Ống PVC-U ISO DN110x3.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					100.300	
		Ống PVC-U ISO DN110x5.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					168.100	
		Ống PVC-U ISO DN125x3.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					129.100	
		Ống PVC-U ISO DN125x6.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					206.200	
		Ống PVC-U ISO DN140x4.1mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					160.500	
		Ống PVC-U ISO DN140x6.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					262.700	
		Ống PVC-U ISO DN160x4.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					207.800	
		Ống PVC-U ISO DN160x7.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					341.000	
		Ống PVC-U ISO DN180x5.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					262.600	
		Ống PVC-U ISO DN180x8.6mm PN10	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên	4 ~ 6m / Cây					429.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN200x5.9mm PN6	m	(BS EN ISO 1452-2:2009)		Tiền Phong Phía Nam	4 ~ 6m / Cây					326.100	
		Ống PVC-U ISO DN200x9.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					533.200	
		Ống PVC-U ISO DN225x6.6mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					405.100	
		Ống PVC-U ISO DN225x10.8mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					674.800	
		Ống PVC-U ISO DN250x7.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					524.600	
		Ống PVC-U ISO DN250x11.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					857.200	
		Ống PVC-U ISO DN280x8.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					629.800	
		Ống PVC-U ISO DN280x13.4mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.109.700	
		Ống PVC-U ISO DN315x9.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					804.900	
		Ống PVC-U ISO DN315x15.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.400.000	
		Ống PVC-U ISO DN355x10.4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.042.700	
		Ống PVC-U ISO DN355x16.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.663.900	
		Ống PVC-U ISO DN400x11.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.324.600	
		Ống PVC-U ISO DN400x19.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.118.500	
		Ống PVC-U ISO DN450x13.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.679.800	
		Ống PVC-U ISO DN450x21.5mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.687.000	
		Ống PVC-U hệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.0											
		Ống PVC-U ISO DN110x2.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					85.400	
		Ống PVC-U ISO DN110x4.2mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					130.800	
		Ống PVC-U ISO DN125x3.1mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					110.300	
		Ống PVC-U ISO DN125x4.8mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					165.200	
		Ống PVC-U ISO DN140x3.5mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					136.700	
		Ống PVC-U ISO DN140x5.4mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					206.900	
		Ống PVC-U ISO DN160x4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					181.000	
		Ống PVC-U ISO DN160x6.2mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					270.300	
		Ống PVC-U ISO DN180x4.4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					221.900	
		Ống PVC-U ISO DN180x6.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					337.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN200x4.9mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4 ~ 6m / Cây					275.900	
		Ống PVC-U ISO DN200x7.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					417.200	
		Ống PVC-U ISO DN225x5.5mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					343.600	
		Ống PVC-U ISO DN225x8.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					522.900	
		Ống PVC-U ISO DN250x6.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					426.700	
		Ống PVC-U ISO DN250x9.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					647.100	
		Ống PVC-U ISO DN280x6.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					532.400	
		Ống PVC-U ISO DN280x10.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					806.000	
		Ống PVC-U ISO DN315x7.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					668.600	
		Ống PVC-U ISO DN315x12.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.007.100	
		Ống PVC-U ISO DN355x8.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					878.200	
		Ống PVC-U ISO DN355x13.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.347.800	
		Ống PVC-U ISO DN400x9.8mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.113.800	
		Ống PVC-U ISO DN400x15.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.704.700	
		Ống PVC-U ISO DN500x12.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.777.900	
		Ống PVC-U ISO DN500x19.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.659.800	
		Ống PVC-U ISO DN630x19.3mm PN8	m				4 ~ 6m / Cây					3.273.700	
		Ống PVC-U ISO DN630x30.0mm PN12.5	m				4 ~ 6m / Cây					4.988.300	
		Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R											
		Ống PPR DN20x2.3mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4m / cây					36.000	
		Ống PPR DN20x3.4mm PN20	m				4m / cây					44.600	
		Ống PPR DN25x2.8mm PN10	m				4m / cây					64.400	
		Ống PPR DN25x4.2mm PN20	m				4m / cây					78.300	
		Ống PPR DN32x2.9mm PN10	m				4m / cây					83.500	
		Ống PPR DN32x5.4mm PN20	m				4m / cây					115.200	
		Ống PPR DN40x3.7mm PN10	m				4m / cây					111.900	
		Ống PPR DN40x6.7mm PN20	m				4m / cây					178.400	
		Ống PPR DN50x4.6mm PN10	m				4m / cây					164.200	
		Ống PPR DN50x8.3mm PN20	m				4m / cây					277.200	
		Ống PPR DN63x5.8mm PN10	m				4m / cây					260.900	
		Ống PPR DN63x10.5mm PN20	m				4m / cây					436.800	
		Ống PPR DN75x6.8mm PN10	m				4m / cây					362.800	
		Ống PPR DN75x12.5mm PN20	m				4m / cây					605.200	
		Ống PPR DN90x8.2mm PN10	m				4m / cây					529.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PPR DN90x15mm PN20	m				4m / cây					904.700	
		Ống PPR DN110x10mm PN10	m				4m / cây					847.500	
		Ống PPR DN110x18.3mm PN20	m				4m / cây					1.273.600	
		Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV											
		Ống PPR-UV DN20x2.3mm PN10	m				4m / cây					43.400	
		Ống PPR-UV DN20x3.4mm PN20	m				4m / cây					53.700	
		Ống PPR-UV DN25x2.8mm PN10	m				4m / cây					77.200	
		Ống PPR-UV DN25x4.2mm PN20	m				4m / cây					94.000	
		Ống PPR-UV DN32x2.9mm PN10	m				4m / cây					100.100	
		Ống PPR-UV DN32x5.4mm PN20	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4m / cây					138.300	
		Ống PPR-UV DN40X3.7mm PN10	m				4m / cây					134.300	
		Ống PPR-UV DN40x6.7mm PN20	m				4m / cây					214.100	
		Ống PPR-UV DN50x4.6mm PN10	m				4m / cây					197.100	
		Ống PPR-UV DN50x8.3mm PN20	m				4m / cây					332.500	
		Ống PPR-UV DN63x5.8mm PN10	m				4m / cây					313.000	
		Ống PPR-UV DN63x10.5mm PN20	m				4m / cây					524.300	
		Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R											
		Co PPR DN20mm PN20	Cái									9.000	
		Co PPR DN25mm PN20	Cái									12.000	
		Co PPR DN32mm PN20	Cái									20.900	
		Co PPR DN40mm PN20	Cái									33.900	
		Co PPR DN50mm PN20	Cái									59.700	
		Co PPR DN63mm PN20	Cái									182.400	
		Tê PPR DN20mm PN20	Cái									10.500	
		Tê PPR DN25mm PN20	Cái									16.300	
		Tê PPR DN32mm PN20	Cái									26.800	
		Tê PPR DN40mm PN20	Cái									41.600	
		Tê PPR DN50mm PN20	Cái									81.900	
		Tê PPR DN63mm PN20	Cái									205.400	
		Lơi PPR DN20mm PN20	Cái									7.400	
		Lơi PPR DN25mm PN20	Cái									12.000	
		Lơi PPR DN32mm PN20	Cái									18.100	
		Lơi PPR DN40mm PN20	Cái									35.600	
		Lơi PPR DN50mm PN20	Cái									68.100	
		Lơi PPR DN63mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						155.900	
		Nối CB PPR DN32-25mm PN20	Cái									10.500	
		Nối CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									16.300	
		Nối CB PPR DN50-40mm PN20	Cái									29.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối CB PPR DN63-40mm PN20	Cái									56.600	
		Nối CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									56.600	
		Tê CB PPR DN40-32mm PN20	Cái									62.900	
		Tê CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									62.900	
		Tê CB PPR DN50-20mm PN20	Cái									110.500	
		Tê CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									194.100	
		Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV											
		Co PPR-UV DN25mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						14.200	
		Co PPR-UV DN32mm PN20	Cái									25.000	
		Co PPR-UV DN40mm PN20	Cái									40.800	
		Co PPR-UV DN50mm PN20	Cái									71.500	
		Co PPR-UV DN63mm PN20	Cái									218.900	
		Lơi PPR-UV DN25mm PN20	Cái									14.200	
		Lơi PPR-UV DN32mm PN20	Cái									21.500	
		Lơi PPR-UV DN40mm PN20	Cái									42.900	
		Lơi PPR-UV DN50mm PN20	Cái									81.600	
		Lơi PPR-UV DN63mm PN20	Cái									187.100	
		Tê PPR-UV DN25mm PN20	Cái									19.500	
		Tê PPR-UV DN32mm PN20	Cái									32.200	
		Tê PPR-UV DN40mm PN20	Cái									49.900	
		Tê PPR-UV DN50mm PN20	Cái									98.300	
		Tê PPR-UV DN63mm PN20	Cái									246.400	
		Ống nhựa Polyetylen HDPE dùng cho cung cấp nước											
		Ống HDPE DN20x2.0mm - PN16	m				Cuộn					12.500	
		Ống HDPE DN25x2.0mm - PN12.5	m				Cuộn					16.000	
		Ống HDPE DN25x2.3mm - PN16	m				Cuộn					19.000	
		Ống HDPE DN32x2.0mm - PN10	m				Cuộn					21.400	
		Ống HDPE DN32x2.4mm - PN12.5	m				Cuộn					26.100	
		Ống HDPE DN40x2.4mm - PN10	m				Cuộn					32.600	
		Ống HDPE DN40x3.0mm - PN12.5	m				Cuộn					39.500	
		Ống HDPE DN50x3.0mm - PN10	m				Cuộn					50.100	
		Ống HDPE DN50x3.7mm - PN12.5	m				Cuộn					60.300	
		Ống HDPE DN50x4.6mm - PN16	m				Cuộn					73.500	
		Ống HDPE DN63x3.8mm - PN10	m				Cuộn					80.000	
		Ống HDPE DN63x4.7mm - PN12.5	m				Cuộn					97.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN63x5.8mm - PN16	m				Cuộn					115.700	
		Ống HDPE DN75x4.5mm - PN10	m				Cuộn					114.200	
		Ống HDPE DN75x5.6mm - PN12.5	m				Cuộn					137.700	
		Ống HDPE DN75x6.8mm - PN16	m				Cuộn					164.300	
		Ống HDPE DN90x5.4mm - PN10	m				Cuộn					162.000	
		Ống HDPE DN90x6.7mm - PN12.5	m				Cuộn					195.800	
		Ống HDPE DN90x8.2mm - PN16	m				Cuộn					235.200	
		Ống HDPE DN110x4.2mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					158.000	
		Ống HDPE DN110x5.3mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					196.300	
		Ống HDPE DN110x6.6mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					245.600	
		Ống HDPE DN110x10.0mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					354.300	
		Ống HDPE DN125x4.8mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					204.500	
		Ống HDPE DN125x7.4mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					310.000	
		Ống HDPE DN125x11.4mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					458.300	
		Ống HDPE DN140x5.4mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					256.600	
		Ống HDPE DN140x6.7mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					315.700	
		Ống HDPE DN140x8.3mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					386.900	
		Ống HDPE DN140x12.7mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					568.100	
		Ống HDPE DN160x6.2mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					336.200	
		Ống HDPE DN160x7.7mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					414.600	
		Ống HDPE DN160x9.5mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					508.400	
		Ống HDPE DN160x14.6mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					751.400	
		Ống HDPE DN180x6.9mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					420.100	
		Ống HDPE DN180x8.6mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					521.900	
		Ống HDPE DN180x10.7mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					640.100	
		Ống HDPE DN180x16.4mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					945.100	
		Ống HDPE DN200x7.7mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					521.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN200x9.6mm - PN8 - 6m	m	ISO 4427-2:2019		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	6~9m / cây					650.100	
		Ống HDPE DN200x11.9mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					802.100	
		Ống HDPE DN200x14.7mm - PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					955.300	
		Ống HDPE DN200x18.2mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					1.182.500	
		Ống HDPE DN225x8.6mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					654.600	
		Ống HDPE DN225x10.8mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					818.800	
		Ống HDPE DN225x13.4mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					986.000	
		Ống HDPE DN225x20.5mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					1.445.800	
		Ống HDPE DN250x9.6mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					810.900	
		Ống HDPE DN250x11.9mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					999.100	
		Ống HDPE DN250x14.8mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					1.221.500	
		Ống HDPE DN250x18.4mm - PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					1.501.400	
		Ống HDPE DN250x22.7mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					1.798.700	
		Ống HDPE DN280x10.7mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.005.600	
		Ống HDPE DN280x13.4mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.274.500	
		Ống HDPE DN280x20.6mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					1.882.400	
		Ống HDPE DN315x12.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.282.300	
		Ống HDPE DN315x15.0mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.596.500	
		Ống HDPE DN315x18.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					1.938.200	
		Ống HDPE DN315x23.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					2.354.300	
		Ống HDPE DN355x13.6mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.628.700	
		Ống HDPE DN355x16.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.007.700	
		Ống HDPE DN355x21.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					2.463.000	
		Ống HDPE DN400x15.3mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					2.054.700	
		Ống HDPE DN400x19.1mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.574.600	
		Ống HDPE DN400x23.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					3.129.800	
		Ống HDPE DN400x29.4mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					3.780.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN400x44.7mm PN20 - 6m	m				6~9m / cây					5.548.000	
		Ống HDPE DN450x17.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					2.625.900	
		Ống HDPE DN450x21.5mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					3.231.700	
		Ống HDPE DN450x26.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					3.954.800	
		Ống HDPE DN450x33.1mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					4.779.700	
		Ống HDPE DN450x40.9mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					5.843.400	
		Ống HDPE DN500x19.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					3.197.900	
		Ống HDPE DN500x23.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					4.009.100	
		Ống HDPE DN500x29.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					4.918.000	
		Ống HDPE DN500x36.8mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					5.948.300	
		Ống HDPE DN500x45.4mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					7.243.500	
		Ống HDPE DN560x21.4mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					4.392.000	
		Ống HDPE DN560x26.7mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					5.415.700	
		Ống HDPE DN560x33.2mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					6.649.300	
		Ống HDPE DN560x41.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					8.116.100	
		Ống HDPE DN560x50.8mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					9.803.200	
		Ống HDPE DN630x24.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					5.564.800	
		Ống HDPE DN630x30.0mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					6.842.700	
		Ống HDPE DN630x37.4mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					8.422.000	
		Ống HDPE DN630x46.3mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					10.258.200	
		Ống HDPE DN630x57.2mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					11.646.800	
		Ống HDPE DN710x27.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					7.085.000	
		Ống HDPE DN710x33.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					8.724.800	
		Ống HDPE DN710x42.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					10.702.900	
		Ống HDPE DN710x52.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					13.051.800	
		Ống HDPE DN710x64.5mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					15.800.900	
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					8.973.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 9m	m				6~9m / cây					8.973.000	
		Ống HDPE DN800x38.1mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					11.058.900	
		Ống HDPE DN800x47.4mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					13.571.800	
		Ống HDPE DN800x58.8mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					13.939.500	
		Ống HDPE DN900x34.4mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					11.348.400	
		Ống HDPE DN900x42.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					13.992.700	
		Ống HDPE DN900x53.3mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					17.167.300	
		Ống HDPE DN900x66.1mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					20.974.300	
		Ống HDPE DN1000x38.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					14.003.000	
		Ống HDPE DN1000x47.7mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					17.288.600	
		Ống HDPE DN1000x59.3mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					21.216.600	
		Ống HDPE DN1000x73.5mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					25.546.400	
		Ống HDPE DN1200x45.9mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					20.169.300	
		Ống HDPE DN1200x57.2mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					24.883.200	
		Ống HDPE DN1200x71.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					29.226.400	
		Ống HDPE DN1400x53.5mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					32.418.800	
		Ống HDPE DN1400x66.7mm PN8- 6m	m				6~9m / cây					39.977.600	
		Ống HDPE DN1400x83.0mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					48.743.400	
		Ống HDPE DN1600x61.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					42.371.900	
		Ống HDPE DN1600x76.2mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					52.200.900	
		Ống HDPE DN1600x94.8mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					63.623.900	
		Ống cứng bằng Polyvinyl Clorua dùng cho quản lý cáp (ống luồn dây điện)											
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					21.600	
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					24.700	
		Ống luồn dây điện DN16x1.8mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					30.500	
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					30.500	
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					34.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm - 2.92m	Cây	BS EN 61386-21:2004		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	2.92m / cây					43.900	
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					41.800	
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					48.100	
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					63.400	
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					96.600	
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					135.500	
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					133.100	
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					171.500	
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					177.600	
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					214.700	
		Ống luồn dây điện DN63x3.0mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					213.600	
		Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp Luồn dây điện											
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN30 (40/30)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Cuộn					24.200	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN40 (53.5/40)	m				Cuộn					34.800	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN50 (64.5/50)	m				Cuộn					47.700	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN65 (84.5/65)	m				Cuộn					69.100	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN80 (105/80)	m				Cuộn					89.900	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN100 (130/100)	m				Cuộn					126.900	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN125 (160/125)	m				Cuộn					197.300	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN150 (188/150)	m				Cuộn					269.400	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN175 (230/175)	m				Cuộn					401.700	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN200 (260/200)	m				Cuộn					480.200	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp, Dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp											
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					513.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					575.300	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					739.400	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					828.800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					975.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	6~9m / cây					1.092.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					1.048.200	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.300.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					1.803.800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.377.400	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					2.697.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					3.900.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					4.043.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					4.894.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					6.877.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					9.090.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC-U cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt											
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						885.400	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-110P-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160-200	Cái									1.444.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	Cái									598.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200	Cái									1.114.700	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200L	Cái									1.483.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200R	Cái									1.483.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160L	Cái									425.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160R	Cái									425.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160 - 160	Cái									767.800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160P - 160	Cái									858.600	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200 - 200	Cái									1.723.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200P - 200	Cái									1.723.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160x160 - 200	Cái									1.434.700	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 160-200	Cái									1.270.300	
		Bộ nắp hố ga gang cầu DN300	Cái									3.977.000	
		Ống nhựa PVC-M hệ inch (BS) chống va đập											
		Ống PVC-M DN114x2.5mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					134.300	
		Ống PVC-M DN114x2.9mm PN9 - 4m	m				4~6m / cây					171.800	
		Ống PVC-M DN114x3.8mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					243.000	
		Ống PVC-M DN114x4.8mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					300.900	
		Ống PVC-M DN114x5.6mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					345.600	
		Ống PVC-M DN168x3.6mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					263.300	
		Ống PVC-M DN168x4.3mm PN9 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4~6m / cây					375.800	
		Ống PVC-M DN168x7mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					587.900	
		Ống PVC-M DN168x8.3mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					687.200	
		Ống PVC-M DN220x4.7mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					447.600	
		Ống PVC-M DN220x5.6mm PN9 - 4m	m				4~6m / cây					584.000	
		Ống PVC-M DN220x7.3mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					749.500	
		Ống PVC-M DN220x9.1mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					920.000	
		Ống PVC-M DN220x10.8mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					1.077.500	
		Ống nhựa PVC-M hệ mét (ISO) chống va đập											
		Ống PVC-M DN110x2.5mm PN8 - 4m	m				4~6m / cây					154.400	
		Ống PVC-M DN110x3.1mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					185.000	
		Ống PVC-M DN110x4.6mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					262.400	
		Ống PVC-M DN140x4mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					289.200	
		Ống PVC-M DN140x4.7mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					338.900	
		Ống PVC-M DN140x5.8mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					413.200	
		Ống PVC-M DN140x6.9mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					483.700	
		Ống PVC-M DN160x4.5mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					375.100	
		Ống PVC-M DN160x6.6mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					532.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-M DN200x5.6mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					586.400	
		Ống PVC-M DN200x8.3mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					841.600	
		Ống PVC-M DN250x10.4mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					1.365.300	
		Ống PVC-M DN250x12.3mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					1.595.700	
		Ống PVC-M DN280x7.9mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.220.800	
		Ống PVC-M DN280x9.4mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					1.398.900	
		Ống PVC-M DN315x6.7mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					885.500	
		Ống PVC-M DN315x7.1mm PN8 - 4m	m				4~6m / cây					1.112.400	
		Ống PVC-M DN315x8.8mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.540.300	
		Ống PVC-M DN315x13mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					2.061.300	
		Ống PVC-M DN355x9.9mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.830.400	
		Ống PVC-M DN355x11.8mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					2.166.400	
		Ống PVC-M DN400x8.6mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					1.457.000	
		Ống PVC-M DN400x11.2mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					2.330.600	
		Ống PVC-M ISO DN400x16.5mm PN15	m				4~6m / cây					3.359.800	
	Công ty Cổ phần DNP Holding, đ/c: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Tp Đồng Nai. Cv số 116/CBG-DNP ngày 12/5/2026.												
		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008											
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			19.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2011	D25 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			22.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2013	D32 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			30.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2015	D40 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			39.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2016	D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			47.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2018	D50 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			49.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2019	D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			73.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2020	D63 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			65.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2021	D63 x 3.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			79.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2022	D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			96.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2025	D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			113.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2027	D90 x 4.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			145.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2028	D90 x 5.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			161.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2030	D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			195.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2031	D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			244.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2034	D125 x 7.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			309.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2037	D140 x 8.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			385.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2040	D160 x 7.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			413.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2041	D160 x 9.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			507.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2044	D180 x 10.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			638.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2047	D200 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			648.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2048	D200 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			799.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2050	D225 x 8.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			652.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2051	D225 x 10.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			816.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2052	D225 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			982.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2054	D250 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			808.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2055	D250 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			996.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2056	D250 x14.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.217.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2058	D280 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.270.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2059	D280 x 16.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.517.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2060	D280 x 20.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.876.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2063	D315 x 15.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.591.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2064	D315 x 18.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.932.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2067	D355 x 16.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.001.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2068	D355 x 21.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.455.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2070	D400 x 15.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.048.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2071	D400 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.566.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2072	D400 x 23.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.120.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2074	D450 x 17.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.617.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2075	D450 x 21.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.222.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2076	D450 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.942.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2078	D500 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.188.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2079	D500 x 23.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.997.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2080	D500 x 29.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			4.903.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2082	D560 x 21.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			4.378.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2083	D560 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			5.399.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2084	D560 x 33.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			6.629.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2086	D630 x 24.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			5.548.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2087	D630 x 30.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			6.822.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2088	D630 x 37.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			8.396.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2090	D710 x 27.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			7.063.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2091	D710 x 33.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			8.698.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2092	D710 x 42.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			10.670.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2093	D800 x 30.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			8.946.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2094	D800 x 38.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			11.025.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2095	D800 x 47.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			13.531.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2096	D900 x 34.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			11.314.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2097	D900 x 42.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			13.950.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2098	D900 x 53.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			17.115.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2099	D1000 x 38.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			13.961.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2100	D1000 x 47.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			17.236.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2101	D1000 x 59.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			21.153.000	
		PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007											
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			187.700	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			430.700	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.017.900	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.086.500	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.575.000	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			4.914.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			6.781.200	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			9.646.000	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	630	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			11.513.200	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	710	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			16.947.200	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	800	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			19.262.800	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	900	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			23.153.000	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			34.727.900	
		CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)											
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			300.300	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			723.500	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.231.600	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			2.106.000	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			4.346.900	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			8.580.000	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			24.570.000	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			31.297.500	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			44.785.000	
		CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)											
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			250.300	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			780.000	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.300.000	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.579.500	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.390.500	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			6.435.000	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			17.550.000	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			32.727.500	
		TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			#REF!	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			446.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			999.100	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			1.808.700	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			3.159.000	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			7.302.800	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình			13.406.300	
	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. CV số 94/CV-KHCNVN ngày 09/4/2026												
		MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN											
		GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung		7.782.727	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN											
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.039.091	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.	md									1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md									1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md									1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md									1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md									2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)											
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md					Giá bán chưa		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.	md									2.973.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào		4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md									4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md									5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md									5.383.636	
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BỂ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.357.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m									3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THĂM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CỐNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)											
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
	Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh, VN. CV số 68/2026/BG ngày 12/5/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 330x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		10.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		11.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 220x600x85	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		7.800.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		13.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100m	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		13.300.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100m	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		13.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		9.800.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		11.800.000	
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		12.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.		12.800.000	
	Công ty Cổ phần công trình Việt Nguyên - 396 Phan Bội Châu, P. Thành Nhất, Đắk Lắk. Cv số 160/CV-VNC ngày 29/5/2026												
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.430.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.510.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.480.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.560.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.750.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.830.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.850.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.930.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.570.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.660.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.790.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.880.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.920.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				4.010.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.010.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.110.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.210.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.310.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.740.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.840.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				6.210.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				6.310.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.250.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam	ng	Trên phương tiện bên mua tại		7.350.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT PC.I- 12-190-10 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hà	xưởng sản xuất của bên bán: Lô C2 cụm công nghiệp Tân An 1, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk		7.985.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-10	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				8.085.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.520.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.630.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.460.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.570.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.840.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.950.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				11.670.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				11.780.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				12.890.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				13.000.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				22.020.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				22.150.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				25.770.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				25.900.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.370.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				26.360.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				26.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.590.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.730.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				29.760.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				29.900.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				28.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				28.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				31.800.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				31.950.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				33.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				33.500.000		
Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk. CV số 06/2026/TB-CNNBM ngày 01/6/2026													
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	469.364		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	580.545		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	831.491		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.360.536		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.004.391		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
	Công ty TNHH Thành Công Danh. ***Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 03/BG-2026 ngày 07/3/2026***												
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vĩa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 10/6/2026												
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	470.400		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300						560.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						630.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300						770.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300						840.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300						980.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300						1.120.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300						1.400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300						1.680.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300						2.520.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300						2.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300						3.640.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300						4.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300						4.480.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300						5.320.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300						9.100.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300						10.500.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200						244.881		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200						297.625		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200						288.015		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200						349.112		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200						448.321		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200						506.087		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200						616.598		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200						637.946		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200						846.409		
		Cừ ván các loại											
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	1.890.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m						3.087.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m						2.646.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m						3.717.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						1.134.000		
		Cọc BTCT các loại											
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.866.500		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400						2.934.750		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400						3.480.750		
		Cống hộp các loại											
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						5.500.950		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						7.207.200		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						10.442.250		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						17.199.000		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m						32.964.750		
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mác 100				Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026				Thuế GTGT 8%			
		Mác 150	m^3										
		Mác 200	m^3										
		Mác 250	m^3										
		Mác 300	m^3										
		Mác 350	m^3										
		Mác 400	m^3										
		Mác 450	m^3										
		Bê tông thương phẩm Mac 150 R28	m^3	Bê tông tươi		HTX Thắng Lợi, Cụm					1.236.364		
		Bê tông thương phẩm Mac 200 R28	m^3	Bê tông tươi							1.300.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm Mac 250 R28	m^3	Bê tông tươi		CN Ea Dar, xã Ea Kar. CV số 01/BG-TL ngày 12/06/2026					1.363.636		
		Bê tông thương phẩm Mac 300 R28	m^3	Bê tông tươi							1.427.273		
		Bê tông thương phẩm Mac 350 R28	m^3	Bê tông tươi							1.490.909		
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD và DDT Thuận An. CV số 04/2026/TA-CBG ngày 12/5/2026	Nhà máy sản xuất, mỏ đá thôn 2 xã Ia Rvê			Giá bán tại chân công trình. Trong vòng 10km; trên 10km thêm 7000/1km/1 m3		1.527.778	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.592.593	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.657.407	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.722.222	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.787.037	
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m^3									1.851.852	
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. Cv số 03/BG-SXD ngày 06/5/2026			(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km/m3.	Phụ gia và ca bơm tính theo đơn giá riêng. Thuế 8%		1.480.000	
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3									1.530.000	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.610.000	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.680.000	
		Mark 300 đá 1 x 2cm										1.760.000	
		Mark 350 đá 1 x 2cm										1.840.000	
		Mark 400 đá 1 x 2cm										1.910.000	
		Mark 450 đá 1 x 2cm										1.990.000	
	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk. CV số 13/BG-CNNBM ngày 13/3/2026												
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
	THIẾT BỊ PCCC												
	CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI. Cv số 01-06-CBG ngày 02/6/2026. Nhà phân phối Công Ty TNHH Long Phú Kim												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN65	cái	TCVN6305-2	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,029,950	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN80	cái	TCVN6305-2	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,553,190	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN100	cái	TCVN6305-2	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,988,800	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN125	cái	TCVN6305-2	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,977,110	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN150	cái	TCVN6305-2	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15,147,290	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN200	cái	TCVN6305-2	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20,330,160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN250	cái	TCVN6305-2	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		35,062,160	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN300	cái	TCVN6305-2	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		49,466,500	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN32	cái	BS EN 1074-4	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,308,100	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN40	cái	BS EN 1074-4	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,319,530	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,011,680	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,958,340	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN65	cái	BS EN 1074-4	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,020,570	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN80	cái	BS EN 1074-4	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,304,540	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,498,340	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895,3500	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN20	cái	BS EN 1074-4	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895,350	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN25	cái	BS EN 1074-4	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895,350	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		173,990	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		231,140	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		331,470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		594,360	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		777,240	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		1,149,350	
	Vật tư ngành nước	Bù manchon FB DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,234,440	
	Vật tư ngành nước	Bù manchon FB DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,303,020	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,598,930	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,889,760	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,162,810	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,692,400	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,015,740	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,421,630	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,809,740	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		762,000	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		826,770	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,038,860	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,275,080	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,863,090	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,889,760	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,772,410	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,615,690	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,999,990	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN65	cái	TCVN6305-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,576,800	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN80	cái	TCVN6305-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19,024,600	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN100	cái	TCVN6305-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		22,076,410	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN125	cái	TCVN6305-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		26,574,750	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN150	cái	TCVN6305-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		29,690,060	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN200	cái	TCVN6305-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		36,846,510	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN250	cái	TCVN6305-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		71,001,890	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN300	cái	TCVN6305-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		103,225,600	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN125 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		542,290	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN150 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		882,650	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN100 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		396,240	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,305,050	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,702,560	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,943,860	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,737,610	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,531,360	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,647,690	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,587,740	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,039,090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,094,200	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc đồng PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		1,965,960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc đồng PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		2,397,760	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc điều áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,165,860	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc điều áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,473,200	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,510,000	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,059,910	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,885,410	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ tiếp nước hai cửa PCCC DN100	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,362,960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ tiếp nước bốn cửa PCCC DN150	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,638,290	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		543,560	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		715,010	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc kèm giảm áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,521,710	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc kèm giảm áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,613,910	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC giảm áp DN50PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,045,210	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC giảm áp DN65PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,320,800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,115,310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,750,310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,558,030	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,957,570	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,542,020	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,053,320	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,905,990	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20,074,890	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		28,559,760	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,746,500	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,328,160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,661,660	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,946,900	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,554,210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,296,650	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,042,640	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		21,377,910	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		30,641,290	
	Vật tư ngành nước	Vòi đồng tay gạt INOX DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		213,360	
	Vật tư ngành nước	Vòi đồng tay gạt INOX DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		218,440	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,101,850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,509,520	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,063,240	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,661,410	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,463,540	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,483,350	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,679,430	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,843,760	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20,161,250	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,255,520	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,654,300	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,277,870	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,930,650	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,732,780	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,925,310	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,220,450	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15,596,870	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20,914,360	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,030,720	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,965,440	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,772,650	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,979,910	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van phao DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,271,500	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20,777,200	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		39,916,100	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		61,501,020	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		91,183,460	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,337,800	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,224,260	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,712,700	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15,073,630	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,297,910	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		24,377,650	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		42,558,970	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		60,213,240	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		97,199,450	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,414,760	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,283,440	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,978,890	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,325,850	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,753,330	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		26,670,000	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		45,737,780	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		66,739,770	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		106,414,570	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,071,880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,156,970	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,887,220	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,644,140	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,724,910	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,084,570	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,071,880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,192,530	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,986,280	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,829,560	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,121,910	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,697,470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,271,270	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,337,310	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,715,770	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,482,850	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,352,800	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,221,480	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,828,790	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN350	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,559,040	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,217,930	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,457,960	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,747,520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,359,660	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,675,380	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,588,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,573,010	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,512,060	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,783,840	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,371,850	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,675,630	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,882,890	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,254,490	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,545,080	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,818,130	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,079,240	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,675,630	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,716,520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,137,140	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,301,240	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,833,370	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,788,410	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,137,660	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,027,420	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,421,370	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,485,880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,672,080	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,951,480	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,968,750	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,372,610	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,615,430	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,240,520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,543,790	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,201,420	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,357,630	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,091,690	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,801,620	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,023,360	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,022,090	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,869,940	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,008,620	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,612,120	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		792,480	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		792,480	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,107,440	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,219,200	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN125x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,189,990	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,695,450	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,534,160	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,332,230	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,600,200	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,406,650	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,354,580	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,682,240	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,108,200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,208,020	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,282,950	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,323,590	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,549,650	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,653,790	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,827,020	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,795,520	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,923,790	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,199,380	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,475,480	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,600,200	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,864,360	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,524,760	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,369,310	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,130,800	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,236,970	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,260,580	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19,638,010	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		29,751,020	
	Vật tư ngành nước	Hộp van tròn	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	0	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		753,110	
	Vật tư ngành nước	Hộp van vuông	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	0	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,156,970	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		204,470	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		259,080	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		374,650	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		608,330	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		786,130	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		1,219,200	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,604,010	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,982,470	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,684,780	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,319,780	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,250,690	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,300,980	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,388,350	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,851,640	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,628,110	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,811,780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,947,670	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,633,470	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,335,780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,401,310	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,931,660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van hút DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,331,450	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,067,790	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19,651,980	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		909,320	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1,004,570	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1,134,110	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1,372,870	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1,824,990	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		3,860,800	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		5,374,640	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		7,388,860	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		133,350	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		182,880	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		283,210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		439,420	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		617,220	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		920,750	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,061,210	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,703,070	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,652,270	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,944,370	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,368,550	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN125x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,702,560	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,772,410	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,382,010	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,907,030	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,245,360	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,858,770	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,636,520	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,686,810	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,686,810	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,971,290	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,132,580	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,132,580	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,902,710	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,020,820	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,529,330	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,942,330	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,490,970	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,148,830	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,028,940	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,775,960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,750,560	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,646,670	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,100,820	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,366,250	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,026,650	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,974,070	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN50x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,347,470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN65x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,537,970	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,419,860	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,573,530	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,573,530	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,912,870	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,785,110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,401,060	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,043,680	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN125x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,711,190	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,384,800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,538,470	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,829,560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,003,800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,181,850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,148,580	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,028,940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,246,110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,026,910	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,068,560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,671,810	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,412,220	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,824,970	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,879,840	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,001,750	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,415,770	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,828,520	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,041,370	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,386,810	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,328,650	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN80x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,518,410	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN80x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,421,890	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,599,940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,902,960	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,606,800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,899,660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN125x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,739,640	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,010,910	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,633,210	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,430,260	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,387,340	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,973,060	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,917,180	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,036,050	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,653,270	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,866,380	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,949,940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,355,070	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,918,440	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,996,670	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,270,490	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14,715,490	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15,410,180	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16,799,560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		18,280,380	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19,295,110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,710,420	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời DN100	cái	TCVN5739:2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,035,300	
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời DN150	cái	TCVN5739:2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,625,850	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		48,738,790	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11,487,150	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,335,780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,401,310	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,931,660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		588,010	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		764,540	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,120,140	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,483,360	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,949,450	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,595,880	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,353,560	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7,415,530	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,638,790	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,640,840	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,838,960	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,032,000	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,565,400	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,232,150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,149,090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,614,160	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9,413,240	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13,262,610	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		974,090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,174,750	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,365,250	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,915,160	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,581,910	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,496,310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN50	cái	BS 5155	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,296,160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN65	cái	BS 5155	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,578,100	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN80	cái	BS 5155	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,842,260	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN100	cái	BS 5155	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,463,290	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN125	cái	BS 5155	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4,362,450	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN150	cái	BS 5155	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,394,960	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN200	cái	BS 5155	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8,601,710	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN250	cái	BS 5155	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12,236,450	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN300	cái	BS 5155	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17,242,790	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1,521,460	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN65	cái	BS EN 1074-4	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,020,570	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN80	cái	BS EN 1074-4	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2,493,010	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3,907,790	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN125	cái	BS EN 1074-4	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5,160,010	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN150	cái	BS EN 1074-4	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6,657,340	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN200	cái	BS EN 1074-4	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10,266,680	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN250	cái	BS EN 1074-4	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15,671,800	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN300	cái	BS EN 1074-4	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		23,853,140	
	THIẾT BỊ VỆ SINH												
	Cty Cổ Phần Phân Phối Tiền Phong Tây Nguyên Phân Phối tại khu vực miền trung - Tây Nguyên. CV số 01/CV-KDDT ngày 01/4/2026												
	Thiết bị vệ sinh Lumex												
	LLT01RY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2015	KT:490x375x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.513.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LLT02CY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2016	KT:455x455x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.388.889	
	LLT05CY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2017	KT:465x465x170mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.699.074	
	LLT-CL01Y	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2018	KT:400x400x140mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.606.481	
	LLT-CL02Y	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2019	KT:485x375x130mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.606.481	
	LLT-CL03	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2020	KT:500x400x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.699.074	
	LLW02TY	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2021	KT :475x475x145mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.250.000	
	LLW03OY	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2022	KT :530x400x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.712.963	
	LLW07OY	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2023	KT : 520*420*370mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.726.852	
	LT102	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa UF - Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2024	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.907.407	
	LT106	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2025	KT :670x390x745mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.074.074	
	LT108	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2026	KT :695x375x610mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						5.092.593	
	LT109	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2027	KT :720x390x650mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.907.407	
	LT111	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2028	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						5.231.481	
	LT113	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2029	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.629.630	
	LT116	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2030	KT :705x390x775mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.629.630	
	LTE03	- Bồn cầu trứng 1 khối - Xả thẳng - Nắp đóng êm - xả thẳng - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2031	KT : 660x470x620mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						8.796.296	
	E217	- Bồn tiểu nam - Nắp xả dưới + PK Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2032	KT :700x350x100mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.638.889	
	L303-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2033	Bát sen tròn 3 điểm lấy nước	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.379.630	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LS304-S 2038	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2034	Bát Vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.583.333	
	LS308-S 2098	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2035	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.430.556	
	LS309-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2036	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.166.667	
	LS311-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2037	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.351.852	
	LSC01	- Củ sen lanh Lumex - Màu Sắc : Xám	Cái	ISO 9001:2038	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						462.963	
	LS201	- Cursen tắm Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2039	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.018.519	
	LS202	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2040	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.666.667	
	LS204	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2041	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.467.593	
	LS205	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2042	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.722.222	
	LMSA01	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2043		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						259.259	
	LMSA02	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2044		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						259.259	
	LMSA03	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2045		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						259.259	
	LCF01-HC	- Vòi bếp Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2046	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.712.963	
	LCF04-C	- Vòi bếp Lumex - Đồng Thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2047	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						500.000	
	LBF01-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2048	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.560.185	
	LBF04N-C	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2049	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						481.481	
	LBF05-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2050	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.527.778	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LBF06-HC 2526	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2051	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.296.296	
	LBF12-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2052	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.837.963	
	LWF02	- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2053	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						259.259	
	LWF03	- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2054	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						259.259	
	Tê	- Van chia nước - Inox 304	Cái	ISO 9001:2055		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						136.364	
	Xịt	- Dây xịt inox 304	Cái	ISO 9001:2056		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						254.545	
	Dây Cấp	- Dây Cấp nước 4T	Cái	ISO 9001:2057		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						59.091	
17	**SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY**												
	Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. CV số 08/CV-2026 ngày 01/4/2026												
		Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		163.449	
		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			232.076	
		Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			313.539	
		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			391.334	
		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			454.199	
		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			644.365	
		Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean		155.067	
		Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			217.408	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		298.870	
		Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			372.474	
		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			432.720	
		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			596.954	
		Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		137.779	
		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			214.002	
		Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			264.556	
		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			330.564	
		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			383.738	
		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			529.375	
		Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		97.441	
		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			138.827	
		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			187.285	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			234.172	
		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			272.414	
		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			374.832	
		Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		80.939	
		Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			115.252	
		Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			155.591	
		Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			194.357	
		Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			225.790	
		Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			310.657	
		Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		5.435	
	NHIÊN LIỆU												
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	lít					Vùng 1		Áp dụng Thông cáo báo chí của Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h 00 ngày 18/6/2026 cho đến kỳ điều hành tiếp theo của liên Bộ Công thương - Tài chính. Đối			
		Xăng sinh học E10 RON 95-II	lít										
		Xăng sinh học E5 RON 95-II	lít										
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít										
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít										
		Dầu Hoả 2 - K	lít										
		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg										
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg										
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	lít										
		Xăng sinh học E10 RON 95-II	lít									https://www.petrolimex.com.vn/ndi/	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xăng sinh học E5 RON 95-II	lít					Vùng 2		với mặt hàng xăng (trừ etanol), dầu diezel và dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của BCT, mức giá của		thong-cao-bao-chi/petrolimex-dieu-chinh-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-phut-ngay-18-6-2026.html	
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít										
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít										
		Dầu Hoả 2 - K	lít										
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg										
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg										
	VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG												
	CÔNG TY CP SX TM LIÊN PHÁT 57 đào duy anh, phường Đức Nhuận TPHCM (BG tháng 4 của công ty)												
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục											
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.		21.242		
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.101		
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26.808		
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.229		
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38.398		
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40.262		
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46.511		
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60.049		
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)											
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam						
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²					- Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao		48.292		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								51.371		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								60.169		
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								45.123		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.314		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²						gồm chi phí thí		52.978		
		Nhựa đường Singapore 60/70	kg		Phuy 200kg	Công ty TNHH Thép nhựa đường An Phú. Bảng giá ngày 23/04/2026			Giao tại công trình bên mua (phương tiện đi lại được)			18.727	
		Nhựa đường Petrolimex 60/70	kg		Phuy 190kg							20.136	
		Nhựa đường Iran 60/70	kg		Phuy 181 - 183 kg							15.636	
		Nhựa đường Esso Singapore 60/70	kg		Phuy 154 kg							21.818	
		Carboncor Asphalt	kg		bao 25kg							4.091	
		Giấy dầu	m2		cuộn 20m							4.273	
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI. Cv số 67/2026/CV-TGĐ ngày 24/4/2026												
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Bao 25kg/ Bao 1 tấn	Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN)	bao 25 kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột		Địa bản tỉnh Đắk Lắk (cũ)		4.380.000	
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							4.420.000	
		CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							3.525.000	
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Bao 25kg/ Bao 1 tấn	Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN)	bao 25 kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Tuy Hòa		Địa bản tỉnh Phú Yên (cũ)		4.380.000	
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							4.757.000	
		Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							3.862.000	
	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG. Cv 370/2026/CV-VHJSC ngày 14/5/2026												
	Cáp dự ứng lực	Cáp dự ứng lực 12,7mm	Tấn	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		30.500.000	
		Cáp dự ứng lực 15.24mm	Tấn	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		30.500.000	
		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Neo dự ứng lực	Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.500.000	
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.800.000	
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.500.000	
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		780.000	
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.490.000	
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.240.000	
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		3.640.000	
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		7.330.000	
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Gối cầu	Gối chậu cố định VHB-1.2FX	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		22.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		25.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	,- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		23.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C20	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khe co giãn răng lược VHF-C30	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		9.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C40	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Khe co giãn	Khe co giãn răng lược VHF-C50	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		12.500.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		13.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khe co giãn răng lược VHF-C80	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		14.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C100	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		15.500.000	
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		892.500	
		Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D113,5,6x3,5mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D300mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.505.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		124.000	
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		206.000	
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.205.000	
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.462.800	
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		876.830	
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		752.000	
		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		384.000	
		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		54.000	
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		195.000	
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		259.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	EN 13411-5	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		16.000	
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		112.000	
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		128.000	
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		249.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		9.490.000	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.500.840	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		11.957.000	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		13.652.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)	m2	- Tiêu chuẩn thiết kế: + TCCS45:2022/TCĐBVN: Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế. + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. + TCVN11823:2017: tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ. + BS EN 1794:2003: Thiết bị giảm tiếng ồn giao thông. - Tiêu chuẩn vật liệu: + Cột thép hình loại H125x125x6.5x9 (JIS G3101-SS400, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương);	- Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt. - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: + Tấm mặt trước: hợp kim nhôm		Tấm tường chống ồn: Trung Quốc Hạng mục còn lại: Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		6.920.000	
	Một số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		850.000	
		Mũi khoan D76	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		800.000	
		Mũi khoan D91	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.100.000	
		Quả đập khí nén D51	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.800.000	
		Quả đập khí nén D76	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.800.000	
		Cần khoan L=1m	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 30	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		120.000	
		Dải Polymer cấp 40	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		125.000	
		Dải Polymer cấp 50	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		140.000	
		Dải Polymer cấp 75	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dải Polymer cấp 85	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		160.000	
		Dải Polymer cấp 100	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		170.000	
		Móc cẩu	cái	D10mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		60.000	
		Tấm đệm EPDM	cái	EPDM 150x70x22mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		120.000	
		Hốc neo nhẹ	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		110.000	
		Hốc neo nặng	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		135.000	
	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex. Cv số 447/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 25/3/2026 (Thông báo giá định hướng)												
		Nhựa đường 60/70/ Xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Giá tham khảo tại diểm Nhà máy Quy Nhơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	18.900		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá	kg								15.200		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Xá	kg								16.700		
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg								28.900		
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg								21.000		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Phuy	kg								17.700		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Phuy	kg								19.200		
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá sử dụng cho thi công láng nhựa	kg								14.300		
		Nhựa đường nhũ tương CSS1h - Xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg								18.300		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	VẬT TƯ HẦM												
	Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. CV số 12/CV ngày 19/12/2025***												
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt			

Số: 5238/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 2026-07-02T20:57:16+07:00

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Công văn số 5238 /SXD-KT&VLXD ngày 02 /7/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.350.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2.350.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Thanh Sơn					2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Bỉm Sơn					2.150.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								550.000	
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3				Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 phường Buôn Ma Thuột.				440.000	
		Đá 2x4	m^3								430.000	
		Đá 4x6	m^3								420.000	
		Đá hộc	m^3								360.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								350.000	
		Xi măng Long Thành PCB40	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								370.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại	m^3								370.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên								2.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên								2.600	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên								2.600	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg								18.500	
		Ø8	kg								18.500	
		Ø10	cây								130.000	
		Ø12	cây								180.000	
		Ø14	cây								250.000	
		Ø16	cây								300.000	
		Ø18	cây								420.000	
		Ø20	cây								520.000	

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.370.000

2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									450.000
		Cát tô	m^3									500.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									560.000
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									510.000
		Đá hộc	m^3									390.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	m^3		Tuynel							1.750
		Gạch 6 lỗ	m^3		Tuynel							2.550

3. Phường Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.300.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									450.000
		Cát tô	m^3									500.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ										1.450
		Gạch 6 lỗ										2.300

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn								2.250.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								450.000	
		Cát tô	m^3								470.000	
3	**Đá xây dựng**											
		Đá 1z2	m3								600.000	
		Đá 4x6	m3								450.000	
		Đá hộc	m3								350.000	
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên								1.550	
	Vật liệu lợp											

		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2								92.000	
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2								102.000	
		Trần tôn lạnh	m2									
	Thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg								18.000	

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Cát xây	m^3				Quỳnh Ngọc					540.000
		Cát tô	m^3				Quỳnh Ngọc					620.000
		Gạch 4 lỗ	Viên				Tuynel/ Krông Ana					1800 – 2000
		Gạch ống 6 lỗ	Viên				Tuynel/ Krông Ana					2300 – 2500
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn		PCB40							1650000 – 1900000
		Xi măng Nghi Sơn PC40	Tấn		PCB40							1800000 – 1900000
		Đá 1x2	m^3									400000 – 550000
		Đá 4x6	m^3									650.000
		Đá hộc	Cây									250000 – 350000
		Sắt Pi 6 (Y)	Kg									13.500 – 18.500
		Sắt Pi 8 (Y)	Kg									13.500 – 18.500
		Sắt Pi 10 (Y)	Cây									120.000 – 130.000
		Sắt Pi 12 (Y)	Cây									160.000 – 175.000
		Sắt Pi 14 (Y)	Cây									220.000 – 250.000
		Sắt Pi 16 (Y)	Cây									300.000 – 330.000
		Sắt Pi 18 (Y)	Cây									380.000 – 420.000
		Sắt Pi 20 (Y)	Cây									470.000 – 520.000

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Phú Xuân tại Khu 2C, Mỏ					320.000	
		Đá 2x4	m^3								310.000	
		Đá 4x6cm	m^3								280.000	
		Đá 0,5	m^3								260.000	

		Đá Dmax 25mm	m^3			tại Khu 2C, Mỏ D2, Xã Hòa Phú					270.000	
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								240.000	
		Đá hộc	m^3								260.000	
		Bột đá	m^3								270.000	
		Đá 1x2	m^3			Công ty cổ phần Kim Thịnh						
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6cm	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá mi	m^3									
		Đá 0x5	m^3									
		Đá CP 25mm	m^3									
		Đá CP 37,5mm	m^3									
		Đất san lấp	m^3									

7. Phường Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		XI MĂNG										
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	2.000.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					1.980.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành					1.900.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Long Sơn					1.800.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Lan Cam	2.296.296	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					2.222.222	
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn					1.944.444	
		CÁT										
		Cát xây	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550.000	
		Cát tô	m3								600.000	
		Cát xây	m3							Công ty TNHH Lan Cam	481.818	
		Cát tô	m3								663.636	
		ĐÁ XÂY DỰNG										
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550.000	
		Đá 4x6	m3								600.000	
		Đá 1x2	m3								600.000	
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH Lan Cam	563.636	
		Xi măng Long Thành PCB40	m3								590.909	
		Đá 1x2	m3								663.636	
		GẠCH ỐP (CERAMIC)										
		Gạch ốp 300x300mm	m2									
		Gạch ốp 300x600mm	m2									
		Gạch ốp 600x600mm	m2									
		THÉP CÁC LOẠI										
		Thép cuộn:								Công ty TNHH Lan Cam		
		Đường kính Ø6	kg								16.364	
		Đường kính Ø8	kg								16.364	
		Thép thanh vằn:										
		Đường kính Ø10	kg								14.102	
		Đường kính Ø16	kg								15.242	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung										
		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm	viên			Cty TNHH XD Hoàng Vũ. Báo giá tháng 3/2026			Vận chuyển đến trung tâm Buôn Hồ		2.400	
		Gạch thẻ đặc 5x8x18	viên								2.200	
5	**ỐNG BTCT ĐÚC SẴN**											
		Ống BT D1000 H30, L4m	m			Cty CP Cấp thoát nước WADACO ĐẮK LẮK. Bảng báo giá ngày 06/4/2026	Nhà máy bê tông: Lô B05, KCN Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.765.000	
		Ống BT D800 H30, L4m	m								1.190.000	
		Ống BT D600 H30, L4m	m								775.000	

8. Phường Cư Bao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Vật liệu xây dựng		
		Gạch tuynel:								Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Ống thép đen	kg							Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									

9. Xã Ea Drông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									2.300.000
	CÁT											
		Cát xây	m3									650.000
		Cát tô	m3									700.000
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m3									500.000
		Đá 4x6	m3									540.000
		Đá 2x4	m3									560.000
		Đá 1x2	m3									580.000
		Đá 0,5x1	m3									520.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3									500.000
	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.700
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.850
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									2.750
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.800
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.950
	GẠCH LÁT											
		Gạch lát ceramic 600x600	m2									
		THÉP CÁC LOẠI										

		Thép hình	kg									
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									22.000
		Ø8 CB240-T	kg									22.000
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									23.000
		Ø20 CB300	kg									23.000
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày	m2									
		Tôn lạnh độ dày thành phẩm	m2									

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Minh Toản		2.550.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Đạt Sơn, Kaito						2.450.000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea				Đại lý VLXD		650.000
		Cát tô	m3									750.000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3			Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M'Lan - Mỏ đá xây dựng Thôn 3				Giá tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	440.000	
		Đá dăm 2x4	m3								400.000	
		Đá dăm 4x6	m3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3								370.000	
		Đá hộc	m3								370.000	
		Đá 0,5x1	m3								360.000	
		Đá mi bụi	m3								290.000	
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên							Đại lý VLXD Minh Toản		1.200
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.200
		Xi măng Long Thành	Viên									1.750
	Vật liệu lợp											
		Tôn kẽm sóng vuông	m2			Tôn kẽm Việt Nhật				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		88.182
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									100.000
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									110.909
		Tôn kẽm sóng vuông	m2									120.909
		Tôn lạnh trắng 0,25mm	m2			Tôn lạnh trắng Việt						59.091
	Thép các loại											
		Sắt Ø6, Ø8 CB300/CB400	kg			Sắt xây dựng Việt Mỹ				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		15.727
		Sắt Ø10 CB300	cây									100.909
		Sắt Ø12 CB300	cây									158.182
		Sắt Ø14 CB300	cây									217.273
		Sắt Ø16 CB300	cây									275.455
		Sắt Ø18 CB300	cây									358.182
		Sắt Ø20 CB300	cây									443.636
		Sắt Ø10 CB400	cây									114.545
		Sắt Ø12 CB400	cây									162.727
		Sắt Ø14 CB400	cây									223.636
		Sắt Ø16 CB400	cây									292.727
		Sắt Ø18 CB400	cây									370.000
		Sắt Ø20 CB400	cây									457.273
		Sắt Ø22 CB400	cây									550.909

11. Xã Ea Rôk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực trung tâm xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			SCG				CHVLXD Tiến		2.600.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch						2.600.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Bỉm Sơn						2.600.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hà Tiên				CHVLXD Vọng		2.200.000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Ea Rốk				CHVLXD Tiến Quân		550.000
		Cát tô	m3			Gia Lai						800.000
		Cát xây	m3			Ea Rốk				CHVLXD Vọng Thiệt II		550.000
		Cát tô	m3			Gia Lai						650.000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3							CHVLXD Tiến		600.000
		Đá dăm 2x4	m3									500.000
		Đá dăm 4x6	m3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25										500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax										500.000
		Đá hộc										450.000
		Đá 0,5x1										
		Đá mi bụi										400.000
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Huyền Anh				CHVLXD Tiến		1.800
		Gạch ống 6 lỗ	Viên									2.400
	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2			Tây Nam				Cửa hàng sắt thép		95.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									110.000
		Trần tôn lạnh	m2									
	Sản phẩm thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hòa Phát				CHVLXD Vọng		17.500
		Thép gân ø10mm	cây									110.000
		Thép gân ø12mm	cây									180.000
		Thép gân ø14mm	cây									250.000
		Thép gân ø16mm	cây									338.000

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									

13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại nơi sản xuất	khu vực xã

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m3			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê. Cv 04/2026/BTBG ngày 3/4/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	463.636	
		Đá dăm 1x1	m4								727.273	
		Đá dăm 2x4	m3								427.273	
		Đá dăm 4x6	m3								409.091	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								409.091	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								400.000	
		Đá 0,5 x 1	m3								381.818	
		Đá mi bụi	m3								318.182	
		Đá hộc đập búa	m3								354.545	
		Đá hộc nổ mìn	m3								327.273	
		Đá hộc	m3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 04/2026/TA-CBG ngày 09/4/2026	thôn 2, xã Ia Rvê			Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	354.545	
		Đá 4x6	m3								409.091	
		Đá 2x4	m3								427.273	
		Đá 1x2	m3								463.636	
		Đá 0,5 x 1	m3								381.818	
		Đá mi bụi	m3								318.182	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								409.091	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								400.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**									Không nhận được thông tin báo cáo		
		Thép hình										
		Thép cuộn										

14. Xã Ia Lôp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.460.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				CH VLXD					600.000
		Cát tô	m^3									680.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
3	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel 4 lỗ										1.200
		Gạch tuynel 6 lỗ										
5	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									20.000
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									18.500

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3			Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát						
			m^3									

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Tôn, Sắt thép các loại										
		Tôn Mạ màu sunco										
		Tôn mạ màu 2 dem 5	mét								85.000	
		Tôn mạ màu 3 dem	mét								90.000	
		Tôn mạ màu 3 dem 5	mét								115.000	
		Tôn mạ màu 4 dem	mét								135.000	
		Tôn mạ màu 4 dem 5	mét								150.000	
		Xi măng Long Thành PCB40	mét								160.000	
		Tôn lạnh sunco										
		Tôn Lạnh 2 dem 3	mét								80.000	
		Tôn Lạnh 2 dem 5	mét								85.000	
		Tôn Lạnh 3 dem 4	mét								105.000	
		Tôn Lạnh 4 dem	mét								130.000	
		Tôn Lạnh 4 dem 5	mét								142.000	
		Tôn Lạnh 5 dem	mét								150.000	
		Sắt thép các loại										
		V6	Cây								445.000	
		Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly	Cây								55.000	
		Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly	Cây								75.000	
		Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly	Cây								78.000	
		Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây								132.000	
		Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây								107.000	
		Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây								165.000	
		Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây								132.000	
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây								195.000	
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây								222.000	
		Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 2	Cây								178.000	
		Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây								218.000	
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây								250.000	
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây								295.000	
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây								325.000	
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây								365.000	
		Đá, Cát, Xi măng										
		Đá 1x2 (Loại 1)	m3								660.000	
		Đá 1x2 (Loại 2)	m3								510.000	

		Cát xây	m3				Công ty TNHH xây dựng Sao Kim				610.000	
		Xi măng	m3								2.050.000	
		Đá cấp phối 037	m3								460.000	
		Đá cấp phối 025	m3								460.000	
		Đá 4x6	m3								560.000	
		Đá hộc	m3								510.00	
		Đá, Cát, Xi măng										
		Đá 1x2 (Loại 1)	m3				Công ty TNHH XD và TM Kiên Quyết				660.000	
		Đá 1x2 (Loại 2)	m3								530.000	
		Cát xây	m3								610.000	
		Xi măng	m3								2.300.000	
		Đá cấp phối 037	m3								460.000	
		Đá cấp phối 025	m3								460.000	
		Đá 4x6	m3								560.000	
		Đá hộc	m3								510.000	

17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**				x`							
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40								
	CÁT CÁC LOẠI											
	ĐÁ CÁC LOẠI											
	GẠCH CÁC LOẠI											
	SẮT CÁC LOẠI											
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Long Thành	tấn			Cty xi măng Hoàng						2.280.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi						2.280.000
		PC 40 Hoàng Mai	tấn			Cty xi măng Hoàng						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									600.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									650.000
		Đá 4x6	m^3									500.000
		Đá hộc	m^3									540.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.200
		Gạch 6 lỗ	viên									1.650
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Sắt phi 6	Ký									18.700
		Sắt phi 8				Nhật						18.700
		Sắt phi 6										18.200
		Sắt phi 8				Hòa Phát						18.200
		Kẽm buộc										28.000
		Sắt phi 10	Cây									130.000
		Sắt phi 12										183.000
		Sắt phi 14										247.000
		Sắt phi 16										325.000
		Sắt phi 10				Nhật						118.000
		Sắt phi 12										180.000
		Sắt phi 14										247.000
		Sắt phi 16										321.000
		Sắt phi 18				Hòa Phát						405.000

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									640.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									550.000
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									600.000
		Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 0,5 x 1	m^3									400.000
		Đá mạt	m^3									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m^3									500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								
		Gạch không nung XMCL 4	viên	180x80x80mm								1.700
		Gạch thẻ không nung	viên	180x80x40mm								
		Gạch Block	viên	190x190x390mm								
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	cây									100.000
		Ø12	cây									156.000
		Ø14	cây									214.000
		Ø16	cây									275.000
		Ø18	cây									378.000
		Ø20	cây									442.000
		Ø22	cây									
		Ø25	cây									
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											

Đại lý

		Đá 1x2	m^3							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Gạch										
4	**GẠCH**											
		gạch 4 lỗ	viên									
		gạch 6 lỗ	viên									
5	**SẮT CÁC LOẠI**											
			kg									

22. Xã Cư M'gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jốk)			Trên địa bàn xã		1.850.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.000.000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.050.000
4		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Tiên	Đại lý VLXD Hữu Hùng					2.000.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai	Doanh			Trên địa bàn		550.000
2		Cát tô	m3									580.000
3		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai	Đại lý			Trên địa bàn		550.000
4		Cát tô	m3									600.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã		600.000
2		Đá 2x4	m3									500.000
3		Đá 4x6	m3									450.000
4		Đá hộc	m3									450.000
5		CP đá dăm	m3									450.000
6		Đá 1x2	m3			Đại lý VLXD Hữu Hùng						600.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIỀN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc			Trên địa bàn xã		1.800
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80							1.800
3		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x12							2.700
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80 x80mm	Công ty TNHH	Đại lý			Trên địa bàn		1.800
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn									
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn	xã xã không có nhà sản x								
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg									17.500
3		Ø8	kg									17.500
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	cây									113.000
6		Ø12	cây									178.000
7		Ø14	cây				Doanh					243.000

8		Ø16	cây				nghiệp tư						309.000
9		Ø18	cây								Trên địa bàn		403.000
10		Ø20	cây			Hòa Phát CB300	Thiện				xã		497.000
11		**Thép cuộn**											
12		Ø6	kg										17.500
13		Ø8	kg										17.500
14		**Thép thanh vằn**											
15		Ø10	cây										128.000
16		Ø12	cây										182.000
17		Ø14	cây				Doanh						249.000
18		Ø16	cây				nghiệp tư						327.000
19		Ø18	cây				nhân Phúc				Trên địa bàn		412.000
20		Ø20	cây			Hòa Phát CB400	Thiện				xã		509.000
21		**Thép cuộn**											
22		Ø6	kg										18.400
23		Ø8	kg										18.400
24		**Thép thanh vằn**											
25		Ø10	cây										117.000
26		Ø12	cây										182.000
27		Ø14	cây				Doanh						250.000
28		Ø16	cây				nghiệp tư						327.000
29		Ø18	cây				nhân Phúc				Trên địa bàn		413.000
30		Ø20	cây			POMINA CB300	Thiện				xã		510.000
31		**Thép cuộn**											
32		Ø6	kg										18.400
33		Ø8	kg										18.400
34		**Thép thanh vằn**											
35		Ø10	cây										129.000
36		Ø12	cây										183.000
37		Ø14	cây				Doanh						250.000
38		Ø16	cây				nghiệp tư						327.000
39		Ø18	cây				nhân Phúc				Trên địa bàn		413.000
40		Ø20	cây			POMINA CB400	Thiện				xã		510.000
41		**Thép cuộn**											
42		Ø6	kg										17.500
43		Ø8	kg				Công ty						17.500
44		**Thép thanh vằn**					TNHH Tôn						
45		Ø10	cây				Hoàng						116.000
46		Ø12	cây				Thịnh						182.000
47		Ø14	cây				(Buôn				Trên địa bàn		243.000
48		Ø16	cây			Hòa Phát CB300	Dhung)				xã		315.000
49		**Thép hộp**											
50		30x60x1,2	cây				Công ty						217.784
51		30x60x1,4	cây				TNHH Tôn						252.717
52		40x80x1,2	cây				Hoàng						292.736
53		40x80x1,4	cây				Thịnh						340.052
54		50x100x1,2	cây			Thép hộp Hoa Sen	(Buôn				Trên địa bàn		367.689
55		50x100x1,4	cây			mạ kẽm	Dhung)				xã		427.386
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**												
1		**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**											
2		Tôn sóng vuông (3,2 ziem)	m2				Doanh						75.000
3		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2				nghiệp tư						90.000
4		Tôn sóng vuông (4,2 ziem)	m2				nhân Phúc				Trên địa bàn		100.000
5		Tôn sóng vuông (4,52 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Thiện				xã		115.000
8		**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**											
9		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2				Công Ty						95.000

10		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2				TNHH Tôn			Trên địa bàn		105.000
11		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Hoàng Thịnh			xã		115.000
13		**Tôn lạnh la phông**										
14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty			Trên địa bàn		70.000

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng						2.180.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									650.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									490.000
		Đá hộc	m^3									460.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	**SẮT**											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

24. Xã Pơng Drang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		XI MĂNG										
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2.296.296
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Tiên						2.222.222
		CÁT CÁC LOẠI										
		Cát xây	m^3									581.818
		Cát tô	m^3									663.364
		ĐÁ CÁC LOẠI										
		Đá 1x2	m^3									663.636
		Đá 4x6	m^3									590.909
		Đá hộc	m^3									563.636
		GẠCH CÁC LOẠI										
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm							
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm							1.900
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm							
		Gạch không nung XMCL 6 lỗ	viên		180x120x80mm							2.650
		THÉP CÁC LOẠI										
		Ø6-Ø8 thanh trơn	kg									16.364
		Ø10 CB300 thanh vằn	Cây									101.818
		Ø16 CB300 thanh vằn	Cây									281.818
		Xi măng Long Thành										
		Tôn kẽm mạ màu										
		cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Hoa Sen						95.000
		Tôn sóng vuông mạ (4,0 ziem)	m^2									110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									132.000
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,30mm	m^2									128.000
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,35mm	m^2									135.000
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,40mm	m^2									149.000

25. Xã Krông Búk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại cơ sở	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Cát các loại										
		Cát xây	m3								550.000	650.000
		Cát tô	m3								650.000	750.000
		Gạch ống (80x80x180)	Viên								1.800	1.900
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên								2.600	2.800
		Gạch không nung xi măng										

		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên								2.200	2.400
		Xi măng PCB 40										
		Xi măng PCB 40	Tấn								105.000	110.000
		Thép các loại										
		Thép cuộn	Tấn									
		Đường kính d=6mm	Tấn								16.000	16.500
		Đường Kính d=8mm	Tấn								16.000	16.500
		Đường kính d=10mm	Tấn								16.000	16.500
		Thép gai									21.000	21.500
		Kẽm buộc	Tấn								21.000	21.500
		Lưới B40	Tấn								18.500	19.200
		Thép hộp (Hoa sen)	Tấn								19.580	19.580
		Tôn lợp màu										
		Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
		Kích thước khổ 1,2 - dày	m2								70.000	80.000
		Kích thước khổ 1,2 - dày	m2								80.000	90.000
		Trần tôn lạnh	m2									
		Vật liệu khác	**m2**									
		Ống nhựa PVC d=42mm BM	m								20.000	22.500
		Ống nhựa PVC d=21mm BM	m								7.750	9.000
		Ống nhựa PVC d=27mm BM	m								10.500	12.000
		Ống nhựa PVC d=34mm BM	m								15.250	16.250
		Ống nhựa PVC d=60mm BM	m								38.000	40.250
		Ống nhựa PVC d=90mm BM	m								59.250	62.500
		Ống nhựa PVC d=114mm BM	m								89.000	92.500
		Gạch các loại										
		Gạch Granit KT 60x60	m2								165.000	190.000
		Gạch Ceramic lát KT 30x30	m2								130.000	135.000
		Gạch Ceramic lát KT 40x40	m2								75.000	85.000
		Gạch Ceramic lát KT 50x50	m2								88.000	105.000
		Gạch Ceramic lát KT 60x60	m2								115.000	125.000
		Gạch ốp Ceramic KT 30x60	m2								123.000	130.000
		Gạch ốp Ceramic KT 30x45	m2								88.000	110.000
		Sơn										
		Sơn nước trong Infor	lít								43.300	65.000
		Sơn nước ngoài Infor	lít								1.450.000	1.800.000
		Flinkote chống thấm	lít								62.000	85.000
		Gạch terazzo										
		Gạch terazzo KT 40x40x3	m2								80.000	87.000
		Ngói										
		Ngói 22 viên/m2	viên								13.000	13.500
		Ngói 10 viên/m2	viên								11.500	12.500
		Thiết bị vệ sinh										
		Sen tắm lạnh	Bộ								210.000	250.000
		Sen tắm nóng lạnh	Bộ								750.000	900.000
		Chậu Lavabo	Bộ								1.050.000	1.280.000
		Xí bệt rời (2 khối)	Bộ								1.350.000	1.650.000
		Xí bệt liền khối	Bộ								3.100.000	3.400.000
		Xí xổm	Cái								410.000	450.000
		Vòi xịt	Cái								155.000	180.000
		Gương soi	Cái								250.000	280.000
		Lọc rác inox 2020	Cái								39.000	50.000
		Cầu chắn rác trên Sê nô	Cái									
		Các loại dây điện										
		Bồn 1 m3 (Nằm)	Cái								3490000	3.700.000
		Bồn 2 m3 (Nằm)	Cái								7200000	7.500.000

		Bồn 1,5 m3 (Nằm)	Cái								5260000	5.500.000

26. Xã Cư Pơng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Khu vực xã
1	**XI MĂNG**											
		Dăm (0.5)	m^3								600.000	650.000
		Cấp phối	m^3								540.000	570.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch không nung	viên								1.900	2.500

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại chân công trình	Tại nơi sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Xi măng											
		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Công ty TNHH VLXD Minh Nguyệt (thôn 12, xã Ea Drăng)					111.000	
		Xi măng Hoàng Thạch PCB40	bao								113.000	
		Xi măng Hoàng Đạt Sơn PCB40	bao								100.000	
	Cát											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai					600.000	
		Cát tô	m3								650.000	
	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH MTV Văn Chương (Mỏ đá nằm tại xã Ea Wy)						430.000
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m3									450.000
		Đá dăm 2x4	m3									480.000
		Đá dăm 1x2	m3									530.000
		Đá 0,5x1	m3									530.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3									410.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3									410.000
	Gạch xây các loại											
		4 lỗ (80x80x180)mm	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng						2.500
		6 lỗ (80x120x180)mm	Viên									2.800
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	Viên									2.000
		Xi măng Long Thành PCB40	Viên									7.000
		Gạch xây móng (140x200x400)mm	Viên									16.000
		Gạch rỗng 3 lỗ (190x190x390)										9.500
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 400x400x30 màu tím	m2									135.000
		Gạch Terazzo 400x400x30 màu đỏ	m2									125.000
	Tấm trần, tấm lợp											
	Tôn Hoa Sen Gold											
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m								139.590	
		Tôn sóng vuông 0,5mm cách	m								209.880	
		Tôn sóng vuông 0,5mm cách	m								213.840	
	Tôn mạ Hoa Sen											
		Tôn lạnh 0,2mm	m								64.845	
		Tôn lạnh 0,25mm	m								69.795	
		Tôn lạnh 0,3mm	m								81.675	
		Tôn lạnh 0,35mm	m								91.080	
		Tôn lạnh 0,4mm	m								101.970	
		Tôn lạnh 0,45mm	m								112.365	
		Tôn lạnh 0,5mm	m								122.760	
		Tôn lạnh màu thường 0,25mm	m								74.745	
		Tôn lạnh màu thường 0,3mm	m								86.130	
		Tôn lạnh màu thường 0,35mm	m								97.020	
		Tôn lạnh màu thường 0,4mm	m								107.910	
		Tôn lạnh màu thường 0,45mm	m								119.295	
		Tôn lạnh màu thường 0,5mm	m								131.670	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,25mm	m								73.755	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,3mm	m								85.140	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,35mm	m								96.030	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,4mm	m								106.920	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,45mm	m								118.305	
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,5mm	m								130.680	
	Ống thép mạ kẽm											

	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield											
		30x60x1,2mm	Cây								215.021	
		30x60x1,4mm	Cây								249.512	
		40x80x1,2mm	Cây								289.022	
		40x80x1,4mm	Cây								335.738	
		25x25x1,2mm	Cây								118.462	
		30x30x1,2mm	Cây								141.018	
		50x100x1,4mm	Cây								421.964	
		Φ90x1,4mm	Cây								392.712	
	Thép hộp Hoa Sen mã kẽm											
		13x26x1mm	Cây			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng (637 Giải Phóng, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk)					74.117	
		13x26x1,1mm	Cây								80.991	
		20x20x0,8mm	Cây								62.196	
		20x20x1,2mm	Cây								90.229	
		20x40x1mm	Cây								114.503	
		20x40x1,2mm	Cây								136.222	
		20x40x1,4mm	Cây								157.520	
		25x25x1,2mm	Cây								114.504	
		25x50x1,2mm	Cây								171.860	
		25x50x1,4mm	Cây								199.273	
		30x30x1mm	Cây								114.503	
		30x30x1,2mm	Cây								136.222	
		30x30x1,4mm	Cây								157.520	
		Φ60x1,1mm	Cây								201.803	
		Φ60x1,4mm	Cây								255.575	
		Φ76x1,1mm	Cây								255.575	
		Φ76x1,4mm	Cây								323.897	
		Φ90x1,4mm	Cây								379.355	
		30x60x1mm	Cây								173.968	
		30x60x1,1mm	Cây								190.838	
		30x60x1,2mm	Cây								207.707	
		30x60x1,4mm	Cây								241.025	
		30x90x1,2mm	Cây								279.192	
		30x90x1,4mm	Cây								324.318	
		40x40x1,1mm	Cây								169.118	
		40x40x1,2mm	Cây								183.879	
		40x40x1,4mm	Cây								213.189	
		40x80x1mm	Cây								233.644	
		40x80x1,1mm	Cây								256.418	
		40x80x1,2mm	Cây								279.192	
		40x80x1,4mm	Cây								324.318	
		40x80x1,8mm	Cây								413.516	
		50x50x1,4mm	Cây								268.648	
		50x100x1,2mm	Cây								350.677	
		50x100x1,4mm	Cây								407.612	
		50x100x1,8mm	Cây								520.638	
		60x120x1,8mm	Cây								628.182	
		60x120x2mm	Cây								696.082	
	Bê tông											
		Bê tông Mác 200 R28	m3			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng						1.690.000
		Bê tông Mác 250 R28	m3									1.750.000
		Bê tông Mác 300 R28	m3									1.840.000
		Bê tông Mác 350 R28	m3									1.940.000
		Bê tông Mác 150 R28	m3			Công ty TNHH Mai Quang Tây Nguyên/KCN Ea Ral,					1.650.000	
		Bê tông Mác 200 R28	m3								1.680.000	
		Bê tông Mác 250 R28	m3								1.760.000	

		Bê tông Mác 300 R28	m3			xã Ea Drăng					1.840.000	
	Sắt xây dựng											
	Sắt Xây dựng Hòa Phát											
		Sắt phi 6	kg									15.727
		Sắt phi 8	kg									15.727
		Sắt phi 10 Gr40	cây									100.909
		Sắt phi 12 CB300	cây									159.091
		Sắt phi 14 CB300	cây									218.182
		Sắt phi 16 Gr40	cây									277.273
		Sắt phi 18 CB300	cây									361.818
		Sắt phi 20 CB300	cây									447.273
		Sắt phi 10 CB400	cây									114.545
		Sắt phi 12 CB400	cây									162.727
		Sắt phi 14 CB400	cây									223.636
		Sắt phi 16 CB400	cây									293.636
		Sắt phi 18 CB400	cây									370.000
		Sắt phi 20 CB400	cây									457.273
	Sắt Xây dựng Nhật Vina Kyoei											550.909
		Sắt phi 6	kg									16.273
		Sắt phi 8	kg									16.273
		Sắt phi 10 SD295	cây									103.636
		Sắt phi 12 CB300	cây									164.545
		Sắt phi 14 CB300	cây									223.636
		Sắt phi 16 SD295	cây									289.091
		Sắt phi 18 CB300	cây									369.091
		Sắt phi 20 CB300	cây									455.455
		Sắt phi 10 CB400	cây									114.545
		Sắt phi 12 CB400	cây									162.727
		Sắt phi 14 CB400	cây									220.909
		Sắt phi 16 CB400	cây									289.091
		Sắt phi 18 CB400	cây									366.364
		Sắt phi 20 CB400	cây									451.818
		Sắt phi 22 CB400	cây									547.273
		Sắt phi 25 CB400	cây									711.818
		Sắt phi 28 CB400	cây									893.636
		Sắt phi 32 CB400	cây									1.168.182

Nhà máy thép Hòa Phát

Công ty TNHH Hoàng Sa (122 Trần Hưng Đạo, Krông Pắc, Đắk Lắk)

Công ty TNHH Thép VINAKYOEI

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				VLXD sắt		2.360.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				VLXD Biên		2.300.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							VLXD sắt thép Võ Dũng		600.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								400.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								420.000	

		Đá 2x4	m^3			Mỏ đá Văn Chương					450.000	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5x1	m^3								500.000	
		Cấ[phối đá dăm Dmax 25	m^3								380.000	
		Cấ[phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								380.000	
4	**GẠCH TUY NEN**											
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	VIÊN									2.800
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg									18.300
		Thép gai ø10mm	kg							VLXD sắt thép Võ Dũng		18.500
		Thép gai ø12mm	cây									18.500
		Thép gai ø14mm	cây									18.500
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2									80.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2							Công ty TNHHTMDV Năm Ngọc cơ sở 6		97.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									110.000
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m2									135.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m2									140.000

30. Xã Ea H'leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		đá 1x2	m3								780.000	
		Si măng sông gianh	bao								120.000	
		Si măng sông gianh đa dụng	bao								110.000	
		Si măng hoàng sơn									105.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bồn	viên							Tại cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H'leo	1.950	
		Sắt phi 10 đông nam á	cây								117.000	
		Sắt phi 12 đông nam á	cây								177.000	
		Sắt phi 14 đông nam á	cây								243.000	
		Sắt phi 16 đông nam á	cây								312.000	
		Lưới B40	kg								20.300	
		xi măng Hoàng thạch	Bao								212.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bồn	Viên							cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H'leo	2.000	
		Sắt phi 10 đông nam á	Cây								115.000	
		Sắt phi 12 đông nam á	//								165.000	
		Lưới B40									19.500	
		Đá 1*2	m3								620.000	
		Si măng Hà tiên BC 40									120.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây							*cửa hàng VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H'leo*	120.000	
		Sắt phi 12 Hoà Phát	//								160.000	
		Sắt phi 14 Hoà Phát	//								240.000	
		Sắt phi 16 Hoà Phát	//								280.000	
		Gạch 6 lỗ Phú bồn	Viên								2.500	
		Tôn lạnh hoa sen	m								110.000	

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT	
											Giá tại khu vực sản xuất	Giá tại trung tâm xã Ea Hiao
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Tân Trường				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao	1.800.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành				VLXD Hoàng Kiều, thôn Thái, xã Ea Hiao	1.900.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.200.000	
	CÁT CÁC LOẠI											
		Cát xây	m^3			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai				VLXD Hoàng Kiều, thôn Thái, xã Ea Hiao	550.000	
		Cát tô	m^3								650.000	
	ĐÁ CÁC LOẠI											
		Đá 1x2	m^3							VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea	600.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 6 lỗ	viên		80x120x180mm					VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao	2.600	
		Gạch ốp 3x3	m^2								135.000	
		Gạch ốp 3x6	m^2								135.000	
		Gạch ốp 6x6	m^2								155.000	
		Gạch ốp 8x8	m^2								200.000	
		Thép cuộn										
		Ø6	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn		16.000
		Ø8	kg									16.000
		Ø6	kg			Thép Hoa sen				VLXD Hoàng Kiều,	19.600	
		Ø8	kg								19.600	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg			Thép Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea		16.000
		Ø12	kg									16.000
		Ø14	kg									16.000
		Ø10	kg			Thép Hoa sen				VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung	19.600	
		Ø12	kg								19.600	
		Ø14	kg								19.600	
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng**										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		56.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									64.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									72.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									80.000

32 Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung (0848.424.448)											
		Cát	m3	Thô/ mịn sạch	Xây,tô	tự nhiên	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền….)	xe tải			550.000
		Xi măng	Bao	Mịn/dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			115.000
		Đá	m3	Sạch	1*2, 4*6,2*4	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			650.000
		Sắt thép	Kg	Cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			20.000
		Gạch	Viên	cường độ chiu nén cao	40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			3000
	Cửa Hàng vật liệu Tân Phước (0987.234.323)											
		Gạch 6 Gia vĩ	viên	TCVN 1450:2009					xe tải			3.000
		Gạch 6 Đức Tân	viên	TCVN 1450:2009					xe tải			3.600
		Cát xây	M3	TCVN 7570 : 2006					xe tải			600.000
		Đá 1x2	M3	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam		xe tải			700.000
		Đá 2x4	M3	QCVN 16:2023/BXD					xe tải			550.000
		Xi măng Hà Tiên	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			230.000
		Xi măng Hoàng Thạch	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			240.000
			M3						xe tải			500.000
	Cửa Hàng vật liệu Phú Quý (0935,276,261)											
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			550.000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…...)	xe tải			2.000.000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			550.000
		Xi măng Long Thành PCB40	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..)	xe tải			20.000

		Gạch	viên	cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..)	xe tải			3.000
			viên	4 lỗ	40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			2.000
	Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên (0982.702.579)											
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền….)	xe tải			550.000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			2.000.000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…...)	xe tải			600.000
		Sắt thép	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..)	xe tải			20.000
		Gạch	viên	cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền…..)	xe tải			3.000
			viên	4 lỗ	40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng,	xe tải			2.000

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
									Khu vực Buôn K'Mang *(Cty TNHH TM Vận tải Hương Tiến Phát)*	**Khu vực Buôn Dliê Ya B** *(Cửa hàng VLXD Lâm Hồng)*	**Khu vực Thôn Ea Đinh** *(Cửa hàng VLXD Hoan Tiến)*	**Khu vực Thôn Tân Nam** *(Cty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Nguyên)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	I. XI MĂNG											
		Xi măng PC40/PCB40	Tấn			Hoàng Thạch		Tới chân CT	2.250.000	2.350.000	2.400.000	2.200.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hạ Long		Tới chân CT	2.154.400			
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Mai		Tới chân CT		2.300.000		
	II. CÁT											
		Cát xây	m3		Ea H'leo			Tới chân CT	500.000	500.000	500.000	550.000
		Cát tô	m3		Ea H'leo/Linh			Tới chân CT	600.000	600.000	600.000	600.000
	III. ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3		Mỏ đá Cư			Tới chân CT	550.000	600.000	600.000	650.000
		Đá 4x6	m3					Tới chân CT	500.000			
	IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	Viên		M'Đrắk/Cty			Tới chân CT	2.000	1.800	1.800	

		Gạch 6 lỗ	Viên		M'Đrắk/Cty			Tới chân CT		2.600	2.600	3.000
	V. THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn F 6	kg		Hải Bình			Tới chân CT		18.000	16.800	
		Thép F 10	Cây		Hòa Phát/Hoàng			Tới chân CT	118.000	115.000	112.000	
		Thép F 12	Cây		Hòa Phát/Hoàng			Tới chân CT	183.600	180.000	178.000	180.000
		Thép F 14	Cây		Hòa Phát/Sài			Tới chân CT	240.000	230.000		245.000
		Thép F 16	Cây		Hòa Phát			Tới chân CT	320.000			
		Thép F 18	Cây		Hòa Phát			Tới chân CT	406.000			
		Thép F 20	Cây		Hòa Phát			Tới chân CT	502.570			
		Thép F 22	Cây		Hòa Phát			Tới chân CT	605.810			
		Thép hình V3	Cây		Hoàng Sa			Tới chân CT		145.000		
		Thép hình V4	Cây		Hoàng Sa			Tới chân CT		200.000		
	VI. GẠCH ỐP LÁT											
		Gạch ốp 30x60	m2		Trung Đô			Tới chân CT	15.000	125.000		
		Gạch ốp 40x80	m2		Trung Đô			Tới chân CT	190.000	180.000		
		Gạch lát nền 60x60	m2		Trung Đô/BMT			Tới chân CT	220.000	130.000		170.000
		Gạch nền đá 60x60	m2		Trung Đô			Tới chân CT		160.000		
		Gạch lát 80x80	m2		Trung Đô/BMT			Tới chân CT	250.000	180.000		210.000
	VII. SƠN BỘT, BẢ TƯỜNG											
		Sơn trong	Thùng		Nippon			Tới chân CT	380.000			
		Sơn ngoài	Thùng		Nippon			Tới chân CT	450.000			
		Sơn tường 18L	Thùng		Senita			Tới chân CT		1.580.000		
		Sơn tường 5L	Thùng		Senita			Tới chân CT		480.000		
		Sơn Mykolor	Lít		Mykolor			Tới chân CT				80.000
		Bột trét	Bao		Việt			Tới chân CT		180.000		230.000
	VIII. THIẾT BỊ VỆ SINH											
		Combo phòng vệ sinh	Bộ		Toto/Tokami			Tới chân CT	11.000.000			
		Bồn cầu	Cái		BMT/Tân Đại			Tới chân CT		2.300.000		1.200.000
		Bồn cầu khối	Cái		Tân Đại Phát			Tới chân CT		1.800.000		
		Chậu rửa mặt	Cái		BMT			Tới chân CT				600.000

34. Xã Tam Giang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	XI MĂNG	Xi măng Đạt Sơn	Tấn									1.800.000
		Xi măng Hoàng Thạch	Tấn									2.080.000
		Xi măng Bỉm Sơn	Tấn									2.000.000
	CÁT	Cát xây	m^3									600.000
	ĐÁ XÂY	Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 1x2	m^3									550.000
	GẠCH	Gạch nữa	Viên									1.000
		Gạch 04 lỗ	Viên									1.500
		Gạch 06 lỗ	Viên									2.000
		Gạch cuối nóc	Viên									13.500
		Gạch úp nóc	Viên									13.500
		Gạch úp rìa	Viên									13.500
		Gạch 400x400	Viên									
	SẢN PHẨM	Thép hình V	Kg									17.500
		Thép hộp mạ kẽm Z080	Kg									21.500
		Lưới B40	Kg									21.000
	ỐNG NƯỚC	Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									30.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									40.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									50.000

		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									72.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									79.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									100.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									127.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									233.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									180.000
		Ống nhựa PVC-U cấp thoát	Cây									147.000
	VẬT TƯ	Dây đôi VCmđ 2x1.5	Mét									9.500
		Công tắc 1 chiều 10A	Cái									75.000
		Đuôi đèn xoáy ốp tường	Bộ									60.000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2.550.000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2.150.000
		Máy nước nóng năng lượng	Bộ									2.050.000
		Bồn nước 1500 lít	Cái									3.500.000
		Bồn nước 1000 lít	Cái									2.300.000
	SƠN CÁC LOẠI	Sơn nước Matex Sealer 5L	Lon									390.000
		Sơn nước Matex Sealer 5L-	Lon									610.000
		Sơn nước Matex Sealer 18L-	Thùng									1.450.000
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH Đắc Thái Sơn; địa chỉ: thôn Tam Lập, xã Tam Giang						403.000
		Đá 4x6	m^3									434.000
		Đá 1x2	m^3									532.000
		Đá 2X4	m^3									480.000
		Đá mi lọc	m^3									384.000
		Đá mi bụi	m^3									360.000
		Đá cấp phối Dmax 37.5	m^3									416.000
		Đá cấp phối Dmax 25	m^3									447.000

35 Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
								Khu vực Thôn Giang Sơn	Khu vực Thôn Xuân Hà 2	Khu vực Thôn 12	Khu vực Thôn Xuân Mỹ	Khu vực Thôn 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung	Đại lý VLXD Kim Hậu	2.000.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch		2.150.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.300.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn	Đại lý VLXD Trang Thanh			2.200.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				2.400.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch	Đại lý				2.400.000	
	CÁT											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Kim Hậu	550.000				
		Cát tô	m^3					600.000				

		Cát xây	m^3				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000			
		Cát tô	m^3						650.000			
		Cát xây	m^3				Đại lý VLXD Trang Thanh			600.000		
		Cát tô	m^3							700.000		
		Cát xây	m^3				Đại lý VLXD Hùng Phương				600.000	
		Cát tô	m^3								600.000	
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Khoán	Đại lý	550.000				
		Đá 1x2	m^3				Đại lý VLXD		700.000			
		Đá hộc	m^3				Đại lý VLXD Trang Thanh			500.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3							550.000		
		Đá 2x4	m^3							550.000		
		Đá 1x2	m^3							650.000		
		Đá 0,5x1	m^3							600.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3							500.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3							500.000		
		Đá hộc	m^3				Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								650.000	
		Đá 2x4	m^3								650.000	
		Đá 1x2	m^3								650.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm		Đại lý VLXD	1.800				
		Gạch 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm			2.600				
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm		Đại lý VLXD Dũng					
		Gạch 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm				1.700			
		Gạch 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm				2.600			
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm		Đại lý VLXD Trang Thanh			2.000		
		Gạch 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm					2.000		
		Gạch 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					2.100		
		Gạch 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm					2.700		
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm		Đại lý VLXD Hùng Phương					
		Gạch 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm							
		Gạch 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm						1.800	
		Gạch 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm						2.200	
		Gạch vỉa hè Terrazzo	m2		(400x400x32)mm	Công ty	Công ty					87.000
	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn					Đại lý VLXD Kim Hậu					
		Ø6	kg					17.000				
		Ø8	kg					17.000				
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg					18.000				
		Ø12	kg					18.000				
		Thép cuộn				Thép Ba Màn	Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II					
		Ø6	kg						19.000			
		Ø8	kg						19.000			
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg						17.380			
		Ø12	kg						17.919			
		Thép cuộn										
		Ø6	kg							18.000		

		Ø8	kg			Thép Việt Mỹ	Đại lý VLXD Trang Thanh			19.000		
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg							16.685		
		Ø12	kg							16.951		
		Ø14	kg							17.455		
		Ø16	kg							15.277		
		Thép cuộn				Thép Việt Mỹ	Đại lý VLXD Hùng Phương					
		Ø6	kg								18.000	
		Ø8	kg								18.000	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								15.990	
		Ø12	kg								17.919	
		Ø14	kg								17.099	
		Ø16	kg								17.460	
	GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI											
		Gạch Lát nền Ceramic	m²		(600x600)mm		Đại lý VLXD Kim Hậu	180.000				
		Gạch ốp tường Ceramic	m²		(300x600)mm			140.000				
		Gạch lát nền Ceramic	m²		(300x300)mm		Đại lý VLXD Trang Thanh			140.000		
		Gạch lát nền Ceramic	m²		(400x400)mm					140.000		
		Gạch Lát nền Ceramic	m²		(600x600)mm					140.000		
		Gạch ốp tường Ceramic	m²		(300x600)mm					140.000		
		Gạch lát nền Ceramic	m²		(300x300)mm		Đại lý VLXD Hùng Phương				120.000	
		Gạch lát nền Ceramic	m²		(400x400)mm						130.000	
		Gạch Lát nền Ceramic	m²		(600x600)mm						135.000	
		Gạch ốp tường Ceramic	m²		(300x600)mm						135.000	
	SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG											
		Sơn Spec sơn trong nhà	thùng		18 lít		Đại lý VLXD Kim Hậu	1.300.000				
		Sơn Spec sơn ngoài nhà	thùng		18 lít			1.600.000				
		Bột bả Spec trong nhà	bao		40kg			130.000				
		Bột bả Spec ngoài nhà	bao		40kg			130.000				
		Sơn Expo sơn trong nhà	thùng		18 lít		Đại lý VLXD Trang Thanh			1.900.000		
		Sơn Expo sơn ngoài nhà	thùng		18 lít					3.200.000		
		Bột bả Expo trong nhà	bao		40kg					320.000		
		Bột bả Expo ngoài nhà	bao		40kg					360.000		
		Sơn Infor sơn trong nhà	thùng		18 lít		Đại lý VLXD Hùng Phương				850.000	
		Sơn Infor sơn ngoài nhà	thùng		18 lít						2.000.000	
		Bột bả Infor trong nhà	bao		40kg						220.000	
		Bột bả Infor ngoài nhà	bao		40kg						240.000	
	THIẾT BỊ VỆ SINH											
		Xí xổm	Cái				Đại lý VLXD Kim Hậu					
		Xí bệt liền khối	Bộ					1.800.000				
		Xí xổm	Cái				Đại lý VLXD Trang Thanh			250.000		
		Xí bệt liền khối nhập thái	Bộ							2.600.000		
		Xí bệt liền khối Gamar	Bộ							2.400.000		
		Xí bệt 02 khối Viglacera V72	Bộ							4.200.000		
		Xí bệt liền khối Viglacera V1	Bộ							5.500.000		
		Xí xổm	Cái				Đại lý VLXD Hùng Phương				200.000	
		Xí bệt liền khối	Bộ								2.000.000	
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											

		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2							110.000		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2							120.000		
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2							130.000		
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Hùng Phương				105.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								115.000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								118.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								130.000	
		Tôn lạnh đóng trần										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1	m^2			Tôn Hoa Sen					65.000	

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.240.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.350.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.840.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đồng Lâm						2.099.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3									600.000
		Cát tô	m3									630.000
2	**Đá**											

37. Xã Ea Knuếc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH**		viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											

38. Xã Tân Tiên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	bao									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									

		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB30	tấn			Hoàng Thạch						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									640.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2				Công ty TNHH Kiến Tây					352.000	
		Đá 0,5									420.000	
		Đá cấp phối									340.000	
		Đá 4x6									420.000	
		Đá hộc									420.000	
		Đá mi bụi									240.000	
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Bình Hòa					440.000	
		Đá 2x4	m^3								430.000	
		Đá 4x6	m^3								390.000	
		Đá hộc	m^3								360.000	
		Đá 0,5x1	m^3								410.000	
		Đá mạt	m^3								288.600	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								330.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								350.000	
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Sắt Ø6	Cây			Hòa Phát						15.600
		Sắt Ø8	Cây									15.600
		Sắt Ø10	Cây									100.000
		Sắt Ø12	Cây									156.000
		Sắt Ø14	Cây									214.000
		Sắt Ø16	Cây									275.000
		Sắt Ø18	Cây									378.000
		Sắt Ø20	Cây									442.000
	TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Hoa Sen						93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									127.000

41. Xã Vụ Bôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn				Công ty				1.920.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Công ty TNHH		vận chuyển đến công trình		550.000	
		Cát tô	m^3								570.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								690.000	
		Đá hộc	m^3								590.000	
		Đá 37,5	m^3								570.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch nung										
		Gạch 6 lỗ	viên								2.100-2.300	
		Gạch 4 lỗ	viên								1.300-1.500	

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	tại nơi sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá 1x2 (lỗ sàng 25mm)	m3			Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)						525.000
		Đá 2x4	m3									495.000
		Đá 4x6 xay	m3									480.000
		Đá hộc (không qua gia công)	m3									415.000
		Đá hộc (SX bằng búa đập)	m3									435.000
		CPĐD Dmax 25mm	m3									495.000
		CPĐD Dmax 37mm (SX mới)	m3									495.000
		CPĐD Dmax 37,5mm (đá cũ tồn bãi)	m3									465.000
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	Viên			Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát						1.150
		Gạch block 4 lỗ (80x80x180)mm	Viên									1.600
		Cát xây	m3									650.000
		Đá 12	m3									650.000
		Đá 46	m3									600.000
		Xi Măng PCB40	Tấn									2.000.000
		Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)	m3			Công ty cổ phần Đức Anh (mỏ đá Hợp Thành)						130.000
		Đá xô bồ (hỗn hợp)	m3									130.000
		Đá hộc	m3									390.000
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m3									410.000
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m3									430.000
		Xi măng Long Thành PCB40	m3									440.000
		Đá 1x2 (MR)	m3									450.000
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn	m3									490.000
		Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)	m3									320.000
		Đá mạt bán ra thị trường (sạch)	m3									300.000
		CPĐD (Dmax 37,5)	m3									380.000
		CPĐD (Dmax 37,5) loại 2	m3									320.000
		CPĐD (Dmax 25)	m3									400.000
		Cát xây 718	Khối			Công ty Trường Phước				Bốc xếp		500.000
		Cát xây 718 bê tông	Khối							Đổ ben		550.000
		Cát xây Gia Lai	Khối							Đổ ben		600.000
		Cát Tô	Khối							Đổ ben		600.000
		Gạch 4L 718	Viên							Đổ ben		1.400
		Gạch 6L 718	Viên							Đổ ben		2.300
		Đá chẻ	Viên							Đổ ben		11.000
		Đá hộc trắng	Khối							Đổ ben		430.000
		Đá 1*2 TRẮNG	Khối							Đổ ben		550.000

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											

		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết		Tại mỏ/bãi tập kết			290.000	
		Cát tô	m^3								318.182	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch xây	viên									
		Gạch xây	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											

44. Xã Ea Knôp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại cơ sở	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá các loại										
		Đá hộc	m3			Công ty cổ phần khoán sản Đắk Lắk				Mạnh Quỳnh	354.545	550.000
		Đá 4x6(SX máy)	m3								372.727	580.000
		Đá 2x4	m3								400.000	590.000
		Đá 1x2	m3								409.091	680.000
		Đá 0,5x1	m3								290.909	550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3								363.636	510.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3								345.455	580.000
		TẤM LỢP								Mạnh Quỳnh		
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Hoa sen					103.000	103.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2								118.000	118.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2								123.000	123.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2								150.000	150.000
		Sản phẩm thép các loại								Mạnh Quỳnh		
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hoà phát					18.500	18.500
		Thép gai ø10mm	cây								113.000	113.000
		Thép gai ø12mm	cây								178.000	178.000
		Thép gai ø14mm	cây								245.000	245.000
		Bê Tông tươi thương phẩm										
		Mác 200 R 28 cỡ đá 20 mm (độ	m3			Công ty TNHH MTV Bê Tông Thành Công				Giá tại KCN Ea Đar, Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	1.800.000	
		Mác 250 R 28 cỡ đá 20 mm (độ	m3								1.870.000	
		Mác 300 R 28 cỡ đá 20 mm (độ	m3								1.940.000	

45. Xã Cư Yang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch xây	viên									

		Gạch xây	viên									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Nghi Sơn						2.300.000
2	Ximăng PCB40		tấn	PC40		Hoàng Thạch						2.300.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1	Cát xây		m^3									650.000
2	Cát tô		m^3									650.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1	Đá 1x2		tấn									260.000
2	Đá 2x4		tấn									
3	Đá 4x6		tấn									240.000
4	Đá hộc		tấn									190.000
5	Đá 0,5 x 1		tấn									190.000
6	Đá mạt											150.000
7	Cấp phối đá dăm Dmax37.5		tấn									190.000
8	Cấp phối đá dăm Dmax25		tấn									200.000
9	Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)		tấn									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1	Gạch tuynen 2 lỗ		viên		180x80x45mm							
2	Gạch tuynen 4 lỗ		viên		180x80x80mm							2.200
3	Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ		viên		170x120x80mm							
4	Gạch tuynen 6 lỗ		viên		180x120x80mm							2.900
5	Gạch không nung XMCL 4 lỗ		viên		180x80x80mm							
6	Gạch thẻ không nung XMCL		viên		180x80x40mm							
7	Gạch Block		viên		190x190x390mm							
4	Ø12		cây									
5	Ø14		cây									
6	Ø16		cây									
7	Ø18		cây									
8	Ø20		cây									
9	Ø22		cây									
10	Ø25		cây									
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	Tôn lạnh trắng sóng vuông											
1	Tôn sóng vuông (3,5 dem)		m^2			Hoa Sen						80.000
2	Tôn sóng vuông (4,0 dem)		m^2									87.000
3	Tôn sóng vuông (4,5 dem)		m^2									97.000
4	Tôn sóng vuông (5,0 dem)		m^2									108.000
	Tôn lạnh la phông											
1	Tôn lạnh (2,5)											55.000
2	Tôn lạnh (3,5)		m^2									65.000

47. Xã M'đrắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hà Trung	Cty TNHH Thịnh Phúc Tiến Nha Trang	Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				1.900.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.200.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hoàng Thạch						2.250.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đức Sơn						2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đạt Sơn						1.900.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	CCty TNHH MTV Dương Trường Đạt			Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m^3						1Km			800.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar	CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar		32km	Tại nơi sản xuất	450.000	
2		Đá 2x4	m^3								413.636	
3		Đá 4x6	m^3								368.182	
4		Đá hộc	m^3								350.000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3								340.909	
6		Đá mạt									322.727	
7		Cấp phối đá dăm	m^3								350.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								359.091	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		10km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		3km	Tại nơi sản xuất	1.650	
6		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.250	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.800	
		Gạch Terrazzo 40x40	m2		40cmx40cm	CÔNG TY TNHH	CÔNG TY	Cty TNHH			125.000	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		5km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	kg								17.600	
3		Ø8	kg								17.600	
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg								17.600	
6		Ø12	kg								17.600	
7		Ø14	kg								17.600	
8		Ø16	kg								17.600	
9		Ø18	kg								17.600	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								125.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								140.000	
		Tôn lạnh la phông										

1		Tôn lạnh kích thước khổ	m^2			Tôn Hoa Sen	Công ty		5Km	Trên địa bàn	75.000	

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu vực Ea M'Doal	Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối		2.300.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối			2.300.000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửu hàng		Nơi phân phối			2.300.000
II	**THÉP CÁC LOẠI**											
	Thép cuộn											
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		17.000	
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		17.000	
	Thép thanh vằn								Nơi sản xuất			
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		110.000	
2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		155.000	
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất		215.000	
III	**CÁT**											
1	Cát xây		m^3			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế		Nơi phân phối			650.000
2	Cát tô		m3						Nơi phân phối			800.000
3	Cát xây		m4			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng		Nơi phân phối			650.000
IV	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		Nơi sản xuất	315.000		
1		Đá 1x2	m^3						Nơi sản xuất	380.000		
2		Đá 2x4	m^3						Nơi sản xuất	360.000		
3		Đá 4x6	m^3						Nơi sản xuất	320.000		
5		Đá 0,5 x 1	m^3						Nơi sản xuất	280.000		
6		Đá mạt							Nơi sản xuất	270.000		
7		Cấp phối đá dăm	m^3						Nơi sản xuất	290.000		
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3						Nơi sản xuất	295.000		
9		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3						Nơi sản xuất	310.000		
10		Đá 1x2	m^3				Cửa hàng		Nơi phân phối			500.000
11		Đá 1x2	m3				Cửu hàng		Nơi phân phối			500.000
V	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng		Nơi phân phối			2.200
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửu hàng		Nơi phân phối			2.200

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH MTV Dương				2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.250.000

		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn		Trường Đạt				2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3					Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				700.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)						
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Đá mạt										
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
4	**GẠCH**											
		Gạch Terrazzo 40x40	viên									125.000
		Gạch không nung XMCL	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.750	
		Gạch thẻ không nung	viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm						8.000	

50. Xã Krông A

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung, xã Cư M'ta		40km	Tại nơi phân phối	1.900.000	
			tấn	PC40		Nghi Sơn					2.150.000	
			tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.200.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Cấp phối đá dăm	m^3								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								310.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch không nung XMCL	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.750	
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block không nung	Viên		90x190x390mm						8.000	
5	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông		35km	Tại nơi sản xuất		
		Ø6	kg								14.600	
		Ø8	kg								14.600	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								94.000	
		Ø12	kg								145.000	
		Ø14	kg								197.100	
		Ø16	kg								249.500	
		Ø18	kg								325.000	
		Ø20	kg								423.000	
		Ø22	kg								509.500	

		Ø25	kg								664.500	
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tập đoàn Hòa Phát	Công ty CP thép Trường Sa		35km	Tại nơi sản xuất	79.500	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								88.500	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								97.500	

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5,			Trên địa bàn		1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.130.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Công ty TNHH TM SX Đại An Trung		25km			2.150.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn						2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đạt Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL XD Khánh			Trên địa bàn	750.000	800.000
		Cát tô	m^3								850.000	900.000
		Cát xây	m^3				Công ty TNHH TM SX		25km		700.000	750.000
		Cát tô	m^3								750.000	800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát					380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Đá mạt									270.000	
		Cấp phối đá dăm	m^3								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								310.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		30km	Tại nơi sản xuất	1.550	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.950	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2.750	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2.800	
		Gạch không nung XMCL	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		25km	Tại nơi sản xuất	1.750	
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						8.000	
	NHỰA ĐƯỜNG											
		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường					
		Ø6	kg								16.200	16.400
		Ø8	kg								16.200	16.400
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								104.000	104.000
		Ø12	kg								161.000	161.000
		Ø14	kg								219.000	219.000

		Ø16	kg					CN Trường Sa Đông			277.000	277.000
		Ø18	kg								360.000	360.000
		Ø20	kg								470.000	470.000
		Ø22	kg								566.000	566.000
		Ø25	kg								738.000	738.000
5	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2									98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									130.000
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ	m^2									58.000

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Công ty TNHH VLXD Năm Huân M'Drắk			Trên địa bàn		1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn						1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						1.750.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hoàng Thạch						2.195.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đức Sơn						1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đạt Sơn						1.900.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VLXD Hoàng Hiên Hảo, Buôn M'Hạp, xã Ea Trang		25km	Trên địa bàn	550.000	750.000
2		Cát tô	m^3								700.000	780.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất (thôn 24 xã Ea Riêng tỉnh Đăk Lắk)	380.000	890.000
2		Đá 2x4	m^3								360.000	830.000
3		Đá 4x6	m^3								320.000	830.000
4		Đá hộc	m^3								315.000	500.000
5		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
6		Đá mạt									270.000	770.000
7		Cấp phối đá dăm	m^3								290.000	790.000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	790.000
9		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								310.000	780.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty Gạch Tuy nen Ninh Hòa	Công ty Gạch Tuy nen Ninh Hòa		18km	Tại nơi sản xuất	1.450	1.750
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.850	2.100
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2.150	2.650
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2.600	2.900
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.700	2.000
6		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.350	1.650
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						10.000	14.000
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								Mua Phường BTM lên không hỏi giá
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									

VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa	Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	Cây									17.200
3		Ø8	Cây									17.200
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	Cây									111.000
6		Ø12	Cây									167.000

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m^3								385.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Giá bình quân trên địa bàn xã		660.000
		Đá 4x6	m^3									620.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									560.000
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						22.000
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240 -T	kg									17.400
		Ø8 CB240 -T	kg									17.400
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.400
		Ø16 Gr40-V	kg									17.400
		Xi măng Long Thành PCB40	kg									17.400
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				107.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m^2									71.000
		Tông sóng vuông 0,45mm	m^2					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				121.000

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch	Cửa hàng VL			Trên địa bàn		2.200.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m3				Cửa hàng VL			Trên địa bàn		500.000
2		Cát tô	m3									550.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL			Trên địa bàn		570.000
2		Đá 4x6	m3									550.000
3		Đá cấp phối	m3									450.000

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành				VLXD Thu Phụng		2.100.000
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn						2.050.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đồng Lâm				VLXD Thu		2.200.000
	CÁT											
		Cát xây	m3							VLXD Phước Dũng		450.000
		Cát tô	m3									500.000
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 40x60	m^3							VLXD Phước Dũng		600.000
		Đá 10x20	m^3									650.000
		Đá cấp phối	m^3									550.000
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Hòa Phát						22.000
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống,										27.200
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.500
		Ø8 CB240-T	kg									17.500
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.500
		Ø16 Gr40-V	kg									17.500
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.500
		TẤM TRẦN, TẤM LỢP										
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2							Công ty CPSX thép Tây Nam (từ Đại lý trường Sa cung cấp)		100.000
		Tông sóng vuông 0,45mm	m^2									109.000

56. Xã Yang Mao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PC 40	tấn									
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
			m^2									
			m^2									

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
			kg									
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
			m^2									

58. Xã Liên Sơn Lắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Hoàng Thạch	Bao									108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									550.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1*2 Đăk Nuê	m^3									500.000
		Đá 1*2 Khác	m^3									630.000
		Đá 0.5*1 Đăk Nuê	m^3									280.000
		Đá 0.5*1 Khác	m^3									504.000
		Đá 4*6 Đăk Nuê	m^3									380.000
		Đá 4*6 Khác	m^3							Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh		520.000
		Đá hộc Đăk Nuê	m^3									350.000
		Đá cấp phối(đá dăm 3/7)	m^3									385.000
		Sắt xây dựng										
		Sắt 6-8	Kg									16.500
		Sắt 10	Cây									101.000
		Xi măng Long Thành	Cây									154.000
		Sắt 14	Cây									211.000
		Sắt 16	Cây									273.000
		Sắt 18	Cây									357.000
		Lưới /Kẽm gai	Kg									18.800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30*60	m2									120.000-
		Đá 30*60	m2									180.000-
		Gạch men 30*30	m2									128.000-
		Gạch men 60*60	m2									120.000-
		Đá 60*60	m2									160.000-
		Đá 80*80	m2									215.000-

59. Xã Đăk Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu Xã Đắk Liêng (Khu vực Buôn Triết cũ)	Tại khu vực mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi)	Tại khu vực Xã Đắk Liêng (Đắk Liêng cũ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*			
	Cát xây dựng	Cát xây	m^3	Không xác định	< 5mm	Khai thác tự nhiên	Xã	Khu vực xã	5 Km	550.000	300.000	550.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không xác định	<2 cm	Khai thác tự nhiên	Mỏ đá Đắk	Liên xã	12 Km	600.000		600.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không xác định	<6cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	360.000		360.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	Không xác định	<15 cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	315.000		315.000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu							Điều kiện			Giá thông báo (trước thuế VAT)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Phú Sơn						2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn			Hà Tiên						2.400.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									500.000
		Cát tô	m^3									550.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6	m^3									
		Đá 1x2	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá 1x2	m^3									500.000

61. Xã Đăk Phơi

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực mỏ	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Đá XD các loại	m3									
		Đá hộc	m3	Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên						Tại Phụ Lục I		
		Đá 4x6 (SX máy)										
		Đá 2x4										
		Đá 1x2										
		Đá mi										
		Đá 0,5x1										
		Đá xô bồ										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25										
		Cấp phối đá dăm Dmax										
		Cát, đá, xi măng các loại										
		Cát xây	m3	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh								550.000
		Cát tô										700.000
		Đá 1x2 (nhập từ Công ty										500.000
		Đá 1x2 (nhập từ đơn vị										630.000
		Đá 0.5x1 (nhập từ Công ty										280.000
		Đá 0.5x1 (nhập từ đơn vị										504.000
		Đá 4x6 (nhập từ Công ty										380.000
		Đá 4x6 (nhập từ đơn vị										520.000
		Đá hộc (nhập từ Công ty										350.000
		Đá cấp phối, đá dăm										385.000
		Xi măng Hoàng Thạch	Bao									108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90.000
		Sắt xây dựng										
		D6-D8	Kg	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh								16.500
		D10	Cây									101.000
		D12										154.000
		D14										211.000
		D16										273.000
		D18										357.000
		Lưới, kẽm gai	Kg									18.800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30x60										120.000-

		Đá 30x60	m2	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh								180.000-
		Gạch men 30x30										128.000-
		Gạch men 60x60										120.000-
		Đá 60x60										160.000-
		Đá 80x80										215.000-

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Xi măng										
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					2.400.000
		Xi măng PCB 40 (Nghi										2.350.000
		Xi măng PCB 40 (Long	Tấn									2.240.000
		Xi măng PCB40 (Tam Sơn)	Tấn									2.140.000
		Xi măng PCB40 (Hà	Tấn									1.960.000
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH MTV Hoa Tiền					2.400.000
		Xi măng PCB 40 (Nghi										2.350.000
		Xi măng PCB 40 (Long	Tấn									2.250.000
		Xi măng PCB40 (Tam Sơn)	Tấn									2.150.000
		Xi măng PCB40 (Hà	Tấn									1.980.000
		Xi măng PCB 40 (Hà Tiên)	Tấn				Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông					2.390.000
												2.350.000
			Tấn									2.260.000
		Đá 1x2	m^3				Cty TNHH Tuấn					730.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m^3									680.000
		Đá 1x2	m^3				Cty TNHH MTV Hoa					740.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m^3									700.000
		Đá 1x2	m^3				Cty TNHH XD Khang Nguyên Đam Rông					750.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									700.000
		Bê tông										
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m^3				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					1.970.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m^3									1.900.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m^3									1.830.000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m^3				Cty TNHH MTV Hoa Tiền					2.000.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m^3									1.940.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m^3									1.880.000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m^3				Cty TNHH XD Khang Nguyên					2.000.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m^3									1.950.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m^3									1.900.000

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo…		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

64. Xã Dray Bhăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
1	**Xi măng**									Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã không có các khu vực mỏ sản xuất VLXD	
		Xi măng PCB40	Tấn									2.500.000
2	**Cát, sỏi xây dựng**											
		Xi măng Long Thành PCB40	m3									800.000
		Cát tô	m3									1.000.000
3	**Đá xây dựng**											
		Đá dăm 1x2	m3		1x2							800.000
		Đá dăm 2x4	m3		2x4							800.000
		Đá dăm 4x6	m3		4x6							650.000
		Đá hộc										550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5										500.000
4	**Vật liệu xây**											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									1.500
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch 9x19x39	viên									
		Gạch 19x19x39	Viên									
5	**Vật liệu lợp**											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2			Tôn Đông Á						
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2		0,35mm							150.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									580.000
		Cát tô	m^3									630.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									600.000
		Đá 2x4	m^3									380.000
		Đá 4x6	m^3									350.000
		Đá hộc	m^3									350.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									320.000
	VẬT LIỆU XÂY											
		Gạch tuynen										
		gạch ống 4 lỗ	viên									1.500
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg									15.400
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									115.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									125.000

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000	
		Cát tô	m3								550.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m3									
			m3									
			m3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen										
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.400	
5	**TÔN LỢP, TRẦN**											
			m^2									
			m^2									

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Xi măng Long Thành PCB40	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát công ty Cp VLXD Tây Nguyên, buôn Krông				Kèm theo Thông báo số 05/TB ngày 24/03/2025 của công ty CP VLXD Tây Nguyên	300.000	
		Cát tô	m^3								300.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m3									
			m3									
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
			viên									

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

1	**XI MĂNG**											
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								380.000	
		Đá 2x4	m3								280.000	
		Đá 1x2	m3								580.000	
		Đá 0,5x1	m3								430.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax	m3								310.000	
	CÁT											
		Cát xây	m3								450.000	
		Cát tô	m3								500.000	
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ: 40x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ:	viên								1.400	
		Gạch ống 6 lỗ:	viên								2.000	

69. Phường Tuy Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI -**											

71. Phường Bình Kiên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		XI MĂNG - Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk Lắk										
		Xi măng	Hoàng	tấn	QCVN	Đóng bao 50 kg	Công ty	Việt Nam		Đã bao gồm		1.909.259
		Xi măng	Đạt sơn	tấn	QCVN	Đóng bao 50 kg	Cty CP xi	Việt Nam		Đã bao gồm		1.779.629
		Xi măng	Sơn	tấn	QCVN	Đóng bao 50 kg	Công ty	Việt Nam		Đã bao gồm		1.870.000
		GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk										
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	20*20*40 cm, M50,	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	7.408	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	20*20*40 cm, M75,	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	7.871	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	10*20*40 cm, M50,	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	5.092	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	10*20*40 cm, M75,	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	5.556	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	9*9*19 cm, M50	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	1.667	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	9*9*19 cm, M75	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	1.852	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	5*9*19 cm, M75	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	1.435	
		Gạch Xây	Gạch	đ/viên	QCVN	5*9*19 cm M100 đặc	CTY	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có	1.620	

72 Phường Xuân Đài

											Giá thông báo (trước thuế

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm,	CTY TNHH XD	Vieät Nam	Giao taïi	Khoâng coù			7.408
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40	nt	nt	nt	nt			7.408
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40	nt	nt	nt	nt			5.092
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			3.704
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			2.547
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1.667
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm,	nt	nt	nt	nt			7.870
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm,	nt	nt	nt	nt			7.870
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm,	nt	nt	nt	nt			5.556
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm,	nt	nt	nt	nt			5.556
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			4.250
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm,	nt	nt	nt	nt			2.777
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1.667
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm,	nt	nt	nt	nt			1.435
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm	nt	nt	nt	nt			8.334
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm	nt	nt	nt	nt			1.620

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									380.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									380.000
		đá 4x6	m^3									360.000
		đá chẻ	viên									7.500
		đá chẻ	viên									

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									370.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên									6.800
		Đá 1x2, đá 4x6	m^3									340000 - 380000

75. Xã Xuân Cảnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

77. Phường Đông Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm chi			2.000.000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm chi			2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									560.000
		Cát tô	m^3									
3	**GẠCH**											
		Gạch nung đất sét	viên		18cm x 8 cm	Cơ sở sản suất gạch Tuynel	Việt Nam	Đáp ứng	Chưa bao gồm phí vận chuyển			1.600
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						127.000
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						198.000
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						272.000
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						346.000
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						450.000
		Thép xây dựng dạng thanh				VAS Group						556.000

78. Phường Hòa Hiệp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Sắt xây dựng	kg				Cửa hàng vật liệu xây dựng Vĩnh Kiệt					19.200
		Gạch 4 lỗ	viên									2.200
		Gạch 6 lỗ	viên									2.800
		Cát vàng	m3									500.000
		Đá 1x2	m3									500.000
		Xi măng	bao									97000-105000
		Sắt xây dựng	kg				Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Trực					19.200
		Gạch 4 lỗ	viên									2.000
		Xi măng	bao									85000-105000
		Gạch men	m2									85000-230000
		Sắt xây dựng	kg				Cửa hàng Vật liệu xây dựng Lợi Quê					19.200
		Gạch 4 lỗ	viên									1800-2300
		Gạch 6 lỗ	viên									2500-2800
		Xi măng	bao									90000-102000
		Gạch men	m2									90000-150000
		Đá 1x2	m3									500000-
		Đá 4x6	m3									500000-
		Ống thép D15	md				Cửa hàng vật liệu xây dựng Ngọc Sơn					26.300
		Ống thép D15	md									28.300
		Ống thép D15	md									28.300
		Ống thép D15	md									28.300
		Thép hộp 30x60x1.1	md									20.000
		Đá 1x2	md									20.000
		Tôn lạnh Az100 Đông Á	md									112.000
		Tôn lạnh Az100 Hòa Phát	md									108.000
		Tôn lạnh Az100 Hoa sen	md									118.000
		Tôn lạnh Az100 Hoa sen	md									128.000

		Tôn lạnh AZ150 Đông Á	md				Công ty TNHH sắt thép tôn Nam Phát					118.000
		Tôn lạnh Zace inox bền lạnh	md									140.000
		Tôn lạnh màu Xanh ngọc Đôn	md									120.000
		Tôn lạnh kẽm Đông Á	md									100.000
		Tôn màu trắng sữa Hòa Phát	md									108.000
		Tôn xanh ngọc Đông Á	md									110.000
		Tôn xanh ngọc Đông Á	md									100.000
		Tôn lạnh trắng Đông Á	md									90.000
		Tôn lạnh trắng Đông Á	md									85.000
		Tôn xanh ngọc Đông Á	md									80.000
		Tôn Vân Gỗ	md									80.000
		Tôn nhựa ASA 5 sóng	md									120.000
		Tôn nhựa cao cấp Siêu Việt 5 sóng	md									145.000
		Thép xây dựng dạng thanh	cây									397.443
		Thép xây dựng dạng thanh	cây									490.594
		Dây cadivi 1.5	Cuộn				Cửa hàng điện nước Phú Sinh					720.000
		Dây cadivi 2.5	Cuộn									1.140.000
		Dây cadivi 4.0	Cuộn									1.730.000
		Dây cadivi 6.0	Cuộn									2.540.000
		Ruột gà MPE 16	Cuộn									105.000
		Ruột gà MPE 20	Cuộn									125.000
		Ruột gà MPE 25	Cuộn									150.000
		Ống cứng 16	Cây									14.000
		Ống cứng 20	Cây									17.500
		Ống cứng 25	Cây									28.000
		Ống 60 3LY	Cây									188.000
		Ống 42 3LY	Cây									130.000
		Ống 34 3LY	Cây									101.000
		Ống 27 3LY	Cây									80.000
		Ống 21 3LY	Cây									60.000
		Ống 114A	Cây									440.000
		Ống 114B	Cây									350.000
		Ống 90A	Cây									245.000
		Ống 90B	Cây									199.000
		Ống 90C	Cây									160.000
		Ống 60A	Cây									146.000
		Ống 60B	Cây									130.000
		Ống 49A	Cây									107.000
		Ống 49B	Cây									104.000
		Ống 42A	Cây									97.000
		Ống 42B	Cây									80.000
		Ống 34A	Cây									70.000
		Ống 34B	Cây									59.000
		Ống 27A	Cây									53.000
		Ống 27B	Cây									44.000
		Ống 21A	Cây									39.000
		Ống 21B	Cây									33.000

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã

(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

80. Xã Tuy An Đông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Khu vực An Nghiệp Cũ	Khu vực An Lĩnh Cũ	Khu vực An Xuân cũ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	kí							2.000	2.100	2.100
		Ximăng PCB40	bao									
2	**CÁT**											
		Cát vàng	m^3							630.000	650.000	650.000
		Cát tô	m^3							640.000	670.000	670.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							650.000	680.000	680.000
		Đá 4*6	m^3							620.000	650.000	650.000
		Đá dăm các loại	m^3							590.000	620.000	620.000
		CP đá dăm Dmax 37,5mm	m^3							59.000	620.000	620.000
4	**THÉP**											
		phi 6,8,10	kg							17.000	19.000	19.000
		phi >10	kg							17.000	19.000	19.000
		Thép hình	kg							17.000	19.000	19.000
5	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch CLXM 4 lỗ	viên							2.000	2.000	2.000

82. Xã Tuy An Nam

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											

		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											

83. Xã Tuy An Bắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH**											
			viên									
			viên									

84. Xã O Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**GẠCH**											

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đất										
		Đá 1x2										
4	**GẠCH**											
			viên									
			viên									

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuê VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn									2.000.000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn									2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									430.000
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									
4	**SẮT THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									127.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									198.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									272.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									346.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									450.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây									556.000

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			2.000.000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi	Việt Nam	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3									385.000
2	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm			127.000

		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm				198.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm				272.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm				346.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm				450.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm				556.000

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**GẠCH**											

90. Xã Sơn Thành

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng	VN	Khối lượng đáp	Đã bao gồm			1.648.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50 kg	Cty Xi măng Nghi Sơn	VN	nt	nt			1.759.259
		Xi măng Long Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng	VN	nt	nt			1.778.734
		Xi măng Hà Trung PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg	Long Sơn	VN	nt	nt			1.661.734

	THÉP XÂY DỰNG											
		Thép cuộn Đường kính	kg	TCVN 1651-1:2018								14.545
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm	kg	16:2019/BXD								13.627
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								14.900
	GẠCH XÂY DỰNG											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.800	
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm						1.300	
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng,	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm						1.450	
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm						1.500	
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm						1.700	
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SX-XD và TM Huy Phương	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.000	
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006							253.000	
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006							240.000	
	CÁT											
		Cát xây	m3									390.000
		Cát tô	m3									450.000

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Tôn lạnh màu thường										
		Độ dày 0,25 (mm)	m				Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen				75.000	
		Độ dày 0,3 (mm)	m								86.000	
		Độ dày 0,35 (mm)	m								97.000	
		Độ dày 0,4 (mm)	m								107.500	
		Độ dày 0,45 (mm)	m								119.000	
		Độ dày 0,5 (mm)	m								131.000	
		Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm										
		Độ dày 1,0(mm)	cây		13x26		Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen				73.830	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		13x26						80.678	
		Độ dày 0,8(mm)	cây		20x20						61.964	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x20						89.880	
		Độ dày 0,9(mm)	cây		20x40						103.831	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x40						135.660	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		20x40						156.870	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x25						114.062	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x50						171.150	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		25x50						198.450	
		Độ dày 1,0(mm)	cây		30x30						114.030	
		Độ dày 1,2(mm)	cây		30x30						135.660	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		30x30						156.870	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø 60						200.970	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø 60						254.520	
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø76						254.520	

		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø76						322.560	
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø90						377.790	
		Sắt các loại										
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6	kg				Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen				15.670	
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8	kg								15.670	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						100.254	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						157.305	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						216.394	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						274.684	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						357.728	
		Thép xây dựng dạng thanh vằn	cây		11,7						441.571	
		Đá xây dựng										
		Đá 1x2(S25)	đồng/m^3			Công ty CPTM- DV HUY THIÊN PHÚ					312.000	
		Đá 1x2(S22)	đồng/m^3								328.000	
		Đá 1x2(S19)	đồng/m^3								349.000	
		Đá 2x4	đồng/m^3								270.000	
		Đá 4x6	đồng/m^3								255.000	
		Đá 5x10	đồng/m^3								165.000	
		Đá 0x5	đồng/m^3								225.000	
		Đá CP 25	đồng/m^3								245.000	
		Đá CP 37,5	đồng/m^3								210.000	
		GẠCH CÁC LOẠI										
		Gạch 4 lỗ (180x80x80)mm	Viên			Công ty TNHH Gạch Tuy nen Sơn Hòa						2.100
		Gạch 4 lỗ (190x90x90)mm	Viên									2.400
		Gạch 6 lỗ (180x120x80)mm	Viên									2.950
		Gạch thẻ đặc (180x80x40)mm	Viên									2.250
		Gạch thẻ đặc (190x90x45)mm	Viên									2.500
		Vật liệu xây dựng Thúy vương										
		Xi măng	bao			Công ty Cổ Phần XM Sông Gianh						91.000
		Cát vàng xây dựng	m^3									500.000
		Cát tô	m^3									600.000

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Xuân Thành PCB 40	tấn			Đà Nẵng				Công ty TNHH		1.980.000
		Xi măng Himars PCB 40	tấn			Đà Nẵng						1.925.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Mỏ Thành An			Công ty TNHH		660.000
		Cát tô	m^3									760.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6	m^3				Mỏ Thành An			Công ty TNHH thương mại		700.000
		Đá 1x2	m^3									740.000
		Đất tầng phủ	m^3									470.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Long Thành	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
			viên									
			viên									

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại thôn Tân Yên	Tại thôn Tân An	Tại thôn Tân Yên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(13)*		*(12)*
		Đá	m^3		1x2	Mỏ đá Nhất Lam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển.iá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	570.000	550.000	580.000
		Cát xây dựng				Mỏ cát Sơn Giang				450.000	450.000	460.000
		Gạch thủ công	viên		8x8x18	Gia Lai				2.600	2.800	2.600
		Xi măng Xuân Thành	bao	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Cty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành				90.000		90.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH Xi măng Long Sơn				95.000	95.000	93.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH Xi măng Long Sơn				90.000	92.000	90.000

96 Xã Ea Bá

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
			viên									
			viên									

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hinh	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
			m^3									
			m^3									

98. Xã Sông Hinh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Nghi Sơn PCB 40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Sang Lệ		2.200.000
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	tấn			Hà Tiên						2.200.000
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn			Long Sơn						2.100.000
		Xi măng Sông Gianh PCB	tấn			Hataco						2.100.000
		Xi măng Đức Sơn PCB 40	tấn			Đức Sơn						1.800.000
		Xi măng Admax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Starmax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Hà Tiên Power	tấn			Hà Tiên Power						1.800.000
		Xi măng Thành Thắng	tấn			Thành Thắng						1.800.000
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn			Hà Trung						1.800.000
		Xi măng Thịnh Thành	tấn									1.800.000
		Xi măng SCG PCB 40	tấn			SCG						2.200.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3				Mỏ Thành Trung			Công ty TNHH Sang Lệ		500.000
		Cát tô	m3									600.000
		Cát xây	m3							Công ty		575.000

		Cát tô	m3							TNHH Nhất Lam		685.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**												
		Đá chẻ	viên				Mỏ Cầu			Công ty TNHH Sang Lệ		14.000
		Đá 4x6	m3				Mỏ Dương Lam Phát					550.000
		Đá 2x4	m3									580.000
		Đá 1x2	m3									680.000
		Đá 2x4	m3							Công ty TNHH Nhất		590.000
		Đá 1x2	m3									640.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**												
		Gạch Tuynel (lò nằm)								Công ty TNHH Sang Lệ		
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Tân An						3.000
		Gạch ống (80x80x180)	viên									2.600
		Gạch 6 lỗ	viên									3.300
		Gạch 6 lỗ	viên				Gia Lai					3.300
		Gạch 6 lỗ	viên				Sơn Hòa					3.700
		Gạch block bê tông					Mỏ Thành An					
		Gạch 10x20x40	viên									12.000
		Gạch 20x20x40	viên									16.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**												
		Thép Hộp Kẽm											
		13 x 26 x 1.2 ly	cây	JIS G3466		Thép Cường Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		138.000
		20 x 40 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								173.000
		25 x 50 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								202.000
		30 x 60 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								233.000
		40 x 80 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								340.000
		50 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								402.000
		Thép Vuông Kẽm										
		14 x 14 x 1.0 ly	cây	JIS G3466		Thép Cường Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		96.000
		20 x 20 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								143.000
		25 x 25 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								152.000
		30 x 30 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								210.000
		40 x 40 x 1.8 ly	cây	JIS G3466								316.000
		50 x 50 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								298.000
		100 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								555.000
		Thép Ống Kẽm										
		Ø 21 x 1.1 ly	cây	JIS G3444		Thép Cường Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		130.000
		Ø 27 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								165.000
		Ø 34 x 1.1 ly	cây	JIS G3444								160.000
		Ø 42 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								223.000
		Ø 49 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								253.000
		Ø 60 x 1. 4 ly	cây	JIS G3444								296.000
		Ø 76 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								344.000
		Ø 90 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								403.000
		Ø 114 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								488.000
		Tôn										
		3.0 mm	mét	JIS G3323		Thép Tây Nam				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		112.000
		3.5 mm	mét	JIS G3323								120.000
		4.0 mm	mét	JIS G3323								134.000
		4.5mm	mét	JIS G3323								144.000
		5.0 mm	mét	JIS G3323								152.000
		Thép Hình										
		V 30 x 7 kg	cây									180.000
		V 40 x 9.0 kg	cây									220.000
		V 50 x 15 kg	cây									340.000
		V 60 x 23 kg	cây							Công ty CP		485.000

		V 70 x 35 kg	cây			Thép Tấn Quốc				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		720.000
		V 80 x 46 kg	cây									950.000
		V 100 x 63 kg	cây									1.560.000
		U 80 x 30 kg	cây									720.000
		U 100 x 46 kg	cây									980.000
		U 120 x 50 kg	cây									1.150.000
		U 140 x 65 kg	cây									1.540.000
		Thép xây dựng										
		Đường kính Ø10mm	cây	ASTM A615		Thép Hòa Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		150.000
		Đường kính Ø12 mm	cây	ASTM A615								220.000
		Đường kính Ø14mm	cây	ASTM A615								285.000
		Đường kính Ø16mm	cây	ASTM A615								345.000
		Đường kính Ø18mm	cây	ASTM A615								435.000
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		18.000
		Đường kính Ø10mm	cây									118.000
		Đường kính Ø12 mm	cây									180.000
		Đường kính Ø14mm	cây									245.000
		Đường kính Ø16mm	cây									300.000
		Kẽm buộc 1ly	Kg									30.000
		Thép hộp đen	Kg									25.000
		Thép hình các loại	Kg									25.000
6	**NHÓM GẠCH ỐP LÁT**											
		Gạch 30x30	m2							Công ty TNHH Sang Lệ		145.000
		Gạch 30x60	m2									145.000
		Gạch 50x50	m2									135.000
		Gạch 60x60	m2									140,000-175,000
		Gạch 80x80	m2									210,000-260,000
		Gạch xương men	thùng	QCVN 16:2023/BXD	40*40	Tô Thành Phát	Việt Nam		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	30*60							175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	40*80							188.000
		Gạch xương men	m2	ISO 9001:2015/ISO	60*60	Vitto						160.000
7	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**											
		SƠN NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)										
		Sơn nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam					1.314.000
		Sơn nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							3.812.000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Lon		Lon 5 lít							1.089.000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Thùng		Thùng 15 lít							3.100.000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Lon		Lon 5 kg							610.000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Thùng		Thùng 18 lít							2.495.000
		Sơn nội thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							561.000
		Sơn nội thất chất lượng	Thùng		Thùng 17 lít							1.694.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Lon		Lon 5 kg							356.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Thùng		Thùng 17 lít							1.249.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							2.169.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							6.186.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1.592.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							5.416.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1.043.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							3.215.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							1.092.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 18 lít							3.694.000
		Sơn lót nội thất ưu việt	Lon		Lon 5 lít							1.029.000
		Sơn lót nội thất ưu việt	Thùng		Thùng 15 lít							2.915.000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							629.000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Thùng		Thùng 17 lít							1.986.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Lon		Lon 5 lít							1.581.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Thùng		Thùng 15 lít							4.108.000

		Sơn lót ngoại thất chất	Lon		Lon 5 lít							1.043.000
		Sơn lót ngoại thất chất	Thùng		Thùng 17 lít							3.223.000
		Bột trét tường nội thất cao	Bao		bao 40kg							379.000
		Bột trét tường ngoại thất	Bao		bao 40kg							495.000
8	**NHÓM ỐNG PVC**											
		Ống 21	Cây			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		45.000
		Ống 27	Cây									55.000
		Ống 34	Cây									90.000
		Ống 60	Cây									140.000
		Ống 90	Cây									90.000
		Ống 114	Cây									110,000-325,000
		Ống 140	Cây									150,000-410,000
	NHÓM BỒN NƯỚC											
		Bồn nhựa 500L	Cái			Sơn Hà, Tân Á				Công ty TNHH Sang Lệ		2.000.000
		Bồn INOX 500L	Cái									2.550.000
		Bồn nhựa 1000L	Cái									3.000.000
		Bồn INOX 1000L	Cái									3.700.000
		Bồn INOX 1500L	Cái									5.500.000
10	**THIẾT BỊ VỆ SINH**											
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano	Công ty TNHH TM DV ĐT Điền Minh Long	Trung Quốc		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		6.000.000
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano							6.500.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Chất liệu men sứ							1.800.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	- Chất liệu men							2.200.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							350.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							450.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							900.000
		Vòi lavabo 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Đồng							1.500.000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3.600.000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3.200.000
		Bộ thanh sen kết hợp	bộ	ISO 9001	- Chất liệu:							6.400.000
		Van xả tiểu nam	bộ	ISO 9001	Phụ kiện van xả							1.600.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							250.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420.000
		Bộ xi phông	bộ	ISO 9001	Bộ phụ kiện xi							550.000

99. Xã Xuân Lãnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB 40	Tấn	TCVN	Bao 50kg	Xuân Thành	Việt Nam		Cách trung tâm xã 01 km	CHVLXD Trần Nhật		87.000
	Cát xây dựng											
		Cát xây	m3		1m3	Tại cửa hàng VLXD			Cách trung tâm xã 01 km			430.000
		Cát tô	m3		1m3				Cách trung tâm xã 01 km			500.000
	Đá xây dựng											
		Đá 1x2 cm	Viên		1m3	Tại cửa hàng VLXD			Cách trung tâm xã 01 km			500.000
	Gạch không nung xi măng cốt liệu											
	Thép các loại											
	Thép cuộn											
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã 01 km			18.000
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Nhật; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã ….. km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Việt - Nhật; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã ….. km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Hòa Phát; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã ….. km			
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg	TCVN		Hòa Phát; Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã ….. km			
	Thép vằn											
		Đường kính Ø10mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			112.000
		Đường kính Ø12 mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			160.000
		Đường kính Ø14mm	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			215.000
		Xi măng Long Thành	Cây	TCVN		Việt - Mỹ; Tại cửa	Việt Nam		Cách trung tâm xã			270.000
	Kẽm buộc											
		Kẽm buộc 01 ly	Kg	TCVN		Tại cửa hàng VLXD	Việt Nam		Cách trung tâm xã			25.000

100. Xã Phú Mỡ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành				Tại Cửa hàng		1.760.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2		Cát tô	m^3									
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2		Đá 2x4	m^3									
3		Đá 4x6	m^3									
4		Đá hộc	m^3									
IV	**THÉP CÁC LOẠI**											

1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg									16.500
3		Ø8	kg									16.500
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	cây									100.000
6		Ø12	cây									150.000
7		Ø14	cây									200.000

101. Xã Xuân Phước

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1			m^3			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp						
2			m^3									
3			m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		190x90x90mm	Chi Nhánh Công ty Việt Tân Lợi tại Phú Yên					1.200	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		200x120x80mm						1.200	
		Gạch tuynen thẻ	viên		190x90x50mm						1.200	
V	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		190x90x90mm	Chi Nhánh Công ty Việt Tân Lợi tại Phú Yên					1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		200x120x80mm						1.100	
		Gạch tuynen thẻ	viên		190x90x50mm						1.100	
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg							Tại Cửa hàng		17.500
3		Ø8	kg							Tại Cửa hàng		17.500
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	cây							Tại Cửa hàng		112.000
6		Ø12	cây							Tại Cửa hàng		170.000
7		Ø14	cây							Tại Cửa hàng		237.000

102. Xã Đông Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Sông Gianh				Cửa hàng VLXD Sanh		2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành						1.800.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH xây	Công ty					345.455
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai	Công ty					345.455
		Cát xây	m^3	Cát xây, cát bê tông		Công ty TNHH	Công ty					372.727
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn		92.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem	m^2									102.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem	m^2									95.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									117.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									125.000